

Số 178

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Như lý tác ý
Tr. 18

*Sen nở...
nhớ người*
Tr. 58

Sáng ngời
đức vô úy
Tr. 3





TÔN HOA SEN

Mái ấm gia đình Việt



www.hoasengroup.vn



TÔN HOA SEN

Mái ấm gia đình Việt



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIÊN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÂN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Cô Trần Thị Hải Đông, DD: 0907 164 066

Quảng cáo
Cô Thu Sương, DD: 0918 032 040

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn
toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:
Tập chí Văn Hóa Phật Giáo - Ban Văn hóa
Số tài khoản: 1487000000B
Ngân hàng VPBank, Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1 TP. Hồ Chí Minh

Sáng ngời đức vô úy (Thích Giác Toàn)	3
Sương mai	6
Ánh lửa sen vàng (Trần Quê Hương)	7
Ngọn lửa hoàng hóa và niềm tin giác ngộ (Nguyễn Bội Nhiên)	8
Dùng tiếng Việt trong việc truyền bá đạo Phật từ thời vua Trần Nhân Tông đến nay (Thích Phước Đạt)	10
Vị trí tác phẩm Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận đối với việc nghiên cứu Phật học (Ngộ Bốn)	14
Như lý tác ý (Nguyễn Kim)	18
Tính cách tích cực của tánh Không (Nguyễn Thế Đăng)	21
Cung kính người cung kính (Tấn Nghĩa)	24
Hồi sinh (Hương Đức)	27
Dạy yêu – học yêu (Lê Hải Đăng)	30
Từ nơi có bóng mát (Hồ Anh Thái)	32
Người vẽ sông Tương (Trần Kiên Đoàn)	33
Đời sống tôn giáo của người dân Lào (Thích Minh Thật)	36
Chánh điện chùa Khmer Sóc Trăng (Trần Minh Thương)	40
Cửa sập (Lê Duy Đoàn)	43
Đừng bỏ phí “của trời cho” (Trần Hữu Đức)	46
Ngồi một mình (Nguyễn Phước Thị Liên)	48
Thơ (Trường Khánh, Nguyễn Cẩn, Phan Thành Minh, Nguyễn Tấn On, Trần Cuồng Phu, Nguyễn Thánh Ngã, Phạm Thị Thanh Vân, Phạm Xuân Phụng)	50
Phật ở ngoài khơi xa (truyện ngắn của Nhụy Nguyễn)	52
Nick Vujicic, một con người bình thường? (Nhụy Nguyễn)	56
Sen nở... nhớ người (Võ Thị Phương Mai)	58
Lời cảm ơn cuộc sống	60

Bìa 1: Hoa sen và chị tôi. Ảnh: Nguyễn Văn Thịnh.



Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Cách nay 50 năm, vào ngày 11 tháng Sáu năm 1963 (nhằm ngày 20 tháng Tư nhuận năm Quý Mão), ngài Thích Quảng Đức đã dùng nhục thân của mình thắp lên ngọn lửa vô úy ngay giữa thành phố Sài Gòn thời ấy với hạnh nguyện cúng dường chư Phật và hồi hướng công đức để bảo tồn Phật giáo. Sự hy sinh vô bờ của ngài xảy ra trong bối cảnh chính quyền miền Nam lúc bấy giờ thi hành chính sách kỳ thị tôn giáo, đàn áp Phật tử, bác bỏ những nguyện vọng hợp lý của người Phật tử Việt Nam là được thể hiện tín ngưỡng muôn đời cha ông truyền lại ngay trên đất nước mình. Sự hy sinh của ngài đã gây xúc động toàn thế giới và góp phần thức tỉnh lương tâm con người về nhu cầu xây dựng một cuộc sống hòa hợp giữa người với người. Sự hy sinh ấy cũng đã có tác dụng đoàn kết mọi Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong cố gắng giữ gìn Chánh pháp của Đức Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật mãi mãi tỏa sáng giữa nhân gian, giúp Phật giáo Việt Nam tồn tại và phát triển. Việc Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục kế thừa truyền thống dân tộc thấm nhuần giáo lý Từ bi và Trí tuệ của Đức Phật một phần cũng là kết quả của sự hy sinh đó.

Trong thời gian này, cùng với quý độc giả và hơn 45 triệu Phật tử Việt Nam trên toàn quốc, Văn Hóa Phật Giáo xin lắng lòng tưởng niệm ân đức hy sinh lớn lao của Bồ-tát Thích Quảng Đức. Ánh sáng vô úy từ ngọn lửa Quảng Đức cũng luôn thúc đẩy chúng tôi cố gắng vượt qua mọi khó khăn trong việc gìn giữ phẩm chất của Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo để phục vụ bạn đọc lâu dài.

Sự kiện mới đây chàng thanh niên Nick Vujicic đến Việt Nam trong một chương trình tiếp xúc nhằm chuyển tải những thông điệp về sự cố gắng của bản thân để chiến thắng mọi nghịch cảnh cũng tạo nên những hiệu ứng tốt trong việc phổ biến tinh thần nhẫn nại và quyết tâm không bao giờ khuất phục trước số phận. Tất nhiên, sự thành công của chàng trai Nick Vujicic có sự đồng tình, ủng hộ, thông cảm và khích lệ của những người hàng tâm hăng sản. Liên tưởng đến những khó khăn của VHPG, chúng tôi mong mỗi sự cố gắng của tòa soạn và Ban Biên tập trong việc duy trì phẩm chất tờ báo để phục vụ độc giả cũng sẽ gặp được sự chia sẻ và giúp đỡ của nhiều vị hữu tâm.

Trong dư âm những hoạt động kính mừng ngày Đản sinh của đấng Từ phụ, chúng tôi cầu nguyện Tam bảo gia hộ cho Phật pháp trường tồn, thế giới hòa bình, chúng sinh an lạc và quốc gia hưng thịnh. Kính chúc quý độc giả luôn đạt niềm vui tự nội.

Văn Hóa Phật Giáo



Sáng ngời đức vô úy

THÍCH GIÁC TOÀN

Sáng ngời ngọn lửa Vô úy

Trưa ngày 11-6-1963, tức giờ Ngọ ngày 20 tháng Tư năm Quý Mão, tại ngã tư Lê Văn Duyệt - Phan Đình Phùng, Sài Gòn (nay là Cách Mạng Tháng Tám - Nguyễn Đình Chiểu, Q.3, TP.HCM), Hòa thượng Thích Quảng Đức đã vị pháp thiêu thân, phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm kỳ thị tôn giáo, đàn áp Tăng Ni Phật tử, phá hoại và ngăn trở sự phát triển của Phật giáo...

Vị Bồ-tát đoan tọa, tự tay châm lửa đốt cháy nhục thân mình. Ánh lửa bùng lên như ánh hào quang rực

sáng trong khi ngài vẫn an nhiên ngồi kiết già. Hàng trăm Tăng Ni, Phật tử vây quanh ngài, khẩn nguyện, sụp lạy. Các phóng viên ngỡ ngàng, hoảng hốt, xúc động và vô cùng thần phục. Nhà báo David Halberstam của tờ *New York Times* (được giải Pulitzer và là tác giả tập sách nổi tiếng *The Making of A Quagmire*, *Tạo Một Bãi Lầy*) đã viết, "*Lửa từ thân người bùng lên; thân thể ngài khô cứng lại, đầu ngài ngã ra sau và cháy đen. Không khí có mùi thịt người cháy; thân thể con người bốc cháy thật nhanh một cách đáng ngạc nhiên. Tôi có thể nghe tiếng*

khóc nức nở của những người Việt đang tụ tập đằng sau tôi. Tôi quá bị sốc để la lên, quá bối rối để ghi chép và để đặt các câu hỏi, quá lúng túng để cả suy nghĩ nữa... Khi lửa cháy, ngài không hề nhúc nhích một thớ thịt nào, không hề phát ra một âm thanh nào. Về bên ngoài của ngài thật trái hẳn với những người đang kêu khóc quanh ngài.” (Sđd, 1965, trang 211).

Khoảng mười phút sau, nhục thân ngài đã cháy thành than. Cảnh sát, mật vụ, lực lượng đặc biệt của Ngô Đình Diệm tìm cách phá vòng rào Tăng Ni, Phật tử đang vây quanh ngài nhưng không thể được. Một nhân viên cảnh sát xúc động, kính cẩn sụp lạy nhục thân ngài.

Ngày hôm sau, 12-6-1963, tờ *New York Times* đăng bài tường thuật của David Halberstam. Liên tiếp những ngày sau đó, tờ báo này cũng như nhiều báo khác cùng đã phần các đài truyền thanh, truyền hình, như *Sunday Edition*, *Life Magazine*... tiếp tục đăng tin tức; nhất là tờ *Life Magazine* trong các số tháng 6, tháng 8, tháng 9, tháng 11... Thật khó có thể kể hết những lời ca ngợi, thán phục sự hy sinh cao cả của ngài Thích Quảng Đức và lên án chính quyền Ngô Đình Diệm. Rồi các nhà tôn giáo, chính khách, văn nghệ sĩ... cũng nêu lên tiếng nói cảm phục tinh thần dũng cảm của Bồ-tát Quảng Đức và của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam. Các bức ảnh ghi lại hình ảnh tự thiêu của Bồ-tát Quảng Đức do Malcolm Browne, chánh văn phòng Associated Press, được giải Pulitzer năm 1964, được nhanh chóng phổ biến khắp thế giới. Ngọn lửa Quảng Đức đã thức tỉnh cả nhân loại, ánh sáng dũng liệt này đã ảnh hưởng đến bao nhiêu lương tâm con người trên hành tinh. Ngọn lửa của Bi, Trí, Dũng (Tứ Bi, Trí Tuệ, và Vô Úy trong tinh thần bất bạo động). Di bút của Bồ-tát tràn đầy từ bi, cầu Phật gia hộ cho ông Ngô Đình Diệm sáng suốt, cho Phật giáo Việt Nam trường tồn, cho Tăng Ni, Phật tử Việt Nam tránh được sự khủng bố, bắt bớ, giam cầm... Và hai câu thơ sau đây của ngài thấm đậm từ bi:

*Thân này cháy nát ra tro trắng
Thần thức nương về giúp sinh linh.*

Trí tuệ cao vời của ngài thể hiện ở chỗ ngài biết sự nguy cơ làm hại Phật giáo và nhân dân của chế độ độc tài, chọn phương pháp bất bạo động, dùng ngọn lửa thiêu từ nhục thân để cúng dường đạo pháp, dân tộc và tranh đấu với chính quyền Sài Gòn, tạo được sự đoàn kết, tinh thần tranh đấu của quần chúng Tăng Ni, Phật tử, biết chắc sự thành công tối hậu. Và như trên đã nêu, sự uy dũng, đức vô úy của ngài trong việc hy sinh thân mạng, chịu đựng đau đớn, nóng bỏng, vẫn an nhiên đoan tọa trong ngọn lửa bùng bùng cho đến khi nhục thân cháy thành tro than.

Sáng ngời đức Vô úy của Phật giáo

Đức vô úy sáng ngời của Bồ-tát Quảng Đức chính

là sự thể hiện đức vô úy của Phật giáo bao gồm Bi, Trí, Dũng như đã nói. Qua hình ảnh tự thiêu của Bồ-tát, đồng đạo người trên thế giới cảm nhận sự dũng cảm tức đức Vô úy của ngài, mà vì số đông không phải là tín đồ Phật giáo nên họ không nghĩ tới Tứ bi và Trí tuệ vốn bao gồm trong Vô úy.

Đức Phật còn được gọi là Đấng Đại hùng, Đại lực, Đại từ bi. Đại hùng là Vô úy, Đại lực là Trí tuệ (Đức Phật, đấng mười lực, chủ yếu là các sức mạnh trí tuệ), Đại từ bi là thương yêu cứu vớt muôn loài. Ta có thể nhận thấy sự vô úy của Ngài qua sự việc Ngài từ bỏ ngai vàng, cuộc sống vương giả, vợ con... để trở thành vị tu sĩ lang thang không nhà, chống chọi với mọi khó khăn nguy hiểm trên đường tìm đạo. Khi sắp thành Đạo, Ngài đã uy dũng nhiếp phục ma quân. Ngài độ cho quỷ Alavaka (*Kinh Kim quang minh Tối thắng vương, Kinh Quán Phật Tam muội hải*), độ cho tướng cướp Angulimala (*Trung bộ 86*), nhiếp phục voi dữ (*Culavagga 7* – Tiểu phẩm). Kinh *Bốn sanh* đã kể về tiền kiếp của Đức Phật: khi thì là người trưởng đoàn thương gia, lúc là nai, chim... đầu đàn, đã can đảm đứng ra chống kẻ mạnh để cứu đồng loại...

Vô úy là không sợ hãi. Kinh *Không sợ hãi* và khiếp đảm (*Trung bộ 4*) ví việc tu trong rừng thẳm với việc đối trị sự sợ hãi, và nêu ra các nguyên nhân khiến sợ hãi, đại khái như sau: không kham nhẫn khổ nhọc; không thanh tịnh thân khẩu ý; thiếu từ tâm; tâm dao động, bất an, tham lam, biếng nhác, ngu tối... Biết những nguyên nhân ấy tức là biết cách có được sự vô úy. Cũng trong kinh này, Đức Phật còn dạy, “*Một số Sa-môn, Bà-la-môn nghĩ ngày giống đêm, đêm giống ngày; ta nghĩ rằng ngày là ngày, đêm là đêm.*” Lời dạy này có nghĩa là phải đối mặt với thực tế, dũng cảm, vô úy, chứ không sợ hãi, né tránh.

Kinh *Phật nói Bốn Vô sở úy* (Tăng nhất A-hàm) nêu bốn điều sau đây về sự vô úy của Đức Phật: 1. Như Lai rõ biết tất cả các pháp nên không sợ điều gì cả; 2. Như Lai dứt hết phiền não nên không sợ chướng ngại bên ngoài; 3. Như Lai tuyên bố mọi chướng ngại tiêu diệt thì Thánh đạo tự hiện mà không sợ bị ai bắt bẻ; và 4. Như Lai không sợ các chúng sinh ở các cõi nghi ngờ về sự sâu xa khó hiểu của pháp tướng, đạo xuất thế.

Việc truyền bá Chánh pháp như trên cũng được chư Bồ-tát thực hiện với tinh thần vô úy; gọi là bốn điều vô sở úy của Bồ-tát mà kinh *Đại thừa Bảo vũ 4* và *Đại Trí độ luận 5* nêu: 1. Tự tin khi thuyết pháp, không sợ bị sai nghĩa; 2. Biết rõ căn tính của chúng sinh mà thuyết pháp nên không sợ hãi gì; 3. Giải đáp khéo léo rõ ràng nên không sợ bị gạn hỏi; và 4. Nghe hỏi thì giải thích và đoạn trừ nghi cho người hỏi nên không sợ hãi gì.

Đức Vô úy bao gồm Trí tuệ và Từ bi, không sợ hãi vì biết rõ các pháp, biết tất cả đều là không, không người, không ta, không của ta, không phân biệt, không sở hữu, vô ngại, bình đẳng. Từ đó thể hiện từ

bi rộng lớn, phát đại nguyện cứu độ hết thảy chúng sinh, bố thí tất cả sở hữu khi cần thiết. Kinh *Phạm vông Bồ-tát giới* ghi: “Nhấn đến xả thịt nơi thân mình cùng tay chân mà bố thí”.

Kế thừa tinh thần Vô úy của Phật giáo, Phật giáo Việt Nam đã là một thực thể vững mạnh, góp công xây dựng và bảo vệ đất nước trong suốt hai ngàn năm qua. Phật giáo hiền hòa nhưng tiềm ẩn sức mạnh, có thể bảo vệ mình và bảo vệ chúng sanh. Lịch sử cho thấy mối liên hệ thịnh suy giữa đất nước và Phật giáo. Nước thịnh thì Phật giáo thịnh, nước suy thì Phật giáo suy và ngược lại.

Nhân kỷ niệm 50 năm công cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam chống chế độ độc tài gia đình trị, kỳ thị tôn giáo, đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm tại miền Nam Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1963, đồng thời cũng là kỷ niệm 50 năm Bồ-tát Quảng Đức vị pháp thiêu thân, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng sức mạnh vô úy đã là thể tính tạo thành “quả tim bất diệt”. Chính Bi, Trí, Dũng là hào quang được tỏa ra từ tinh thần vô úy, là tính chất của giáo lý Không, Vô ngã, Vô phân biệt; tức là con đường Trung đạo tinh yếu của giáo lý Đức Phật. Sức vô úy đã tạo thành sự đoàn kết, đoàn kết lại làm mạnh sức vô úy.

Hãy thắp sáng tinh thần Vô úy nơi tự thân trong sinh hoạt thường nhật

Trong vô lượng kiếp sanh tử luân hồi, phần nhiều do chấp thủ và ái kiến mà con người cứ ôm ấp ảo tưởng trong tham sân si và thất tình, lục dục... cứ ngỡ nó là mình và của mình; nên khi được thì vui, không được thì buồn và mất thì lại càng tức tối, đau khổ. Đến khi quy ngưỡng Phật pháp kịp nhận ra tất cả chỉ là phù du; càng tích chứa tham sân si, càng vui buồn mừng giận thương ghét muốn bao nhiêu thì lòng càng vướng bận, nặng nề, khổ sở bấy nhiêu. Chính tham sân si và vui buồn mừng giận là ngòi nổ của mọi bi thương. Khi ấy, con người tự tỉnh thức, biết dừng lại nơi chính mình nhen nhúm tu tập các đức tính “Tủ, bi, hỷ, xả” mà Đức Phật đã giáo huấn, biết thương chính mình và dần dần nảy nở biết thương yêu chúng sanh và vạn vật xung quanh mình. Khi biết thương người thì cũng là lúc ta biết “quên mình”. Nếu đã “quên mình” được rồi thì ngay lúc đó tinh thần vô úy phát khởi và nó dần dần tăng trưởng. Đến khi tinh thần vô úy tăng trưởng và hiện hữu rồi thì trong danh vị cũng không tham hưởng thụ, trong sinh tử khổ nguy cũng không sợ hãi.

Hãy luôn luôn thắp sáng ngọn lửa thiêng trong lòng, thắp sáng trong hành động, thắp sáng trong ngôn ngữ, thắp sáng từ trong tâm tưởng: xấu ác quấy không làm, xấu ác quấy không nói, xấu ác quấy không suy nghĩ. Dù ở đâu, đi đâu, trong chùa hay ngoài chùa, trong nhà hay ngoài đường hay nơi làm việc, buôn bán... là Tăng Ni, Phật tử đệ tử của Đức Phật chúng ta



hãy luôn thắp sáng ánh lửa trí tuệ, ánh lửa từ bi, ánh lửa vô úy trong lòng. Gặp nghịch cảnh chúng ta hãy thắp sáng ánh lửa thiêng từ bi, quán chiếu nhân quả nhiều đời, vui lòng trang trải gỡ mối oan gia... làm cho dòng suối thương yêu, dòng suối vô úy mát mẻ muôn đời. Gặp thuận cảnh chúng ta hãy thắp sáng ánh lửa thiêng trí tuệ bừng lên, tỏ rõ... không ỷ lại, không dễ dãi, không tự mãn, không thụ hưởng, không mê hoặc đong đưa chuyển nín mê vọng. Chẳng những lúc nào cũng gìn giữ, thắp sáng ánh lửa thiêng tri túc tự lòng mà còn đem những phước lực sẵn có chia sẻ với cuộc đời, với những mảnh đời bất hạnh.

Chính Đức Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni cũng đã từng giáo huấn cho hàng đệ tử xuất gia và tại gia rằng “Hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi”. Nhân kỷ niệm 50 năm ngày Bồ-tát Quảng Đức “vị pháp thiêu thân” để bảo vệ Chánh pháp trường tồn, chúng ta những người con Phật luôn luôn nung bóng mát chư Phật, chư Thánh Hiền Tăng, Bồ-tát Quảng Đức, luôn thắp sáng ngọn đuốc tuệ giác nơi tự thân để soi sáng mọi nơi, mọi chỗ trong cuộc sống đời thường. Đây chính là chúng ta biểu thị một cách chân chánh biết ơn, nhớ ơn Tam bảo; biết ơn, nhớ ơn chư vị Bồ-tát và Bồ-tát Quảng Đức... Đồng thời, noi gương Bồ-tát kiên định nung nấu “quả tim bất diệt” nơi chính lòng mình, góp phần phụng sự Đạo pháp – Dân tộc và Chúng sinh. ■

Lấy không giận thắng giận
Lấy thiện thắng không thiện
Lấy thí thắng xan tham
Lấy chơn thắng hư ngụy.

Pháp cú 223

Ảnh: Tú Oanh

Ánh lửa sen vàng

TRẦN QUÊ HƯƠNG



***Thành kính tưởng niệm 50 năm (1963-2013) Bồ-tát Thích Quảng Đức vị Pháp thiêu thân**

Vị pháp thiêu thân,
vạn cổ hùng uy thiên nhật nguyệt
Lưu danh bất tử,
bách niên chính khí địa sơn hà.

Hồ Chí Minh

THÀNH ta bà lắm bể dâu
THÀNH đau thương giọt lệ sầu trào dâng
THÀNH Sài Gòn thuở gian truân
THÀNH tâm phụng hiến huyền thân phong trần.
KÍNH dâng công đức thiện chân
KÍNH thọ ân tứ, góp phần móc mưa
KÍNH cầu hồi hướng kế thừa
KÍNH nương Đại Thế Chí... đưa sang bờ.
TUỞNG tri ngưỡng mộ tôn thờ
TUỞNG lập nguyện lớn ước mơ cho đời
TUỞNG hành sự quyết tô bồi
TUỞNG Phổ Hiền hạnh... sáng ngời nhân gian.
NIỆM nhớ ánh lửa sen vàng
NIỆM vô lượng pháp thắng tràng hành thâm
NIỆM từ bi ngát hương trầm
NIỆM tinh tấn xả ngàn năm đạo thiền.
NĂM tháng dòng đời vô biên
NĂM dài vô tận não phiền nhẹ buông
NĂM thời gian thoáng vô thường
NĂM không gian bóng tịch dương lặng chìm.
MƯỜI mười pháp số êm đêm
MƯỜI mười tâm thức qua thêm mộng bay
MƯỜI mười tam muội Như Lai
MƯỜI mười tuệ giác liên đài báo thân.
NĂM trần gian lắng phong trần
NĂM nhân gian phủ nghiệp nhân quả đời
NĂM thế sự ngấm bồi hồi...
NĂM ta-bà tích tụ vui đạo hiền.
BỒ tâm vi diệu hạo nhiên
BỒ trí tuệ đức nhiệm huyền độ sanh
BỒ tát nhập xứ hóa hành
BỒ đề Lan-nhã viên thành nguyện sâu.

TÁT ma-ha... nói nhịp cầu
TÁT bà-ha... chuyển biển sầu ngàn năm
TÁT Tỳ-lô-giá... thậm thâm
TÁT nãi-dà-miêu... tịch trầm hương xa.
THÍCH Mâu-ni hạnh Tăng già
THÍCH Ca Văn Phật khai tòa đại bi
THÍCH chuyển hóa tham sân si
THÍCH chứng thánh quả hộ trì hoàng dương.
QUẢNG thông tam giới vô cương
QUẢNG huệ quán chiếu vô thường thế gian
QUẢNG tứ thường trụ đạo tràng
QUẢNG chơn tự tại Kim cang thừa truyền.
ĐỨC mẫu Bát-nhã thắng duyên
ĐỨC nhẫn kham nhẫn giải triền phược xưa
ĐỨC tu mài miệt sớm trưa
ĐỨC diệu căn lực vượt bờ tử sanh.
VỊ đời cay đắng chua chanh
VỊ đạo thường lạc hương thanh tịnh hồng
VỊ nhân sinh lắng mặn nồng
VỊ chánh pháp nhẹ thông dong ta-bà.
PHÁP trần bụi bặm hằng sa
PHÁP hư không chứa sơn hà đại dương
PHÁP ảo nung nấu mười phương
PHÁP mẫu tự tại sáng gương trong lành.
THIỆU vô minh chứng vô sanh
THIỆU phiền não chướng, đặc thành huyền cơ
THIỆU tứ đại nhập hư vô
THIỆU tam giới huyền... sang bờ tịch liêu.
THÂN như mây ngọc diễm kiều
THÂN như sương biếc phiêu diêu trắng vàng
THÂN hòa hòa muội Kim cang
THÂN trụ bất hoại Niết-bàn thiên thu.

Vì pháp quên mình,
muôn thuở đức tâm ngời nhật nguyệt
Danh còn sáng mãi,
ngàn năm chơn tánh rạng non sông.



Ngọn lửa hồng hóa và niềm tin giác ngộ

NGUYỄN BỘI NHÊN

Gần bốn mươi năm trước, thấy ba tôi kính cẩn treo tấm ảnh đen trắng chụp hình một trái tim được đặt trên chiếc cốc thủy tinh trong suốt và chiếc cơ sáng lấp lánh ở khoảng tường đẹp nhất trước bàn thờ Phật của gia đình, anh em chúng tôi không hiểu tấm ảnh nói lên điều gì và tại sao lúc ấy gương mặt của ba thành kính đến vậy. Thêm vài tuổi, anh trai của chúng tôi nói với đàn em còn ngơ ngác của mình rằng trái tim trong tấm ảnh ngày ngày vẫn hiện bóng trong những ánh mắt trẻ thơ chúng ta đây là trái tim của một con người - một nhà sư đã dùng thân mình thắp lên ngọn lửa huyền vi trong phong trào Phật giáo tranh đấu vào năm 1963. Tôi thắc mắc, Đức Phật vẫn dạy con người

sống hòa bình, từ bi và hỷ xả; vậy, đã nguyện theo Phật sao lại tranh đấu và tranh đấu của Phật giáo sao lại phải tự thiêu... Thuở ấy, anh em chúng tôi chưa hiểu.

Hình ảnh Tăng Ni, Phật tử cùng huynh trưởng và đoàn sinh Gia đình Phật tử biểu tình ôn hòa chống sự kỳ thị tôn giáo, đàn áp và khủng bố Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm, hình ảnh nhà sư Thích Quảng Đức hiển từ ngôi kiết-già niệm Phật trên đường, hình ảnh tự tại của Hòa thượng Thích Quảng Đức giữa ngọn lửa dẫn chúng tôi đến niềm ngưỡng vọng nhà sư vị pháp thiêu thân trong phong trào Phật giáo tranh đấu. Qua ngọn lửa và trái tim bất diệt của Ngài, chúng tôi đọc thấy tâm nguyện của bậc chân tu: *"Tôi, pháp danh Thích Quảng Đức, Hòa thượng trụ trì chùa Quán Âm Phú Nhuận*

(Gia Định). Nhận thấy Phật giáo nước nhà đương lúc ngửa nghiêng, tôi là một tu sĩ mệnh danh là trưởng tử của Như Lai không lẽ cứ ngồi điềm nhiên tọa thị để cho Phật pháp tiêu vong, nên tôi vui lòng phát nguyện thiêu thân giả tạm này cùng đường chư Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo...". Qua lời kể của nhiều người, chúng tôi hiểu chính tâm nguyện đó đã đưa vị Hòa thượng nhân hậu ấy tới ngã tư Phan Đình Phùng-Lê Văn Duyệt, nay là ngã tư Nguyễn Đình Chiểu-Cách Mạng Tháng Tám (quận 3, TP.HCM) vào ngày 11-6-1963 mà khoan thai bước xuống xe, chấp tay xá bốn phương rồi tĩnh tại ngồi kiết-già trên đường, mặt quay về hướng Tây, miệng lầm rầm niệm Phật trước giây phút tự tay mình châm ngọn lửa "Mong ơn mười phương chư Phật, chư Đại đức Tăng Ni chứng minh cho tôi đạt thành chí nguyện như sau: Mong ơn Phật Tổ gia hộ cho Tổng thống Ngô Đình Diệm sáng suốt chấp nhận năm nguyện vọng tối thiểu của Phật giáo Việt Nam ghi trong bản tuyên ngôn. Nhờ ơn Phật tử bi gia hộ cho Phật giáo Việt Nam được trường cửu bất diệt. Mong nhờ hồng ân chư Phật gia hộ cho chư Đại đức Tăng Ni, Phật tử Việt Nam tránh khỏi tai nạn khủng bố bắt bớ giam cầm của kẻ gian ác. Cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc. Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gởi lời cho Tổng thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân và thi hành chánh sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thuở. Tôi tha thiết kêu gọi chư Đại đức Tăng Ni và Phật tử nên đoàn kết nhất trí hy sinh để bảo tồn Phật giáo".

Báo chí thời đó phản ánh, khi ngọn lửa vị pháp thiêu thân của Hòa thượng Thích Quảng Đức bùng lên, cả Sài Gòn đã khóc và cảnh sát chống biểu tình đã buông dùi cui, súng ống... Những tấm ảnh ghi lại khoảnh khắc xúc động của cuộc vị pháp thiêu thân bởi nhà báo Malcome Browne của Hãng thông tấn AP ngay hôm sau đã làm rung động trái tim con người trên khắp thế giới, như Tổng thống Mỹ John F. Kennedy đã nói: "Không một bức hình thời sự nào trong lịch sử lại gây nhiều xúc cảm trên khắp thế giới như vậy". Và con người trên khắp thế giới sẽ còn nhiều xúc cảm bởi sau cái chết bình thản cung hiến cho hòa bình của dân tộc và Phật pháp, dầu đã hai lần được đưa vào lò hỏa thiêu, nhưng năm ngàn độ lửa vẫn không thể đốt cháy trái tim xá-lợi của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Như người trong cuộc đã kể, đêm trước tự thiêu, chính Hòa thượng Thích Quảng Đức đã dặn dò rằng nếu tâm nguyện thiêu thân vì đạo pháp và hòa bình của mình được Phật tổ chứng giám, ngài sẽ về cõi Phật và để lại một trái tim xá-lợi thì dường như tâm nguyện của ngài đã linh ứng. Để rồi từ đó về sau, dầu chỉ nhìn thấy trái tim bất tử của vị Hòa thượng vị pháp thiêu thân qua hình ảnh sao chụp nhưng những Phật tử bình dị như ba của chúng tôi vẫn chiêm bái và phụng thờ trái tim ấy với tấm lòng thành kính và niềm tin "Còn mãi chứ, còn trái tim Bồ tát/ Gội hào quang xuống tận ngục A-tì" (Lửa từ bi - Vũ Hoàng Chương).

Cái chết vô úy của Hòa thượng Thích Quảng Đức vào ngày 11-6-1963 đã làm cả thế giới bàng hoàng, xúc động. Là một hành động tiêu biểu của tinh thần bất bạo động mà Phật giáo Việt Nam quyết định không lìa bỏ trong cuộc tranh đấu vì hòa bình và tự do tín ngưỡng từ ngày 7-5-1963 đến ngày 1-11-1963, ngọn lửa vị pháp thiêu thân của Hòa thượng Thích Quảng Đức đồng thời là một kháng nghị cao đẹp và hào hùng, lộng lẫy chống lại sức mạnh bạo trị đen tối đương thời. Tôi đã đọc đầy đủ trên nhiều tài liệu điều cảm phục ấy. Qua những tài liệu về sự hy sinh có ý nghĩa giác ngộ của Hòa thượng Thích Quảng Đức, thế hệ hậu sinh như chúng tôi hiểu rằng: Khi ngọn lửa chính nghĩa bùng sáng trên thân thể của vị sư "Bước ra ngôi nhập định về hướng Tây - Gội hết lửa vào xương da bỏ ngõ

- Phật Pháp chẳng rời tay...
Tặng cho nhân loại hòa bình" (Lửa từ bi), nhân dân Sài Gòn đã được tiếp xúc và hòa vào nhau như những giọt nước trong đại dương. Để rồi hôm nay, mỗi khi ngang qua bức tượng Bồ-tát Thích Quảng Đức ở ngã tư Nguyễn Đình Chiểu-Cách Mạng Tháng Tám là mỗi lần người dân

Sài Gòn - TP.HCM tưởng nhớ Hòa thượng-Bồ tát Thích Quảng Đức và tri ân ngọn lửa chính nghĩa, ngọn lửa từ bi cũng như công đức hy sinh của Ngài cho Phật giáo Việt Nam và đất nước, dân tộc Việt Nam.

"Chỗ người ngồi: Một thiên thu tuyệt tác - Trong vô hình sáng chói nét từ bi" (Lửa từ bi), ngọn lửa vị pháp thiêu thân và quả tim bất diệt của bậc chân tu Thích Quảng Đức là biểu tượng của lòng từ bi, trầm ẩn và là điều mẫu nhiệm đã dẫn đến việc giới Phật tử suy tôn Hòa thượng Thích Quảng Đức thành Bồ-tát. Bây giờ, dầu hiểu biết về ngọn lửa Bồ-tát Thích Quảng Đức vẫn chưa nhiều nhưng mỗi khi nhìn lên tấm hình trái tim xá-lợi của Bồ-tát mà ba tôi để lại, anh em chúng tôi vẫn thấm biết ơn ngọn lửa hoàng hóa của Bồ-tát Thích Quảng Đức đã mang lại niềm tin giác ngộ: Đạo pháp trường tồn với nền hòa bình và tình nhân loại. ■





Dùng tiếng Việt trong việc truyền bá đạo Phật từ thời vua Trần Nhân Tông đến nay

1 Truyền bá đạo Phật bằng tiếng nói của dân tộc và của địa phương mình như Đức Phật từng dạy

Sách sử cho chúng ta biết ngay từ thế kỷ thứ 13, các vua nhà Trần chủ trương dùng tiếng Việt vào nhiều lãnh vực của đời sống, kể cả trong phạm vi hành chánh. Đặc biệt, với vai trò Sơ tổ Thiền phái Trúc Lâm, đức vua Trần Nhân Tông đã tích cực dùng tiếng Việt để truyền bá đạo Phật.

Do điều kiện khách quan của lịch sử, một thời gian khá dài, văn tự chữ Hán đã hầu như thống trị các lãnh vực văn hóa, văn học nước nhà. Ngay cả trong phạm vi tín ngưỡng tâm linh, việc dùng chữ Hán trong việc đọc tụng kinh Phật rất là phổ biến, vì có ý kiến cho rằng đọc tụng kinh Phật bằng âm Hán linh nghiệm hơn, dù nhiều khi tụng đọc không hiểu. Trong khi đó, Phật từng dạy là mỗi dân tộc hãy truyền bá đạo Phật bằng ngôn ngữ của địa phương mình, của dân tộc mình.

Luận tạng của các bộ phái khác nhau đều kể lại chuyện có hai Bà-la-môn đệ tử của Phật, muốn tụng kinh Phật theo truyền thống Bà-la-môn giáo, nghĩa là tụng kinh với giọng kéo dài và ngân nga như hát. Phật nói: *"Đối với tôn giáo của ta, vấn đề không phải là lời nói hay. Nếu ý nghĩa và đạo lý được bảo đảm, thì ta tán thành. Phải giảng thuyết với những âm thanh khiến cho người nghe hiểu được. Do đó phải biết ứng xử tùy theo từng vùng và từng địa phương"*.

Như vậy, truyền bá đạo Phật ở Việt Nam, giữa những người Việt với nhau, thì dùng tiếng Việt là hợp đạo lý và đúng theo lời dạy của Đức Phật. Thiết nghĩ, mọi định kiến để cao chữ Hán so với chữ Việt trong việc dịch kinh Phật và truyền bá đạo Phật ở Việt Nam không những trái ngược với lời dạy của Phật mà còn gây trở ngại rất lớn cho việc phổ biến rộng rãi những chân giá trị của đạo Phật và cũng như việc đưa Đại tạng kinh Việt Nam vào lòng quần chúng.



THÍCH PHƯỚC ĐẠT

Thực ra, mọi ngôn ngữ đều chỉ có giá trị quy ước và đó cũng là quan điểm của đạo Phật. Chỉ có Bà-la-môn giáo và sau này là Ấn Độ giáo mới đề cao tiếng Sanskrit như một ngôn ngữ linh thiêng vì tin là do Thần tạo ra. Họ lại nói sách Veda là do thần khải, cho nên mọi điều ghi trong sách Veda đều là chân lý tuyệt đối. Thí dụ, có điều ghi rằng đẳng cấp Bà-la-môn vì do từ miệng Thần sinh ra nên phải là đẳng cấp tối cao trong xã hội Ấn Độ, còn đẳng cấp Sudra vì sinh ra từ lòng bàn chân của Thần cho nên suốt đời phải làm tôi tớ, nô bộc phục vụ cho các đẳng cấp khác.

Đức Phật Thích-ca kiên quyết bác bỏ tín điều thần khải của kinh Veda rằng đẳng cấp Bà-la-môn là đẳng cấp tối thượng v.v. Ngài khẳng định mọi tiếng nói, kể cả tiếng Sanskrit, chỉ có một giá trị quy ước, và mọi dân tộc đều nên dùng ngôn ngữ, văn tự của mình để tiếp cận giáo lý của Ngài. Theo Phật, tuyệt đối hóa những giá trị quy ước đó, kể cả quy ước về ngôn ngữ, sẽ dẫn tới chủ nghĩa giáo

điều, làm tê liệt mọi sáng tạo và nguy hiểm nhất là nó có thể dẫn tới tranh chấp, tranh cãi, thù địch.

Đạo Phật cho rằng mọi bàn luận xung quanh từ ngữ mà tách rời nội dung đích thực của từ ngữ đó đều là vô ích, đều là bàn suông để mà chơi, nhà Phật gọi là hý luận. Điều khó khăn là giữa ngôn ngữ và nội dung mà nó diễn đạt thường xen vào nhiều yếu tố gây nhiễu, như tình cảm, nỗi sợ hãi, lòng kiêu mạn v.v. Thực ra, ngôn ngữ là ngôn ngữ, ngôn ngữ không gây nhiễu, mà chính những thói quen, những cảm xúc, những định kiến phát khởi kèm theo ngôn ngữ mới có tác dụng gây nhiễu. Chính vì vậy đạo Phật khuyên chúng ta luôn luôn giữ thái độ bình thản, tỉnh táo, sử dụng ngôn ngữ nhưng không bị vướng mắc vào ngôn ngữ.

Tuy không tuyệt đối hóa ngôn ngữ, vì ngôn ngữ chỉ có một giá trị quy ước, thế nhưng coi nhẹ hay bỏ qua ngôn ngữ như một phương tiện giao tiếp, một phương tiện để diễn đạt tư duy và khái niệm lại là một sai lầm cực đoan khác. Nói tóm lại, đạo Phật tránh cả hai cực đoan. Một cực đoan là tuyệt đối hóa ngôn ngữ như là một cái gì thiêng liêng, như Bà-la-môn giáo đã linh thiêng hóa chữ Sanskrit hay là một số người Trung Quốc và Việt Nam hiện nay tuyệt đối hóa và linh thiêng hóa chữ Hán, đều là không phải. Nhưng coi nhẹ vai trò của ngôn ngữ trong giao tiếp, trong việc diễn đạt tư duy và khái niệm lại là một cực đoan khác. Thái độ cực đoan thứ hai dẫn đến nói và viết cầu thả, không trong sáng, lấy cớ rằng ý tại ngôn ngoại, hay là dựa vào một vài câu nói của Lão Tử như: “*Đạo khả đạo phi thường đạo*”, (nghĩa là đạo mà nói được thì không phải là đạo thường hằng) hay là một vài câu của Thiền tông Phật giáo, như là câu của Tổ Bồ Đề Đạt Ma: “*Bất lập văn tự, Giáo ngoại biệt truyền*” (Không lập văn tự, chữ nghĩa, Truyền đạo ở bên ngoài giáo lý...). Ngay đối với các câu của Lão Tử và của một số Thiền sư, thiết nghĩ, chúng ta cũng không nên tuyệt đối hóa, cho rằng đó là chân lý bất di bất dịch, có thể áp dụng cho tất cả mọi trường hợp.

Tóm lại, tuyệt đối hóa hay coi nhẹ vai trò của ngôn ngữ đều là sai lầm, đều gây trở ngại nghiêm trọng cho việc sử dụng tiếng Việt để dịch kinh Phật và truyền bá đạo Phật. Chữ Hán cũng như chữ Việt đều có quy chế ngôn ngữ quy ước như nhau, hoàn toàn không có lý do gì để chúng ta lại linh thiêng hóa chữ Hán, thực ra cũng là một dịch ngữ, cũng như chữ Việt ta, nghĩa là được dùng để phiên dịch các kinh sách Phật viết bằng cổ ngữ như Sanskrit, Pali... sang chữ Hán và chữ Việt mà thôi.

Việc dùng từ Hán-Việt để dịch kinh sách Phật từ chữ Hán sang chữ Việt và sử dụng là cần thiết, thậm chí có ích nữa, vì nó làm cho tiếng Việt ta được phong phú lên. Những từ ngữ như: *Phật, Tam bảo, cúng dường, kính lễ, nghiệp*, và rất nhiều từ ngữ khác đã hòa nhập vào kho từ ngữ Việt Nam như là nước với sữa rồi, được xem như là những từ đã Việt hóa. Điều này không bàn cãi nữa. Nhưng điều cần nói là lạm dụng từ Hán-Việt một cách không cần thiết, gây ngỡ ngàng, dẫn tới ngộ nhận thì không nên.

Gần đây, những đầu đề kinh Phật như *Kinh Xà dụ* được dịch là *Kinh Ví dụ con rắn*, *Kinh Tượng đầu tinh xá* được dịch là *Kinh Tinh xá đầu voi*, khi đọc lên ai cũng hiểu. Trường hợp có đầu đề kinh là *Kinh Ô điều dụ*, có ý kiến cho rằng, đối với người không biết chữ Hán, bản thân đầu đề đã khó hiểu rồi, ô điều là con ác hay con quạ? Còn nếu được dịch *Kinh Ví dụ con quạ* thì người đọc dễ hiểu hơn.

Hãy đọc một đoạn kinh sau, để tham khảo: -“Thời xưa, khi *Chuyển Luân Vương* muốn thử ngọc báu, liền cho tập trung bốn loại quân là *tượng quân*, *mã quân*, *xạ quân* và *bộ quân*. Sau khi tập trung xong, vào lúc đêm tối, vua cho dựng cây *tràng phan* cao và đặt ngọc báu ở trên đó. Ánh sáng của ngọc chiếu sáng cả bốn loại quân, tỏa ra tận ngoài *viên quán*. Ánh sáng đó chiếu xa đến nửa *do điền*”.

Tất cả những từ in nghiêng đoạn kinh trên đều là từ Hán-Việt. Có ý kiến cho rằng những người không biết chữ Hán, thậm chí cả những người biết chữ Hán, nhưng chưa quen với từ ngữ nhà Phật cũng khó hiểu. Hiện nay, số người biết chữ Hán tương đối ngày càng giảm, so với các ngoại ngữ khác như là Anh, Pháp, Nhật v.v. Do đó mà việc dùng chữ Hán - Việt trong việc dịch kinh cần được hạn chế ở mức hợp lý. Theo kinh nghiệm của một số chư tôn đức, các nhà phiên dịch, học giả uyên thâm khi chuyển ngữ kinh Phật từ chữ Hán hay từ chữ Pali và Sanskrit ra tiếng Việt đã khéo léo vận dụng thuần tục tính trong sáng tiếng Việt để có một bản kinh Phật tiếng Việt hoàn thiện nhất, sao cho ai đọc cũng hiểu và thích thú đọc.

2 Tinh thần sử dụng tiếng Việt trong việc dịch kinh sách Phật và truyền bá đạo Phật

2.1. Mọi ngôn ngữ đều có giá trị quy ước, bất cứ ngôn ngữ nào cũng vậy, kể cả các cổ ngữ Sanskrit và Pali cũng như chữ Hán.

Phật giáo không như Ấn Độ giáo xem Sanskrit là ngôn ngữ thiêng liêng. Còn đối với người Việt Nam thì tiếng Việt là tiếng thích hợp nhất để dịch kinh Phật ra tiếng Việt, là phương tiện ngôn ngữ thích hợp nhất, hữu hiệu nhất để truyền bá và phổ biến đạo Phật, dù rằng trong kinh dịch, chúng ta vẫn có thể mượn một số từ Hán-Việt, mượn một số từ Pali và Sanskrit phiên âm ra tiếng Việt, với điều kiện là số từ mượn này không thể quá nhiều.

2.2. Một trong những đặc sắc ưu việt của đạo Phật là không giáo điều, rất uyển chuyển, không bị vướng mắc, nhất là vướng mắc vào ngôn ngữ.

Mọi Phật tử đều tâm đắc bài kệ này của Phật trong kinh Pháp Cú: “*Dầu nói ngàn ngàn lời, Nhưng không gì lợi ích. Tốt hơn một câu nghĩa, Nghe xong, được tịnh lạc*”. “*Dầu nói ngàn câu kệ, Nhưng không gì lợi ích, Tốt hơn nói một câu, Nghe xong được tịnh lạc*”.

“Tịnh lạc” là niềm vui trong sáng, thanh tịnh. Nghe một lời, một câu kinh mà trong lòng khởi lên niềm vui trong sáng, thì nhất định người nghe phải hiểu được ý tứ của câu và lời đó. Tiếng nói, dù được tin là linh thiêng mấy đi nữa, nếu người nghe hay đọc mà không hiểu thì sẽ mất

hết linh thiêng. Đây chính là điều Phật răn chúng ta: Nói ngàn lời, tụng ngàn câu kệ mà không lợi ích gì...

Thế nhưng, trong Phật giáo có truyền thống gọi là truyền thống của đức tin, cho rằng, đức tin là gốc của mọi điều thiện, đức tin là sức mạnh thúc đẩy làm mọi điều thiện, sách Phật gọi là tùy tín hành. Từ truyền thống đức tin đó mà có những chuyện như đọc chú bằng chữ Phạn, hay đọc chú bằng âm chữ Hán, vì cho rằng chú là “bí truyền”. Vấn đề này, như là một pháp truyền thống, không bàn ở đây.

Mặt khác, trong sách Phật cũng có ghi lời Phật khuyên các học trò mình là chớ có vội tin lời Phật vì đó là lời Phật nói, mà hãy tin vì lời ấy hợp với đạo lý, nếu thực hành lời đó sẽ có lợi cho mình và cho người khác, có lợi cho cả hai; thực hành lời đó thì được người có trí tán thán, ca ngợi. Lẫn khác, Phật lại khuyên học trò đối với lời Phật dạy nên có thái độ như người thợ vàng thử vàng, đem nung đỏ lên, chặt ra từng khúc, thử xem đó là vàng thật hay giả v.v.

Tăng Chi bộ kinh tập I, có bài kinh mang tên là *Các vị ở Kesaputta*. Trong kinh, có nói tới bộ tộc *Kalama* ở *Kesaputta*. Đã từng có nhiều tu sĩ đến giảng đạo ở *Kesaputta*, người nào cũng cho đạo mình thuyết giảng là chân lý, còn đạo của người khác thuyết là sai lầm, những người *Kalama* rất phân vân, bèn đem sự tình này hỏi Phật. Câu trả lời của Phật đáng cho chúng ta ghi nhớ: “*Này các Kalama, chớ có tin vì nghe truyền thuyết, chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc đạo sư của mình, chớ có tin vì đây là truyền thống, chớ có tin vì nghe người ta nói lại, chớ có tin vì điều ấy ghi trong kinh tạng, chớ có tin vì đó là lý luận siêu hình, chớ có tin vì điều đó nói theo một lập trường, chớ có tin vì điều đó là những dữ kiện hời hợt, chớ có tin vì điều đó hợp với định kiến có sẵn, chớ có tin vì điều đó là tiếng nói của nơi có quyền uy... Nhưng này, các Kalama, khi nào tự mình biết rõ như sau: Các điều này là điều ác, có tội, bị người trí chỉ trích, nếu chấp nhận và làm theo thì sẽ bất hạnh và đau khổ cho mình và cho người khác. Này các Kalama, nếu tự mình biết như vậy thì hãy từ bỏ những điều ấy đi*”, Phật nói tiếp: “*Nhưng này các Kalama, nếu tự mình biết các điều này là thiện, các điều này là không có tội, không bị người có trí chỉ trích, những điều này nếu chấp nhận và thực hiện thì sẽ đem lại hạnh phúc và an lạc cho mình và cho người khác. Nếu tự mình biết như vậy, thì hãy chấp nhận và hãy thực hiện. Vì đó là điều đem lại hạnh phúc và an lạc cho mình và cho người khác*”.

Đoạn kinh trích dẫn trên, chứng tỏ Phật rất tôn trọng khả năng lý trí và tự xét đoán phải trái của con người. Phật luôn khuyến cáo tất cả mọi người hãy tự mình suy nghĩ, tự mình phán đoán, như trong kinh nói tự mình làm nơi nương tựa cho chính mình, v.v.

2.3. Hãy tự mình suy nghĩ, tự mình xét đoán trước khi tin, dù đó là lời Phật hay là lời của bất cứ đạo sư nào khác. Lời dạy đó của Đức Phật có giá trị thời sự nóng hổi ngay trong thời đại chúng ta, khi có rất nhiều người

cơ hội tự xưng mình là đạo sư, thành lập ra các giáo phái mang những tên rất kêu, cuối cùng dẫn hàng loạt người cả tin vào con đường sai lạc. Thế nên, sách Phật có bốn chữ đi kèm nhau rất hay: Tín, tức là tin, Giải tức là hiểu, lý giải, Hành tức là thực hành, Chứng tức là giác ngộ. Tín là quan trọng nhưng phải là niềm tin có giải, tức là có hiểu biết để thực hành theo.

2.4. Khi dịch kinh chữ Hán ra chữ Việt thì cần hạn chế chữ Hán Việt, cần phải Việt hóa tối đa các bản dịch để người Việt đọc và hiểu hết lời Phật dạy.

Tóm lại, đạo Phật yêu cầu mọi người học Phật, dịch kinh Phật đều phải có tư duy “mở”, không những phải y vào giáo mà còn phải y vào lý, không những phải y vào ngữ (ngôn ngữ) mà còn phải y vào nghĩa, không những phải y vào người nói kinh mà còn phải y vào pháp mà người ấy nói, tức là theo lời răn của người xưa: “Y pháp bất y nhân, y nghĩa bất y ngữ”.

3 Chủ trương truyền bá đạo Phật bằng tiếng Việt của Phật hoàng Trần Nhân Tông và về sau

Trần Nhân Tông là vị vua thứ ba nhà Trần, cũng là Sơ tổ Thiền phái Trúc Lâm. Các bài thơ chữ Hán của vua chứng tỏ Ngài có một trình độ Hán học uyên thâm. Nhưng điều đặc sắc, là vua đã để lại nhiều bài văn Quốc ngữ, trong đó có bài phú *Cư trần lạc đạo*, một bài phú Nôm nói về giáo lý đạo Phật. Trong bài, đơn cử có những câu rất Việt như: “*Bụt ở trong nhà, Chẳng phải tìm xa, Nhân khuấy bốn, nên ta tìm Bụt, Đến biết hay chĩn Bụt là ta*” (Hội 5, các câu 53, 54, 55, 56).

Ở đây, giá trị triết lý của các câu phú trên là khẳng định Phật chính ở trong lòng mình, không ở đâu xa. Hơn nữa, chính Phật là mình. Phải chăng đó là tột đỉnh của cuộc cách mạng tư tưởng trong Phật giáo Đại thừa? Trên bình diện ngôn ngữ tiếng Việt, tác giả Trần Nhân Tông, một người có trình độ Hán học cao, mà cũng dùng những từ rất Việt như chữ *khuấy* thay cho chữ *quên*, chữ *chĩn* thay cho chữ *chính*, mặc dù hiện nay chúng ta nói chính thay vì *chĩn*.

Các câu: “*Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hởi tới Tây phương. Di-đà là tính lặng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực lạc*”. (Hội 2 các câu 21, 22)

Một lần nữa, chúng ta không dừng lại ở giá trị triết lý của hai câu trên, khẳng định Phật A-di-đà chính là cái tâm trong sạch của mình. Vì tâm trong sạch cho nên soi sáng, cũng như A-di-đà là ánh sáng hào quang vô lượng... Điều đáng nói, là hai từ rất Việt là *lặng soi*, trong khi các bản Việt dịch hiện nay lại thích dùng hai chữ rất Hán là *tịch chiếu*. Hay là những từ *Cầm giới hạnh*. Nếu hiện nay, ta dùng là chữ *giữ giới* hay *trì giới*, thì từ xưa Trần Nhân Tông đã dùng từ rất Việt là *cầm giới hạnh*. Trần Nhân Tông dùng từ *nghiệp miệng* cũng rất Việt, thay vì hiện nay chúng ta ưa dùng từ *khẩu nghiệp*.

Ở các chùa chiến Việt Nam hiện nay, trong khóa lễ tối, Tăng Ni Phật tử thường tụng bài kinh ngắn *Bát-nhã*

Tâm kinh và tụng bằng bản chữ Hán. Trần Nhân Tông cũng nói tới kinh ấy nhưng lại dùng hai từ *Kinh lòng*, thay vì *tâm kinh*, như trong câu 112 của hội 8 bài phú *Cư trần lạc đạo*: “*Săn hỷ xả, nhuyển từ bi, nội tự tại, Kinh lòng hằng đọc*”. Những từ như *săn*, trong *săn hỷ xả*, từ *nhuyển* trong *nhuyển từ bi* đều rất Việt.

Xem ra, khi sáng tác bài phú Quốc ngữ *Cư trần lạc đạo*, hay *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, phải chăng Trần Nhân Tông muốn chứng tỏ rằng: Tiếng Việt của chúng ta dù trong hoàn cảnh, môi trường sống nào, không chỉ có giá trị giao tiếp, chuyên chở đạo lý, mà còn dùng để diễn đạt những chân lý triết học cao siêu nhà Phật.

Sau Trần Nhân Tông, Huyền Quang, trong vai trò Tam Tổ Trúc Lâm cũng sáng tác bài *Vịnh Vân Yên tự phú* ca ngợi cõi Phật là cõi vô tâm, Mạc Đĩnh Chi sáng tác bài phú *Giáo tử phú* dạy con niệm Phật và hàng loạt thiển sư Việt Nam đã theo gương Phật hoàng mà sáng tác hàng loạt tác phẩm Phật giáo bằng văn Quốc ngữ. Điển hình nhất là các Hòa thượng Chân Nguyên và Toàn Nhật, dưới đời Hậu Lê và Tây Sơn, cùng nhiều học trò của hai ngài. Thiết nghĩ, vua Trần Nhân Tông thật sự đã muốn trong tương lai phổ biến đạo lý Phật không phải bằng chữ Hán mà bằng chữ Việt, theo đúng lời xưa kia của Phật Thích Ca là mỗi dân tộc phải truyền bá Phật giáo bằng ngôn ngữ của dân tộc mình.

Rõ ràng, chủ trương truyền bá đạo Phật này, bắt đầu từ vua Trần Nhân Tông cách đây hơn 800 năm, đến nay vẫn không tiến triển được. Tại các chùa Việt Nam, rất nhiều kinh Phật vẫn được tụng bằng chữ Hán. Cho tới nay, chúng ta vẫn chưa phổ biến rộng rãi một nghi thức tụng niệm bằng tiếng Việt, với nội dung phù hợp với Tăng Ni, Phật tử người Việt, mặc dù trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã có chủ trương.

Thực tế, không ai cấm chúng ta dùng, thậm chí dùng nhiều từ ngữ Hán-Việt, khi dịch hay là viết các bài tiếng Việt. Thế nhưng sử dụng không phải là lạm dụng. Cũng như kinh Phật, nếu dịch là *Kinh Ví dụ con rắn*, *Kinh Tinh xá đầu voi*, *Kinh Ví dụ con quạ*, có ý kiến cho rằng không nghiêm trang bằng dịch *Kinh Xà dụ*, *Kinh Tượng đầu tinh xá*, *Kinh Ô điều dụ*. Tuy rằng, khi dịch như vậy, dịch giả biết rõ là các từ *Kinh Xà dụ* khó hiểu hơn nhóm từ *Kinh Ví dụ con rắn*, dịch *Kinh Tượng đầu tinh xá* khó hiểu hơn là dịch *Kinh Tinh xá đầu voi* v.v. Biết rõ vậy nhưng vẫn dịch vậy. Thực ra, đó chỉ là do thói quen, do có suy nghĩ dùng từ Hán trang trọng, ưu việt hơn chữ Việt. Tuy nhiên, chúng ta cũng đừng quá câu nệ ngôn từ, tiếng Hán nào đã được Việt hóa đến độ phổ thông mức độ, dễ hiểu thì thôi.

Mong sao, tinh thần Việt hóa kinh Phật mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam chủ trương từ lâu, sẽ tác động Tăng Ni, Phật tử mạnh dạn hơn trong việc dùng tiếng Việt để tụng niệm hằng ngày, trong việc dịch và học kinh Phật, nhất là trong sự nghiệp truyền bá đạo Phật ở Việt Nam, theo đúng lời dạy của Đức Bổn Sư Phật Thích-ca Mâu-ni trong thời hội nhập với bản sắc thuần Việt. ■

Vị trí tác phẩm Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận đối với việc nghiên cứu Phật học

NGỘ BỒN

Giao lý đạo Phật gồm ba tạng: Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng. Kinh tạng (Sūtrapitaka) và Luật tạng (Vinayapitaka) được kết tập vào mùa an cư năm thứ nhất sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn dưới hình thức khẩu truyền, Luận tạng (Abhidharmapitaka) được biên tập vào thời kỳ Phật giáo Bộ phái, tức 100 năm sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn và “cũng dưới hình thức khẩu truyền” [7].

Tuy nhiên, xét về nguồn gốc sâu xa, Luận tạng xuất hiện từ khi Đức Phật còn tại thế, tập hợp các bài pháp thoại về tâm và pháp của Đức Phật và các đệ tử của

Ngài. Về sau, đến thời kỳ Phật giáo Bộ phái, Luận tạng thường chỉ cho luận thư của các bộ phái, “làm phương châm chỉ đạo cho các học phái” [8, 20].

Để hiểu rõ vị trí của tác phẩm Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận đối với việc nghiên cứu Phật học, chúng ta lần lượt khảo sát một số nội dung chính như sau:

1. Khái quát lịch sử phát triển Abhidharma

Abhidharma, Hán dịch là A-tỳ-đạt-ma, nghĩa là Thắng pháp, Vô tỷ pháp. Abhidharma hợp với Kinh (Sūtra) và Luật (Vinaya) gọi chung là ba tạng Thánh điển Phật giáo. Abhidharma vốn chỉ cho việc nghiên cứu giáo pháp. Về sau, việc luận giải hai tạng Kinh và Luật đều gọi chung là Abhidharma.

Đặc trưng của Abhidharma là giải thích, phân tích, “nghĩa là đứng trên nhiều lập trường khác nhau để luận cứu tính chất của vạn pháp” [8, 21]. Ban đầu, Abhidharma chỉ đơn giản là giải thích một số danh từ Phật học, về sau dần dần trở thành hình thức phân tích. Đến thời kỳ Phật giáo Bộ phái, mỗi bộ phái có một chủ trương riêng, các bộ phái có thể lực lớn đều thành lập luận thư cho bộ phái của mình, nên hình thức triết học phân tích ngày càng được triển khai sâu rộng hơn.

Thật ra, hình thức phân tích này vốn đã xuất hiện trong Kinh tạng Phật giáo Nguyên thủy. Trong năm bộ Nikāya và bốn bộ A-hàm, đặc biệt trong *Trung A-hàm kinh* [3], có khá nhiều bản kinh mang hình thức Abhidharma được nhận biết qua danh từ “phân biệt”. Chẳng hạn, *Phân biệt Thánh đế kinh* là bài kinh được Đức Phật thuyết giảng tổng quát, sau đó các đệ tử Phật diễn giải chi tiết; *Phân biệt lục giới kinh*, *Phân biệt lục xứ kinh* là bài kinh ngắn được biên tập vào một phẩm; *Phân biệt thiện ác báo ứng kinh*, *Phân biệt bố thí kinh* là bài kinh chỉ có một quyển.

Sự phân tích này chính là hình thức Phương quảng¹ trong chín phần giáo hay mười hai phần giáo², cho nên Phương quảng được xem là một hình thức của Abhidharma.

Một vấn đề cần được đặt ra là vì sao lại hình thành tạng Abhidharma riêng biệt. Căn cứ vào hình thức biên tập *Tăng nhất A-hàm kinh* hay *Tăng chi bộ kinh*, tập hợp những bài pháp sắp xếp theo thứ tự pháp số, được chia thành 11 chương, từ chương 1 pháp đến chương 11 pháp. Tuy nhiên, pháp số trong Thánh điển vào thời ấy không dừng lại ở 11 pháp, mà còn có 12 pháp như 12 nhân duyên, 12 xứ, hoặc 18 pháp như 18 giới... Vậy thì từ pháp số 12 trở đi được



biên tập dưới hình thức nào và nếu vẫn biên tập như thế, thì lời nào là lời Phật dạy, lời nào là lời được thêm vào? Do đó, từ pháp số 12 trở đi “không biên tập dưới hình thức kinh, bắt đầu biên tập dưới hình thức khác, gọi là Abhidharma” [7]. Từ đây, Luận tạng được thành lập, hình thức biên tập tách khỏi hình thức kinh, lấy kinh điển Nguyên thủy làm đề tài trọng yếu để tiến hành giải thích, phân tích các pháp.

Bộ luận đầu tiên trong tạng Abhidharma là *Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận* (舍利弗阿毘曇論, Śāriputrābhidharmaśāstra), 30 quyển, do hai ngài Đàm-ma-da-xá và Đàm-ma-quật-đa hợp dịch vào đời Diêu Tần (384-417), được xếp vào *Đại Chính tạng* tập 28, tiếc rằng nguyên bản tiếng Phạn không còn. Bộ luận này “là do *Xá-lợi-phất giảng nói*” [10, 6156], “tuy có những phẩm xuất hiện rất trễ, nhưng các phẩm *Uẩn, Xứ, Giới... là nền tảng lý luận của A-tỳ-đàm, từ đó biên tập hình thành các luận về sau*” [7].

2. Kết cấu tư tưởng của *Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận*

Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận được xem là bộ luận mang tính thiết yếu đối với việc nghiên cứu Abhidharma nói riêng và Phật giáo Nam Bắc truyền nói chung qua một vài khía cạnh đặc thù như sau:

2.1. Hình thức kết cấu

Căn cứ vào bản tiếng Hán hiện còn, *Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận* gồm 30 quyển, được chia thành 4 phần, 33 phẩm.

1. Vấn phần: có 10 phẩm, sử dụng hình thức hỏi đáp để giải thích định nghĩa những danh từ pháp tướng trong Phật pháp.

2. Phi vấn phần: có 11 phẩm, căn cứ vào những pháp tướng để giải thích, phân biệt gọi là pháp số phân biệt.

3. Nhiếp, tương ưng phần: có 2 phẩm. “Nhiếp” là hàm nhiếp, nghĩa là pháp này hàm nhiếp pháp kia, “tương ưng” là giải thích sự liên hệ giữa pháp này với pháp khác.

4. Tự phần: có 10 phẩm, giải thích rộng về mối quan hệ giữa nhân và duyên, đây là phạm trù cơ bản trong Abhidharma.

Bộ luận này giải thích danh nghĩa của các pháp. Toàn bộ tác phẩm có kết cấu hoàn chỉnh, thứ tự các phẩm, nội dung phân đoạn không vượt ngoài nghĩa lý Thánh điển.

Trong bài *Tựa*, Sa-môn Thích Đạo Tiêu viết: “*Nghĩa lý trọng yếu của bộ luận này vốn bao hàm cả Hữu và Vô, văn chương uyên bác, nghĩa lý rõ ràng. Thật đáng là đạo lộ vĩnh hằng của Hữu bộ, là chỉ thú tinh yếu của Đại thừa, trước là thông đạt tông chỉ, sau là tăng lòng ngưỡng vọng*”³

Theo cách nhìn của ngài Đạo Tiêu, bộ luận này không bàn về Hữu của Tiểu thừa, cũng không luận về Vô của Đại thừa, mà gồm cả Hữu và Vô. Cho nên, bộ luận này có thể thuộc về Hữu bộ, là con đường bằng phẳng vĩnh hằng của Tiểu thừa cũng như Đại thừa và đều dung thông với đại đạo.

2.2. Mối quan hệ giữa Uẩn - Xứ - Giới

Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận chú trọng phân tích ba khoa: 5 uẩn⁴, 12 xứ⁵, 18 giới, tức là phân tích con người và hiện tượng vũ trụ. Ba phẩm này là vấn đề trọng tâm của bộ luận, là phạm trù cơ bản của Phật giáo Nguyên

thủy, cũng chính là nghĩa lý căn bản của Phật giáo.

Trong ba khoa này, *Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận* xếp theo thứ tự: Nhập, Giới, Ấm, nghĩa là xếp Xứ (Nhập) vào vị trí đầu tiên, kế là Giới và sau là Uẩn (Ấm), ở đây sẽ trình bày theo thứ tự Uẩn, Xứ, Giới.

Năm uẩn được trình bày trong *phẩm Ấm* thứ ba, thuộc *Vấn phần*. Năm uẩn là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn. Năm yếu tố này không có một cái ngã (ātman) thường hằng bất biến, bởi lẽ mỗi uẩn là do duyên sinh, nương vào bốn uẩn kia mà có mặt, không có một uẩn nào tồn tại độc lập. Điều này chỉ ra thuyết “Phạm ngã đồng nhất thể” của Bà-la-môn trên cơ bản là sai lầm. Qua đó, học thuyết năm uẩn chủ yếu giải thích bản chất của con người là vô thường, vô ngã, do duyên sinh khởi, vì con người vốn là sự kết hợp của năm uẩn.

Tuy nhiên, phạm trù năm uẩn rất khái quát, không đủ để trình bày mối quan hệ giữa sắc pháp và tâm pháp, cũng như chưa giải thích rõ phương pháp tu hành để phá chấp, đoạn trừ phiền não, cho nên y cứ vào 5 uẩn, Đức Phật thành lập 12 xứ và 18 giới.

Mười hai xứ được trình bày trong *phẩm Nhập* thứ nhất, thuộc *Vấn phần*. Mười hai xứ chia thành 6 nội xứ và 6 ngoại xứ. Sáu nội xứ⁶ là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ; sáu ngoại xứ⁷ là sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ, pháp xứ.

Phối hợp 5 uẩn với 12 xứ, thì *sắc uẩn* nói rộng thành 10 sắc trong 12 xứ, đó là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ; *thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn* xếp vào pháp xứ trong 12 xứ; *thức uẩn* xếp vào ý xứ trong 12 xứ.

Phạm trù 12 xứ chủ yếu giải thích mối quan hệ giữa 6 nội xứ và 6 ngoại xứ, hay nói cách khác là giữa tâm pháp và sắc pháp. 6 nội xứ nhận biết 6 ngoại xứ làm đối tượng phân biệt, nhưng phạm vi hoạt động của chúng hoàn toàn độc lập.

Ví dụ, nhãn xứ chỉ có thể nhận biết sắc xứ làm đối tượng phân biệt, mà không thể nhận biết thanh xứ, hương xứ... Tương tự, các nội xứ nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý chỉ có thể nhận biết lần lượt các ngoại xứ thanh, hương, vị, xúc, pháp làm đối tượng phân biệt mà không thể nhận biết các ngoại xứ không tương ứng. Riêng pháp xứ, đối tượng phân biệt của ý xứ, không phải là các ngoại xứ hiện hữu. Vậy pháp xứ này từ đâu mà có? Để lý giải pháp xứ này, Đức Phật y cứ 5 uẩn và 12 xứ để thành lập 18 giới.

Mười tám giới được trình bày trong *phẩm Giới* thứ hai, thuộc *Vấn phần*. Mười tám giới (astādaśa dhātavaḥ) chia thành 6 nội giới, 6 ngoại giới và 6 thức giới. 6 nội giới là nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới, ý giới; 6 ngoại giới là sắc giới, thanh giới, hương giới, vị giới, xúc giới, pháp giới; 6 thức giới là nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý thức giới. Như vậy, 18 giới bao gồm 12 xứ cộng thêm 6 thức giới. 6 thức giới này là hình ảnh, khái niệm của 6 nội xứ tiếp xúc với 6 ngoại xứ. Hình ảnh, khái niệm này

chính là *pháp xứ* trong 12 xứ.

Phối hợp với 5 uẩn, 12 xứ, thì *pháp giới* trong 18 giới chính là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn trong 5 uẩn, là pháp xứ trong 12 xứ. Nguyên nhân thành lập 18 giới đến đây đã được sáng tỏ.

Tóm lại, 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới là phạm trù triết học trọng tâm của Phật giáo. Phật giáo căn cứ vào hoạt động của Uẩn - Xứ - Giới để giải thích mối quan hệ giữa sắc pháp và tâm pháp, đồng thời thiết lập phương pháp tu tập Tứ niệm xứ.

2.3. Phương pháp tu tập Tứ niệm xứ

Phương pháp tu tập trong *Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận* tức là tu tập Tứ niệm xứ. Tứ niệm xứ (Catvāri-smṛty-upasthāna) được trình bày trong *phẩm Niệm xứ* thứ sáu, thuộc *Phi vấn phần*.

1. Quán thân niệm xứ: quán sắc uẩn trong 5 uẩn, 10 sắc trong 12 xứ, 10 giới trong 18 giới. 10 sắc trong 12 xứ là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc. 10 giới trong 18 giới là nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới, sắc giới, thanh giới, hương giới, vị giới, xúc giới.

2. Quán thọ niệm xứ: quán thọ uẩn trong 5 uẩn, hoặc quán 18 ý hành.

18 ý hành gồm: 6 hỷ hành tức 6 lạc thọ, 6 ưu hành tức 6 khổ thọ, 6 xả hành tức 6 xả thọ. Khi 6 căn tiếp xúc 6 trần thì nội tâm sinh ra lạc thọ, hoặc khổ thọ, hoặc xả thọ. Tương tự, tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm... ý căn tiếp xúc pháp trần thì sinh ra tâm lý hỷ, hoặc ưu, hoặc xả. Đây gọi là 18 ý hành.

3. Quán tâm niệm xứ: tức là quán tâm (citta), ý (manas), thức (vijñāna). Tâm ở đây là phi sắc, trái với sắc pháp, tức là thức uẩn trong 5 uẩn, ý xứ trong 12 xứ, 6 thức thân và 7 thức giới trong 18 giới.

6 thức thân là nhãn thức thân, nhĩ thức thân, tỷ thức thân, thiệt thức thân, thân thức thân, ý thức thân. 7 thức giới là nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý thức giới, ý thức giới.

Thật ra, tâm, ý và thức tuy khác nhau về tên gọi, nhưng bản chất là một, tùy theo chúng thuộc phạm vi nào thì có tên gọi tương ứng như thế.

4. Quán pháp niệm xứ: tức là quán tưởng uẩn và hành uẩn trong 5 uẩn.

Nói cách khác, tu tập Tứ niệm xứ tức là quán thật tướng của 5 uẩn, 12 xứ và 18 giới. Quán như vậy là phương pháp tu tập của *Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận*, cũng chính là pháp môn tu tập trong Phật giáo Nguyên thủy. Có thể nói, "*phương pháp tu tập của Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận và Phật giáo Nguyên thủy là nhất quán vậy*"⁸.

3. Giá trị của *Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận*

3.1. Quan hệ mật thiết với Kinh tạng Nguyên thủy

Hình thức kết cấu bốn phần trong *Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận* chủ yếu là dùng hình thức "pháp tướng phân biệt", "luận môn phân biệt" và "kinh phân biệt", nên bộ luận này có quan hệ mật thiết với Kinh tạng Nam Bắc truyền.

Cụ thể như *phẩm Niệm xứ* thứ sáu, thuộc *Phi vấn phần*

trong *Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận* có cùng nội dung với phần *Chánh niệm, phẩm Ambapālī*, kinh *Tương ưng niệm xứ*, trong kinh *Tương ưng bộ*, tập V [1, 219] và *Kinh số 535* trong kinh *Tạp A-hàm*, tập II [2] về pháp hành Tứ niệm xứ. Cả ba bản kinh này đều có nội dung tương đối nhất quán về pháp hành Tứ niệm xứ. Như vậy, có thể khẳng định *phẩm Niệm xứ* thứ sáu, thuộc *Phi vấn phần* trong *Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận* được trích dẫn từ kinh.

Hơn nữa, nghĩa lý của bộ luận này phần nhiều được giải thích từ kinh. Như Hòa thượng Ấn Thuận khẳng định: "*Nghĩa lý của bộ luận này phần nhiều được giải thích từ kinh*"⁹.

3.2. Bộ luận sớm nhất của Thượng tọa bộ

Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận là bộ luận do ngài Xá-lợi-phất tạo khi Đức Phật còn tại thế. Bộ luận này được xem là luận thư sớm nhất và hoàn chỉnh nhất của Thượng tọa bộ, như Lữ Trùng nói: "*Luận của hệ Thượng tọa, bản Hán dịch có một bộ hoàn chỉnh duy nhất là Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm*" [9, 67].

Đồng với quan điểm này, hòa thượng Ấn Thuận luận giải: "*Theo lời giảng thuyết trong bản Hán dịch Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận, thì luận thư này có hình thức cổ xưa so với quá trình thành lập tạng A-tỳ-đạt-ma. Đây là phương tiện để nói rõ Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận không chỉ là bộ A-tỳ-đạt-ma căn bản của Thượng tọa bộ mà nghĩa lý của bộ luận này phần nhiều được giải thích từ kinh. Như thế, hệ thống A-tỳ-đạt-ma của ngài Xá-lợi-phất thuộc Thượng tọa bộ*"¹⁰.

Ở một đoạn khác, Hòa thượng Ấn Thuận nhận định: "*Bộ luận này ít nhiều mang hình thức bảo thủ cổ xưa, nương vào kết cấu của bộ luận này để nghiên cứu thì có thể lý giải được quá trình thành lập tạng A-tỳ-đạt-ma*"¹¹.

3.3. Luận thư căn bản của các bộ phái

Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận là cơ sở căn bản về phương pháp luận đối với bảy bộ luận của Nam - Bắc truyền, chuyên tổng hợp, phân tích mối quan hệ giữa các pháp. Dựa vào phương pháp lý luận này, phái Đồng Diệp bộ (Tāmraparīyā) ở Tích Lan thuộc Nam truyền phát triển thành 7 bộ luận: *Pháp tập luận* (Dhammasaṅgani-pāli), *Phân biệt luận* (Vibhaṅga-pāli), *Giới luận* (Dhātukathā-pāli), *Nhân thi thiết luận* (Puggalapaññatti-pāli), *Luận sự* (Kathāvatthupāli), *Song luận* (Yamaka-pāli), *Phát thú luận* (Paṭṭhānapāli).

Trong chương trình bày *Phật học bộ phái*, để cập đến bộ luận này, Lữ Trùng viết: "*Mấy năm trước đây có hai học giả Nhật Bản tên Chūyō và Moku Shōn... đã đưa đến kết luận 7 bộ luận này gần giống với Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm*" [9, 67-68].

Đồng thời, Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ ở Kế Tân thuộc Bắc truyền cũng dựa vào phương pháp phân tích này, biên tập thành 7 bộ luận căn bản: *Pháp uẩn túc luận* (阿毘達磨法蘊足論), *Tập dị môn túc luận* (阿毗達磨集異門足論), *Thi thiết túc luận* (阿毗達磨施設足論), *Phẩm loại túc luận* (阿毗達磨品類足論), *Giới thân túc luận* (阿毗達磨界身足論), *Thức thân túc luận* (阿毗達磨識身足論), *Phát trí luận* (阿毗達磨發智論).

Không những Đồng Diệp bộ thuộc Nam truyền, Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ thuộc Bắc truyền đều dựa vào

Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận để tạo luận thư cho bộ phái của mình, mà các bộ phái khác cũng chọn *Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận* làm luận thư căn bản. Như lời giải thích của Hòa thượng Ấn Thuận: “Trong hệ thống Thượng tọa bộ, ngoại trừ *Đồng Diệp bộ* và *Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ* đã có 7 bộ luận phát triển đặc biệt, các bộ phái khác (*Độc Tử bộ*, *Tuyết Sơn bộ*, *Pháp Tạng bộ*, *Hóa Địa bộ*, *Ấm Quang bộ*) đều lấy *Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận* làm luận thư căn bản”¹².

3.4. Bộ từ điển Phật học đầu tiên

Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận là một luận thư chuyên định nghĩa, giải thích và hệ thống hóa các thuật ngữ Phật học trong Kinh tạng. Vì vậy, khi nghiên cứu tác phẩm này, trong *Luận văn Thạc sĩ*, Thượng tọa Thích Hạnh Bình kết luận: “Căn cứ vào nội dung kết cấu và phương pháp phân tích của bộ luận này, chúng ta có thể nói *Xá-lợi luận* là bộ từ điển Phật học đầu tiên, bởi vì nó cung cấp cho Phật học những danh từ chuyên môn để định nghĩa, giải thích, giúp cho tư tưởng Phật học có hệ thống tương đối hoàn chỉnh và không bị pha tạp. Đây là sự cống hiến của bộ luận đối với Phật giáo mà phương pháp luận này vốn là chủ trương của ngài *Xá-lợi-phất*”¹³.

Như vậy, Abhidharma tạng cụ thể là tác phẩm *Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận* đóng vai trò rất lớn trong sự diễn giải và hệ thống hóa giáo nghĩa Đức Phật. Có thể nói, thời kỳ Abhidharma là thời kỳ sinh động nhất trong lịch sử phát triển tư tưởng Phật học. Sự giảng giải, phân tích lời Phật dạy đã cống hiến cho văn học Phật giáo một kho tàng luận thư phong phú và đồ sộ. Trong đó, Thượng tọa bộ và Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ là hai bộ phái Phật giáo có hệ thống giáo nghĩa được xem là gần giống Nguyên thủy và đồ sộ nhất vẫn còn lưu truyền đến ngày nay.

Đặc biệt, tác phẩm *Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận* là bộ luận đầu tiên và hoàn chỉnh nhất của Thượng tọa bộ, cũng là bộ luận căn bản để biên tập và hình thành luận thư của các bộ phái sau này. Đây là cơ sở lý luận của tạng Abhidharma, là phạm trù căn bản của Phật giáo Nguyên thủy, cũng là nền tảng cơ bản cho sự nghiên cứu giáo nghĩa Đức Phật.

Chính vì vậy, trong bài *Tựa Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm luận*, Sa-môn Thích Đạo Tiêu viết: “Bộ luận này được hình thành sớm nhất trong hệ thống A-tỳ-đàm. Tuy văn ngôn dung thông, nhưng hình thức có khác so với kinh văn, lại bắt đầu từ Không để làm rõ tông chỉ, nên được xem trọng vào thời bấy giờ và đáng làm cách thức truyền đến nghìn năm”¹⁴.

1. **Phương quảng** (Vaipulya, Vedalla): những pháp thoại trong hình thức vấn đáp, hoặc những cuộc thảo luận của các vị Thánh đệ tử được Đức Phật xác nhận là phù hợp với Phật ý, chánh pháp.

2. **Mười hai phần giáo** (dvādaśāṅga-buddha-vacana): 1. Khế kinh (sūtra); 2. Ứng tụng (geya); 3. Ký biệt (vyākaraṇa); 4. Phúng tụng (gāthā); 5. Tự thuyết (udāna); 6. Nhân duyên (nidāna); 7. Thí dụ (avadāna); 8. Bốn sự (itivṛttaka); 9. Bốn sanh (jātaka); 10. Phương quảng (vaipulya); 11. Vị tăng hữu (adbhutatadharma); 12. Luận nghị (upadeśa).

Chín phần giáo (navāṅga-sāsana) tức là trừ đi Nhân duyên, Thí dụ và Luận nghị.

3. **Nguyên văn**: 然原其大體。有無兼用。微文淵富。義旨顯灼。斯誠有部之永塗。大乘之靡趣。先達之所宗。後進之可仰。 [4, 525, b19-21].

4. **Năm uẩn**: nguyên văn là Ngũ ấm (Cựu dịch). Ở đây dùng từ “uẩn” theo Tân dịch.

5. **Mười hai xứ**: nguyên văn là Thập nhị nhập (Cựu dịch). Ở đây dùng từ “xứ” theo Tân dịch.

6. **Sáu nội xứ**: nguyên văn là Nội lục nhập: nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, ý nhập.

7. **Sáu ngoại xứ**: nguyên văn là Ngoại lục nhập: sắc nhập, thanh nhập, hương nhập, vị nhập, xúc nhập, pháp nhập.

8. **Nguyên văn**: 《舍利弗阿毘曇論》與原始佛教的修習方法是一貫的。 [5, 182].

9. **Nguyên văn**: 這部論義也是多經改變的。 [6, 66].

10. **Nguyên văn**: 從漢譯『舍利弗阿毘曇論』的解說下手。從這部比較古型的論書，看出阿毘達磨論的成立過程。這是為了說明的方便，並非說『舍利弗阿毘曇論』，就是上座部根本的阿毘達磨；這部論義也是多經改變的。上面說到，舍利弗 Śāriputra 阿毘達磨系，是上座部。 [6, 66].

11. **Nguyên văn**: 這部論，是多少保持古型的，依這部論的組織去研究，可以理解阿毘達磨論的成立過程。 [6, 66].

12. **Nguyên văn**: 在上座部系中，除銅鑠部及說一切有部，有特別發展成的七論外，其他都是以『舍利弗阿毘曇論』為本論的。 [6, 21].

13. **Nguyên văn**: 依據此論的結構與論述方法，我們可以說《舍利論》是佛教最早的部辭典，因它把佛學的專有名詞來定義，解釋，有了它而佛學比較有系統，不會混亂。這是此論對於佛教的貢獻，而這種作法原來是舍利弗 (Śāriputra) 的主張。 [5, 180].

14. **Nguyên văn**: 此經於先出阿毘曇。雖文言融通。而旨格異制。又載自空。以明宗極故。能取貴於當時。而垂軌於千載。 [4, 525, a22-24]. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Kinh Tương ưng bộ* (1993), Tập V, (Hòa thượng Thích Minh Châu dịch), Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.

2. 《雜阿含經》卷19, 大正新修大藏經, T02, No. 99.

3. 《中阿含經》, 大正新修大藏經, T01, No. 26.

4. 《舍利弗阿毘曇論》, 大正新修大藏經, T28, No. 1548.

5. 阮清珠, 《舍利弗阿毘曇論》的研究, 碩士學位論文, 中華民國九十年十一月。

6. 印順著, 《說一切有部為主的論書與論師之研究》, 台北, 正聞出版社, 中華民國九十一年九月。

7. Thích Hạnh Bình, *Lịch sử phát triển Abhidharma trong Hán tạng*, Tài liệu giảng dạy Lớp Cao học Phật học, Khóa I.

8. Kimura Taiken (1969), *Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận*, (Thích Quảng Độ dịch), Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, Việt Nam.

9. Lữ Trung (2011), *Ấn Độ Phật học nguyên lưu lược giảng*, (HT. Thích Phước Sơn dịch), NXB Phương Đông.

10. Thích Minh Cảnh (chủ biên) (2010), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, Tập VII, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.



Như lý tác ý

Như lý tác ý (*Yoniso manasikàra*) hay còn gọi là *như lý khởi tư duy* là một thuật ngữ Phật học dùng để nói về cách nhìn sự vật hay hiện tượng một cách đúng đắn theo quan niệm của đạo Phật. Nó là một trạng thái của tâm thức dấy khởi do duyên sự tiếp xúc giữa các căn và các trần (các giác quan và các đối tượng tương ứng) đưa đến sự hiện hành của dòng tư duy hay chuỗi tư tưởng. Theo quan niệm của đạo Phật thì do sự xúc chạm giữa các giác quan và các đối tượng tương ứng mà ý thức bắt đầu sanh khởi và hoạt động gọi là tác ý hay còn gọi là tâm sanh¹. Thông thường, tác ý hay tâm sanh hiện khởi theo hai khuynh hướng, hoặc thiện hoặc bất thiện, tùy thuộc vào thói quen², tập khí hay nghiệp thức riêng biệt của mỗi người. Nếu một người chưa có nhân duyên học tập và hiểu sâu giáo pháp của Phật hoặc có tập khí nặng về tham, sân, si thì ý thức sanh khởi theo chiều hướng đưa đến tà kiến hoặc tác ý theo một cách khiến các bất thiện pháp phát sanh và tăng trưởng. Kinh Phật gọi đó là phi như lý tác ý

(*ayoniso manasikàra*)³ hay tâm đặt sai hướng⁴. Trái lại, một người có học tập và hành sâu về giáo pháp của Phật hoặc tâm thức không nặng về tham, sân, si thì ý thức sanh khởi theo hướng đưa đến chánh kiến hoặc tác ý theo một cách khiến các thiện pháp sanh khởi và tăng trưởng. Đây được gọi là như lý tác ý (*yoniso manasikàra*)⁵ hay tâm đặt đúng hướng⁶, nghĩa là việc tác ý hay tâm sanh đúng pháp, đúng tinh thần lời Phật dạy, có khả năng dứt trừ các lậu hoặc đưa đến đoạn tận mọi khổ đau. Chính do có sự khác biệt trong cách tác ý hay tâm sanh như vậy nên đạo Phật chủ trương thực tập như lý tác ý hay đặt tâm đúng hướng.

Thế nào là như lý tác ý hay tâm đặt đúng hướng? Đó là khởi nghĩ về mọi sự vật và hiện tượng đúng như bản chất của chúng, nghĩa là duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã. Mọi sự vật và hiện tượng đều do duyên mà có mặt, luôn luôn biến đổi, thuộc bản chất khổ đau, không ai làm chủ được. Khởi nghĩ và nhìn sự vật hay hiện tượng theo cách như vậy thì gọi là *yoniso mansikàra*. Đây là cách tác ý hay khởi tâm đúng đắn theo quan



NGUYỄN KIM

niệm của đạo Phật, dẫn đến sự vận hành của chánh tư duy hay dòng tư tưởng đúng đắn và hiền thiện, tức là dòng tư duy liên hệ đến ly dục, vô sân và bất hại gọi là ly dục tư duy, vô sân tư duy, bất hại tư duy. Ly dục tư duy nghĩa là dòng tư duy hay chuỗi tư tưởng trong sáng, không bị kích động và chi phối bởi tham dục hay lòng ham muốn vị kỷ. Vô sân tư duy là dòng tư duy hay chuỗi tư tưởng không bị ám ảnh và chi phối bởi cảm giác bất mãn hay tâm giận dữ bức phiền. Bất hại tư duy là dòng tư duy hay chuỗi tư tưởng chơn chánh, trong sáng, không rơi vào tà kiến mê lầm, không đưa đến hại mình và hại người. Nói cách khác, đó là dòng tư duy hay chuỗi các tư tưởng không bị tham-sân-si ám ảnh và chi phối, nhờ như lý tác ý hay thực tập suy tư đúng đắn về các pháp, nhìn các pháp đúng như bản chất của chúng, tức là duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã.

Thông thường, có hai phản ứng tâm thức xảy ra do duyên xúc chạm giữa các căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và các đối tượng tương ứng (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp): hoặc hân hoan thích thú, hoặc giận dữ bức

phiền. Đạo Phật gọi các phản ứng như vậy là thuận ứng và nghịch ứng, phát sinh do si mê, xem chúng là các nhân tố trói buộc dẫn đến khổ đau. Loại phản ứng thứ nhất liên hệ đến tham và nuôi lớn tâm tham dục. Loại thứ hai liên hệ đến sân và trường dưỡng tâm sân hận. Ví dụ, khi mắt thấy sắc pháp hoặc khả ái hoặc không khả ái, nếu một người bình thường, chưa có dịp học tập và hành trì lời Phật dạy thì hoặc sanh tâm thích thú đối với sắc khả ái, hoặc sanh tâm bức phiền đối với sắc không khả ái. Vì sao lại có các phản ứng như vậy? Vì người ấy không như lý tác ý, không tập nhìn sắc pháp ấy là vô thường, khổ, vô ngã; do đó tâm vị ấy hoặc bị tham chi phối hoặc bị sân chi phối khiến cho vị ấy có những suy nghĩ hay hành động sai lầm đưa đến hại mình và hại người. Trái lại, nếu một người có hành trì lời Phật dạy, quen thuộc với cách nhìn sự vật và hiện tượng đúng như cách thức mà bậc Đạo sư đã chỉ bày, nghĩa là nhận diện các pháp là vô thường, khổ, vô ngã, thì dù có thấy sắc pháp nào hoặc khả ái hoặc không khả ái, tâm tư vị ấy cũng không dao động, không có thuận ứng hay nghịch ứng, không rơi vào tham ái đối với sắc khả ái, không sanh khởi bức phiền đối với sắc không khả ái, không có những suy nghĩ hay hành động sai lầm đưa đến hại mình và hại người. Kinh Phật gọi nếp sống như vậy là không thiên vị, không tham ái, không chấp trước, đưa đến tự do, giải thoát:

“Này Thiên chủ, nếu Tỷ-kheo được nghe như sau: ‘Thật không xứng đáng, nếu có thiên vị đối với tất cả pháp; vị ấy biết rõ tất cả pháp. Sau khi biết rõ tất cả pháp, vị ấy biết một cách rất ráo tất cả pháp. Do biết một cách rất ráo tất cả pháp, nếu có một cảm thọ nào, lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ, vị ấy sống quán tánh vô thường, sống quán tánh ly tham, sống quán tánh đoạn diệt, sống quán tánh xả ly trong các cảm thọ ấy. Vị ấy nhờ sống quán tánh vô thường, sống quán tánh ly tham, sống quán tánh đoạn diệt, sống quán tánh xả ly trong các cảm thọ ấy, nên không chấp trước một vật gì ở đời; do không chấp trước nên không phiền não, do không phiền não, vị ấy chứng đạt Niết-bàn. Vị ấy tuệ tri: ‘Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa.’”

Như vậy, nhờ như lý tác ý hay quán sát đúng đắn đối với mọi hiện tượng tâm lý và vật lý mà tâm tư con người dần dần trở nên trong sáng và hiền thiện, trở nên tinh táo và sáng suốt, không rơi vào các cực đoan, không còn bóng dáng của các cấu uế bất thiện như dục, sân, hại hay tham-sân-si. Nói cách khác, nhờ thực tập cách nhìn các pháp đúng như lời Phật dạy, tức nhận rõ hết thấy các pháp đều do duyên mà có mặt, luôn luôn biến đổi, thuộc bản chất khổ đau, không ai làm chủ được, mà tâm tư trở nên định tĩnh, quân bình, không dao động, không thiên vị, không ái luyến, không chấp trước, đạt đến thanh thản, tự do và giải thoát.

Về cách thức thực tập, bản kinh Sabbāsava Trung

Bộ nhấn mạnh đến việc phải thường xuyên thân cận gần gũi các bậc Thánh hay các bậc chân nhân để được hướng dẫn học tập Phật pháp cho thật thuần thực. Nhờ thường xuyên học tập Phật pháp hay những lời khuyên dạy của bậc Giác ngộ mà vị Thánh đệ tử biết rõ những gì cần tác ý và những gì không nên tác ý. Vị ấy theo đúng tinh thần lời Phật dạy, không để tâm thức của mình duyên theo các vọng tưởng liên hệ đến tự ngã hoặc thuộc quá khứ, vị lai hay hiện tại khiến rơi vào tà kiến hay ngã chấp. Thay vào đó, vị ấy tập trung tác ý về thực tại khổ đau của mọi hiện hữu, xem xét nguyên nhân của khổ đau, lý do đoạn diệt và con đường đưa đến sự đoạn diệt khổ đau. Nhờ hành trì đúng pháp, nghĩa là khéo tác ý về khổ, khổ tập, khổ diệt và con đường đưa đến khổ diệt mà vị Thánh đệ tử diệt trừ được các kiết sử như thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tức là các trói buộc phát sinh do chấp ngã, do nghi ngờ và do chấp trước các pháp tu sai lầm. Bản kinh ghi rõ:



"Này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử nghe nhiều, được thấy các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh; được thấy các bậc Chân nhân, thuần thực pháp các bậc Chân nhân, tu tập pháp các bậc Chân nhân, tuệ tri các pháp cần phải tác ý, tuệ tri các pháp không cần phải tác ý. Vị này, nhờ tuệ tri các pháp cần phải tác ý, nhờ tuệ tri các pháp không cần phải tác ý, nên không tác ý các pháp không cần phải tác ý và tác ý các pháp cần phải tác ý. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là các pháp không cần phải tác ý và vị này không tác ý? Này các Tỷ-kheo, những pháp nào do tác ý mà dục lậu chưa sanh được sanh khởi, hay dục lậu đã sanh được tăng trưởng; hay hữu lậu... hay vô minh lậu chưa sanh được khởi, hay vô minh lậu đã sanh được tăng trưởng. Đó là những pháp không nên tác ý và vị ấy không tác ý. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là các pháp cần phải tác ý và vị ấy tác ý? Này các Tỷ-kheo, những pháp nào do tác ý mà dục lậu chưa sanh không sanh khởi, hay dục lậu đã sanh được trừ diệt, hay hữu lậu... hay vô minh lậu chưa sanh không sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh được trừ diệt, đó là những pháp cần phải tác ý và vị ấy tác ý. Nhờ vị ấy không tác ý các pháp không cần phải tác ý, tác ý các pháp cần phải tác ý nên các lậu hoặc chưa sanh không sanh khởi và các lậu hoặc đã sanh được trừ diệt. Vị ấy như lý tác ý: 'Đây là khổ,' như lý tác ý: 'Đây là khổ tập,' như lý tác ý: 'Đây là khổ diệt,' như lý tác ý: 'Đây là con đường đưa đến khổ diệt.' Nhờ vị ấy tác ý như vậy, ba kiết sử được trừ diệt: thân kiến, nghi, giới cấm thủ⁸."

Nhìn chung, như lý tác ý là một pháp môn tu tập liên hệ đến sự tiến triển tâm thức; thứ nhất, khiến cho tâm tránh rơi vào vọng tưởng dẫn đến tà kiến, chỉ chuyên chú vào thực tại khổ đau của ngũ uẩn để xem xét, tu tập, từng bước đi ra khỏi khổ đau; thứ hai, khiến cho tâm thức sanh khởi và vận hành theo chiều hướng đúng đắn, nghĩa là khởi nghi và nhận rõ các pháp là duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã, dẫn đến rời bỏ tham ái, chấp thủ, thực nghiệm tâm giải thoát. Vì vậy, việc thường xuyên thực tập phương pháp như lý tác ý thì tâm thức sẽ dần dần trở nên chuyên nhất, định tĩnh, hết vọng động, hết tán loạn, trở nên tỉnh giác, sáng suốt, sắc bén, thấy rõ sự thật duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã của hết thảy hiện hữu, dẫn đến tâm giải thoát theo đúng trình tự *"nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn"* như được mô tả trong các bản kinh thuộc văn tạng Pàli. ■

Chú thích:

1. Kinh *Nền hành trì, không nên hành trì*, Trung Bộ.
2. Kinh *Song tầm*, Trung Bộ.
3. Kinh *Tất cả lậu hoặc*, Trung Bộ.
4. Kinh *Tâm đặt sai hướng*, Tăng Chi Bộ.
5. Kinh *Tất cả lậu hoặc*, Trung Bộ.
6. Kinh *Tâm đặt sai hướng*, Tăng Chi Bộ.
7. Tiểu kinh *Đoạn tận ái*, Trung Bộ.
8. Kinh *Tất cả lậu hoặc*, Trung Bộ.



Tính cách tích cực của tánh Không

NGUYỄN THẾ DĂNG

Nếu một người chưa có dịp nghe, đọc (Văn), chưa tư duy (Tư) chưa thực hành (Tu) về tánh Không thì rất dễ xem tánh Không là một cái gì rất tiêu cực, vì tánh Không với người ấy là không có cái gì cả. Từ đó mà không tin nhân quả, định luật để con người dựa vào đó mà tiến bộ, tiến hóa. Từ đó mà có thái độ hư vô chủ nghĩa, không có trách nhiệm, không có trật tự, không có lối thoát cho cuộc đời mình. Nếu không tìm hiểu mình bạch về tánh Không, người ta sẽ quan niệm Phật giáo là một thứ hư vô chủ nghĩa, là chán đời, bi quan, trốn lánh.

Tánh Không, cốt lõi của Phật giáo, thì ngược lại. Nó là phương tiện ("Lấy vô sở đắc làm phương tiện") và cứu cánh cho những con người tích cực nhất, trách nhiệm nhất, nhiều tình thương nhất. Đó là những Bồ-tát, mà Tây phương thường dịch là những Anh hùng.

Sau đây chúng ta sẽ trích dẫn một đoạn trong *kinh Đại Bát-nhã phẩm Sơ nghiệp*, hội thứ hai, do ngài Huyền Trang dịch, để thấy thái độ của người thực hành tánh Không đối với người khác và thế gian này.

Sơ nghiệp là sự nghiệp ban đầu của Bồ-tát. Sự nghiệp ban đầu là phát tâm Bồ-đề, "phát tâm đạt đến Giác ngộ vô thượng" để giải thoát cho tất cả chúng



sanh. Đây là lời nguyện khởi đầu làm nên con đường Bồ-tát, sự nghiệp Bồ-tát. Dĩ nhiên trên con đường ấy, tùy theo mức độ đạt tánh Không đến đâu, khai triển tâm từ bi đến đâu, nghĩa là sức mạnh Bồ-tát đến đâu, thì giúp đỡ, cứu thoát chúng sanh đến đó.

Chúng ta gặp ngay một nghịch lý: muốn đạt đến tánh Không để ra khỏi sanh tử mà lại phải ở trong sanh tử để độ thoát chúng sanh. Lấy ví dụ cho dễ hiểu: một bác sĩ muốn tự mình thoát ra khỏi bệnh viện nơi sanh già bệnh chết, nơi đây bệnh lây nhiễm khổ đau thì phải lánh xa bệnh viện ấy. Nhưng nếu ra khỏi, lánh xa bệnh viện thì người ấy không thể cứu chữa cho ai cả, người ấy phải bỏ công việc làm bác sĩ và lời hứa nghề nghiệp của mình. Còn nếu muốn làm bác sĩ cứu người, anh ta phải ở trong bệnh viện, nghĩa là anh ta không thể tự giải thoát được.

Nghịch lý ấy đã được Đại thừa giải quyết. Anh ta vẫn tự giải thoát bằng cách ngộ nhập tánh Không, đồng thời tánh Không vẫn luôn luôn hiện hữu nơi bệnh viện nên anh ta vẫn ở trong tánh Không của bệnh viện để cứu chữa cho bệnh nhân.

Một nghịch lý khác nữa. Cũng theo *kinh Đại Bát-nhã*, chúng sanh là “vô tự tánh, vô sở hữu, bất khả đắc”. Đã vô tự tánh, vô sở hữu, bất khả đắc thì cần gì độ thoát cho họ? Họ có thật đau mà cứu độ họ? Và rồi, có phải vì chúng sanh là không thật có mà Bồ-tát bỏ chúng sanh, bỏ trách nhiệm và nghề nghiệp của mình?

Nghịch lý này được giải quyết như sau.

Về phần mình Bồ-tát thấy chúng sanh là vô tự tánh,

vô sở hữu bất khả đắc, sanh tử là không thật có, chính cái thấy tánh Không này là sự tự giải thoát của Bồ-tát. Nhưng về phần chúng sanh, họ vẫn thấy họ là thật, những cái của họ là thật, khổ đau của họ là khổ đau thật, sanh tử của họ là sanh tử thật, cho nên họ có khổ đau. Bởi vì chúng sanh có khổ đau, nên Bồ-tát phải cứu độ họ ra khỏi khổ đau, dầu khổ đau ấy là họ tự thấy lấy, tự chuốc lấy, tự cảm nhận lấy. Khổ đau sanh tử đối với Bồ-tát là không thật, nhưng đối với chúng sanh là có thật, cho nên Bồ-tát phải cứu độ họ, mặc dù sự cứu độ này đối với Bồ-tát cũng không thật, chỉ là đánh thức họ ra khỏi giấc mộng tự thấy là khổ đau của chính họ mà thôi.

Tóm lại, Bồ-tát hưởng thụ tự do, giải thoát và thông tỏ trong tánh Không. Nhưng cũng trong tánh Không này, chúng sanh lại thấy ràng buộc khổ đau. Thế nên cứu độ của Bồ-tát là làm sao cho chúng sanh thấy ra thật tướng của mọi sự là tánh Không để thoát khỏi giấc mộng khổ đau ấy, hết thấy hư không lại có sanh tử hoa đốm ấy.

Con đường Bồ-tát là sự kết hợp của trí huệ nhìn thấy tánh Không và đại bi cứu thoát chúng sanh ra khỏi khổ đau. Hai điều tưởng như đối nghịch ấy được kết hợp làm một trong tánh Không. Nhờ tánh Không mà lòng bi của Bồ-tát trở nên không bị ngăn ngại, không sợ hãi sanh tử và rộng lớn bao trùm, vô duyên đại bi, đồng thể đại bi. Nhờ đại bi mà tánh Không của Bồ-tát trở nên tích cực hoạt động, triệt để, bao la trùm khắp ba cõi.

Con đường kết hợp tánh Không và đại bi là con đường tích cực nhất. Tích cực nhất, triệt để nhất về mặt trí huệ. Tích cực nhất, triệt để nhất về mặt lòng bi.

Thái độ tích cực triệt để ấy, sự kết hợp trí huệ và lòng bi có ngay từ đầu con đường Bồ-tát với việc phát Bồ đề tâm. Ngay từ bước đầu của sự nghiệp Bồ-tát, người ta đã kết hợp hai khả năng của tâm thức con đường: tình cảm (mà bây giờ thường được gọi là trí tuệ xúc cảm) và lý trí (trí thông minh).

Trong *kinh Đại Bát-nhã (phẩm Sơ Nghiệp hội thứ hai)*, Đức Phật nói:

“Như vậy, như vậy! Các Đại Bồ-tát làm được việc khó, là ở trong tất cả các pháp mà tự tánh là Không, mong cầu Giác ngộ vô thượng, muốn chứng Giác ngộ vô thượng.

Tu-bồ-đề! Các Đại Bồ-tát tuy đạt tất cả pháp như huyễn, như mộng, như tiếng vang, như bóng trong gương, như ảnh, như dợn nắng, như việc biến hóa, như thành Càn-thát-bà, tự tánh đều Không, nhưng để cho thế gian được lợi lạc chân chánh nên phát tâm đến Giác ngộ vô thượng. Vì để cho thế gian được lợi ích lớn lao, nên phát tâm đến Giác ngộ vô thượng. Vì để cho thế gian được an vui, nên phát tâm đến Giác ngộ vô thượng. Vì muốn cứu vớt thế gian, nên phát tâm đến Giác ngộ vô thượng. Vì làm chỗ nương về cho thế gian, nên phát tâm đến Giác ngộ vô thượng. Vì làm nhà ở cho thế gian, nên phát tâm đến Giác ngộ vô thượng”.

“Việc khó” ở đây là kết hợp được trí huệ nhìn thấy

tánh Không, nhìn thấy chúng sanh là Không, vô sở hữu, bất khả đắc mà vẫn khai triển tâm đại bi không bỏ chúng sanh, che chở cứu độ chúng sanh. “Việc khó” ở đây là thấy biết thế gian như huyễn như mộng, tự tánh đều Không nhưng không một bề chứng nhập Không mà lòng bi càng thêm lớn rộng, vì thế gian ở trong Không mà chẳng biết Không nên oan uổng trôi chìm trong sanh tử khổ đau.

Thế nên Bồ-tát “để cho thế gian được lợi ích chân chánh lớn lao, để cho thế gian được an vui, vì muốn cứu độ thế gian, vì làm chỗ nương về, làm nhà ở cho thế gian, nên phát tâm đến Giác ngộ vô thượng”.

Bồ-tát Duy Ma Cật nói: “Vì chúng sanh bệnh nên tôi bệnh”. Bệnh của Bồ-tát không phải vì tham đắm sanh tử như chúng sanh. Bệnh của Bồ-tát là lòng đại bi. Vì “bệnh” đại bi này nên Bồ-tát “làm chỗ nương về”, “làm nhà ở” trong sanh tử hiểm nghèo, trong “ba cõi đang bùng cháy”, ở trong sanh tử để “cứu vớt thế gian, để cho thế gian được lợi ích lớn lao”. Đây là hạnh đồng sự ở trong sanh tử cùng với chúng sanh.

Nhưng Bồ-tát xây dựng nhà ở và hạnh đồng sự này trên tánh Không và trong tánh Không. Thế nên những chỗ nhà ở và hạnh đồng sự ấy vẫn là giải thoát và là vô tự tánh, vô sở hữu, bất khả đắc.

Chính nhờ tánh Không mà đại bi không phải là “lòng bi ái kiến” (chữ trong *kinh Duy-ma-cật*), không phải là lòng bi chìm đắm theo chúng sanh và thế gian. Lòng bi này song hành với trí huệ tánh Không, nên lòng bi này là lòng bi giải thoát. Giải thoát cho mình và cho người.

Lòng bi này nhờ tánh Không nên trở thành vô hạn vô biên đồng thời xuyên thấu vô ngại. Cái gì hữu hạn, hữu biên, cái đó phải chịu sanh và diệt, phải chịu hư hỏng, hủy hoại. Lòng bi song hành với tánh Không là lòng bi vô hạn vô biên như tánh Không, không chỗ nào không có nên lòng bi ấy chính là sự giải thoát như tánh Không là giải thoát.

Kinh nói tiếp:

“Vì muốn chỉ đường rõ ràng cho thế gian, nên phát tâm đến Giác ngộ vô thượng. Vì làm chốn bãi cho thế gian, nên phát tâm đến Giác ngộ vô thượng. Vì làm mặt trời mặt trăng cho thế gian, nên phát tâm đến Giác ngộ vô thượng. Vì làm đèn đuốc cho thế gian, nên phát tâm đến Giác ngộ vô thượng”.

Bồ-tát thấy thế gian và chúng sanh “tự tánh đều Không”, nhưng Bồ-tát không bỏ chúng sanh, trái lại làm những gì tích cực nhất cho chúng sanh: chỉ đường đi cho chúng sanh, làm chốn bãi cho chúng sanh đang trôi trong dòng nước xiết, làm mặt trời mặt trăng cho đêm dài sanh tử, làm đèn đuốc trong bóng tối dày đặc của thế gian đắm chấp “thật có tôi và cái của tôi”.

Không phải thấy thế gian là giấc mộng rồi chìm đắm vào giấc mộng ấy như Lão Trang “không biết mình mộng thành bướm hay bướm mộng thành mình”. Bồ-tát thấy thế gian như huyễn như mộng, vô tự tánh, vô

sở hữu, bất khả đắc nhưng nhận lấy trách nhiệm đối với thế gian, đảm đương thế gian cho đến ngày thế gian thoát khỏi giấc mộng. Chính sự đảm đương càng ngày càng lớn rộng ấy khiến Bồ-tát đủ công đức để sẽ đạt đến Giác ngộ vô thượng.

Trong khi cứu độ chúng sanh (đại bi), Bồ-tát thấy chúng sanh như mộng như huyễn, sự việc cứu độ là như mộng như huyễn, và chính mình cũng là người mộng người huyễn (trí huệ), nên khi cứu độ chúng sanh Bồ-tát được giải thoát ngay trong lúc đang hành động ấy.

“Vì làm thấy dẫn đường cho thế gian, nên phát tâm đến Giác ngộ vô thượng. Vì làm tướng soái cho thế gian, nên phát tâm đến Giác ngộ vô thượng. Vì làm chỗ về đến cho thế gian, nên phát tâm đến Giác ngộ vô thượng. Vì thương xót khổ sanh tử của thế gian, nên phát tâm đến Giác ngộ vô thượng”.

Con đường Bồ-tát là sự hợp nhất của trí huệ thấu suốt tánh Không và công đức cứu độ chúng sanh. Cứu độ chúng sanh là thái độ và hành động tích cực nhất mà một người có thể làm cho những người khác, những sinh linh khác. Đây cũng là công đức lớn nhất mà người ta có thể có được. Công đức cứu độ này thậm chí là vô lượng vô biên vì chúng sanh thì vô lượng vô biên.

Bồ-tát thấy sanh tử là vô tự tánh nhưng không một bề chứng nhập tánh Không, không một bề tịch diệt theo nghĩa tịch diệt là một cái gì ở ngoài sanh tử. *Kinh Đại Bát-nhã* nói rằng tánh Không còn có nghĩa là “chân như, pháp tánh, pháp giới, tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh bình đẳng, thật tế, hư không giới, bất tư nghì giới”.

Chính nhờ chúng sanh và con đường độ thoát chúng sanh và tấm gương của Đức Phật và chư Đại Bồ-tát mà Bồ-tát thấy ý nghĩa và giá trị của sanh tử, thấy ý nghĩa và giá trị của cái có, của tất cả mọi cái có, ý nghĩa và giá trị của Diệu Hữu, trong thành ngữ của Phật giáo Đại thừa Chân Không Diệu Hữu. Đó cũng là ý nghĩa của cuộc đời Bồ-tát, của Bồ-tát hạnh.

“Biết tất cả pháp tánh tướng đều Không, tất cả pháp đồng đẳng với hư không, tự tướng vốn Không, vô tánh làm tánh mà vẫn thường chẳng xa lìa tâm đại Bồ-đề, thường nguyện nhiều ích lợi lạc tất cả chúng sanh, thường xưng tán ca ngợi công đức Tam Bảo khiến lợi ích an vui tất cả chúng sanh” (*Phẩm Chuyển, bất chuyển*, Hội thứ 2).

Chính trên nền tảng tánh Không này mà Bồ-tát có thêm công đức, đủ mọi công đức của thân khẩu ý, và những công đức ấy được sâu rộng không cùng nhờ tánh Không sâu rộng không cùng.

Chúng ta thấy trong các chùa thường thờ Đức Phật Thích Ca ở giữa. Bên trái là Bồ-tát Đại trí Văn Thù, bên phải là Bồ-tát Đại hạnh Phổ Hiền. Đại trí là trí huệ thấu đạt tánh Không, trí huệ của thế giới Chân Không. Đại hạnh là muôn hạnh muôn đức của thế giới Diệu Hữu. Một Đức Phật gồm đủ cả đại trí và đại hạnh, thế nên thế giới của Ngài là pháp giới Chân Không Diệu Hữu vậy. ■



Cung kính người cung kính

TẤN NGHĨA

Gia đình hạt nhân – gồm hai người khác phái trưởng thành và các con của họ – là tế bào của xã hội. Khi vợ chồng thương nhau, quan tâm đến nhau thì không có vấn đề gì cần phải bàn. Tuy nhiên, đời sống vợ chồng có thể kéo dài vài mươi năm. Với thời gian dài như vậy, những điểm xấu của người này thường được người kia chú ý hơn những điểm tốt. “Xấu nhớ, tốt quên” là hiện tượng thường hay xảy ra trong đời sống hàng ngày. Vì thế, có những cặp vợ chồng mà vợ không còn thương chồng hay chồng không còn thương vợ nữa. Trong những trường hợp như vậy thì ý kiến của rất nhiều người là cố gắng giữ cho gia đình không bị sút mẻ, hy vọng “gương vỡ lại lành”. Chuyện tiền thân Puta-Bhatta

chứa đựng những sự kiện mà chúng ta nên suy ngẫm.

Câu chuyện này, khi tại Jetavana, Bậc Đạo sư đã kể lại về một điển chủ. Người này sống ở Savathi có giao thiệp buôn bán với một người ở ngoài tỉnh. Ông ta cùng đi với người vợ ra ngoài tỉnh đòi nợ người kia. Người mắc nợ nói ông ta không thể trả được nợ và không trả gì cả. Người điển chủ tức giận ra về, không có cơm ăn.

Người điển chủ đi đòi nợ về mà không có cơm ăn, chứng tỏ công việc làm ăn của gia đình này đang khó khăn. Những khó khăn trong việc tìm sinh kế cho gia đình thường là một trong các nguyên nhân làm cho nhiều gia đình lục đục. Cãi vã nhiều hơn, chì chiết nhiều hơn.

Đọc đường, có người thấy ông ta bị đói nên cho một niêu cơm và nói: hãy ăn và cho vợ người ăn! Ông ta lấy

niêu cơm ấy, và vì không muốn cho vợ ăn nên nói với vợ, “Này em, đây là chỗ trú ẩn của bọn cướp, em hãy đi trước đi”. Khi người vợ đi trước, ông ta ăn hết phần cơm; sau đó ông ta đưa vợ xem cái niêu trống không và nói: “Này em, người ta cho một cái niêu trống, không có cơm.” Người vợ biết chồng mình đã ăn hết một mình nên buồn bã.

Các tính xấu của con người ta chỉ bộc lộ trong những lúc khó khăn. Người cho niêu cơm chắc rằng thấy vợ người điền chủ cũng đang đói nên dặn ông ta cho vợ ăn cùng. Người chồng không chia sẻ phần cơm cho vợ. Điều này làm người vợ rất buồn, nhưng bà ta chỉ buồn mà không nói gì cả.

Cả hai đi đến gần tịnh xá Jetavana, Bậc Đạo sư chờ đợi lúc họ đến, ngồi dưới bóng cây, như một người thợ săn đang chờ mồi.

Đức Phật có khả năng nhìn thấy sự việc đang diễn ra dù nó ở xa, khả năng này được gọi theo tiếng Hán-Việt là “thiên nhãn thông”. Do đó Ngài biết họ sẽ đến và chờ đợi họ đến. Cũng với thiên nhãn thông, Ngài còn biết rõ chúng sanh hết tuổi thọ ở cảnh giới này rồi luân hồi vào cảnh giới khác, nghĩa là “thấy” rõ quá khứ của hai người đang đi tới nơi Ngài đang ngồi. Ngài trong trạng thái sẵn sàng tiếp chuyện hai người này “như một người thợ săn đang chờ mồi”.

Thấy Bậc Đạo sư, hai vợ chồng đi đến, đảnh lễ Ngài rồi ngồi xuống một bên. Bậc Đạo sư thân mật tiếp và hỏi:

- Này nữ cư sĩ, chồng con có thương con, muốn con được hạnh phúc không?

- Bạch Thế Tôn, con thương chồng con nhưng chồng con không thương con, không kể những chuyện tệ bạc khác, mới ngày hôm nay, bạch Thế Tôn, giữa đường có một niêu cơm, chồng con không cho con gì, chỉ ăn một mình.

Đức Phật có khả năng đọc được tâm ý của người khác, khả năng này tiếng Hán-Việt gọi là “tha tâm thông”. Do đó Ngài biết tâm sự của người vợ. Ngài hỏi đúng điều mà nàng đang suy nghĩ. Đoạn đối thoại này cho thấy người vợ rất nhẫn nhịn trong cuộc sống gia đình. Biết chồng ăn hết niêu cơm nhưng nàng chẳng nói gì. Tính tình của nàng là điều mà chúng ta cần học hỏi.

- Này cư sĩ, con luôn luôn thương chồng con, muốn chồng con hạnh phúc, nhưng chồng con không thương con. Tuy vậy nếu các bậc hiền trí cho chồng con biết được các đức tính quý báu của con thì chồng con sẽ hết sức thương yêu con.

Nói vậy xong, theo lời yêu cầu của người vợ, Bậc Đạo sư kể lại câu chuyện quá khứ.

Đến đây, Đức Phật dùng câu chuyện đã xảy ra trong quá khứ mà Ngài thấy rõ bằng thiên nhãn thông để làm phương tiện giáo hóa cả hai người.

Thuở xưa khi vua Bramadatta trị vì ở Bénarès, Bồ-tát sanh ra trong gia đình một vị đại thần, khi lớn lên trở thành cố vấn cho nhà vua trong những vấn đề thánh sự và tục sự. Lúc bấy giờ vua sợ con mình có thể âm mưu chống mình nên đuổi con đi. Hoàng tử đem vợ con đi theo, ra khỏi

thành và đến sống trong một ngôi làng nhỏ ở Kàsi.

Khi gần đất xa trời, những người có tài sản hay quyền lực cần tìm người thừa kế mình. Trong quan hệ gia đình, con cái là người thừa kế mà xã hội coi là đương nhiên. Thế nhưng vẫn có những người thừa kế sốt ruột, không thể chờ đợi quá lâu cho đến lúc mình được thừa kế theo ý muốn của các bậc cha mẹ. Họ mong muốn chiếm được tài sản hay quyền lực ấy ngay lập tức. Những người này sẽ tìm cách hại cha mẹ của mình để nhanh chóng được thừa kế. Do đó: “vua sợ con mình có thể âm mưu chống mình nên đuổi con đi”. Khi bị đuổi đi như vậy, quyền thừa kế của người con vẫn được bảo đảm. Khi cha mẹ tạ thế, người con vẫn được hưởng phần thừa kế đã định. Chuyện tạm thời đuổi người thừa kế cũng xảy ra khi cha mẹ có quá nhiều con, không biết ai sẽ là thừa kế chính chức. Thông thường, họ sẽ chọn một người nào đó để thừa kế. Người này cũng sẽ tạm thời bị đuổi đi để tránh sự hăm hại của anh em.

Một thời gian sau, hoàng tử nghe tin vua cha từ trần, nghĩ rằng: “Nay ta sẽ nhận lấy vương quốc, sở hữu của gia đình.” Ông ta mang vợ con trở về. Giữa đường, có một người cho hoàng tử niêu cơm và nói: “Hãy cho người vợ ăn”. Hoàng tử nhận lấy niêu cơm nhưng không cho người vợ, chỉ ăn một mình. Người vợ nghĩ: “Người này thật là cay nghiệt”, và bà cảm thấy sầu muộn. Hoàng tử trở về Bénarès, nhận được vương quốc, phong người vợ lên làm hoàng hậu và nghĩ, như vậy là đủ với vợ ta rồi. Vua đối với hoàng hậu không tỏ ra thêm một sự tôn trọng nào khác. Khi hoàng hậu đến hầu, vua cũng không hỏi vợ mình sống ra sao.

Nhà vua đối với nàng thật lạnh lẽo, không quan tâm gì đến nàng. Người vợ rất kín tiếng. Nàng không trách móc, chửi rủa, nói xiên nói xẹo trước mặt chồng (không nói ác). Nàng cũng không đem chuyện này nói với ai sau lưng chồng (không nói hai lưỡi).

Bồ-tát lúc ấy là cố vấn của vua suy nghĩ: “Hoàng hậu này giúp ích nhiều và thương yêu vua. Nhưng vua không nghĩ gì đến hoàng hậu. Ta sẽ làm cho vua tôn trọng và kính nể hoàng hậu”.

Quan hệ giữa Bồ-tát và nhà vua là một quan hệ phức tạp. Bồ-tát có rất nhiều vai trò. Ngài giao thiệp với nhà vua trong một thời gian dài, thảo luận với nhà vua rất nhiều vấn đề khác nhau, cả thánh sự và tục sự, nên có thể thấy Ngài là bạn, là người cộng sự của nhà vua. Về quan hệ bạn bè, trong kinh *Giáo thọ Thi-ca-la-việt*, Đức Phật dạy rằng một người tốt phải đối xử với bạn bè bằng năm pháp là *bổ thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự và không lường gạt*. Trước sự đối xử đó, bạn bè sẽ có lòng thương kính người tốt ấy và cũng đáp trả theo năm cách: *che chở người ấy nếu người ấy phóng túng, bảo vệ tài sản của người ấy nếu người ấy phóng túng, trở thành nơi nương tựa khi người ấy gặp nguy hiểm, không tránh xa người ấy khi người ấy gặp khó khăn, và kính trọng gia đình của người ấy*.

Trong câu chuyện tiền thân này, vì kính trọng gia đình của nhà vua với tư cách là bạn của nhà vua, Bồ-tát

muốn giúp đỡ hoàng hậu.

Nghĩ vậy, Bồ-tát đi đến gần hoàng hậu, tỏ sự cung kính và đứng một bên. Hoàng hậu hỏi:

- Này khanh, có việc gì?

- Thưa hoàng hậu, làm sao chúng tôi có thể hầu hoàng hậu được? Hoàng hậu phải cho người già cả một miếng vải hay một chút cơm chứ.

Vì Bồ-tát là một cận thần của nhà vua nên quan hệ giữa hai người cũng là quan hệ giữa người chủ với người giúp việc. Cũng trong kinh *Giáo thọ Thi-ca-la-việt*, Đức Phật có nói về quan hệ này. Theo đó thì một vị *thánh chủ nhân* đối xử với người làm công theo năm cách, gồm *giao việc đúng với năng lực của họ, lo cho họ ăn uống và tiền lương, điều trị cho họ khi họ bệnh hoạn, chia sẻ cho họ các mỹ vị đặc biệt, và thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép*. Ngày nay, có những công ty nợ lương hay quỵt lương của công nhân nhưng lại tỏ ra rất hào phóng trong các chương trình từ thiện. Làm như vậy, những công ty này vi phạm nhiều nguyên tắc trong quan hệ chủ với người giúp việc được trình bày ở trên và đó là những dấu hiệu cho thấy những công ty ấy khó mà tồn tại lâu dài.

Trở lại với câu chuyện tiền thân, Bồ-tát rất khéo léo bắt chuyện. Trên cương vị là người giúp việc cho nhà vua, ngài hỏi hoàng hậu về việc cho người giúp việc ăn uống và chia sẻ mỹ vị. Hoàng hậu trả lời như sau:

- Này khanh, chính ta còn không có một vật gì, làm sao ta có thể cho các người được? Khi ta có của ta đâu có hà tiện? Nay nhà vua không cho ta gì cả. Đừng nói cái gì khác, ngay khi nhà vua đi về để nhận lấy quốc độ, giữa đường được một niêu cơm, nhà vua không cho ta một chút cơm, tự mình ăn hết.

- Thưa hoàng hậu, hoàng hậu có thể đi đến trước mặt vua và nói lên như vậy không?

- Này khanh thân, ta có thể nói!

- Vậy hôm nay khi thần đứng gần vua trong khi thần hỏi, hãy trả lời như vậy. Thần sẽ làm cho vua biết được công hạnh của hoàng hậu.

Nói vậy xong, Bồ-tát đi đến đứng một bên vua. Hoàng hậu cũng đến và đứng gần vua. Rồi Bồ-tát hỏi:

- Thưa hoàng hậu, hoàng hậu thật là keo kiệt. Đúng ra hoàng hậu nên bố thí cho những người già cả một miếng vải hay một vát cơm chứ?

- Này khanh, ta không nhận được từ vua một cái gì cả, làm sao ta có thể cho các người khác được?

- Phải chăng hoàng hậu không phải là hoàng hậu chánh cung?

- Khi không được tôn trọng thời địa vị hoàng hậu chánh cung dùng để làm gì? Nay nhà vua có thể cho ta được gì? Khi về nước, giữa đường nhà vua được một niêu cơm, nhà vua không cho ta một chút gì, chỉ ăn một mình!

Bồ-tát hỏi: Thưa đại vương, có phải như vậy chăng? Nhà vua xác nhận là có.

Bây giờ Bồ-tát đóng vai trò là cố vấn, là người thầy của nhà vua để góp ý cho việc này. Ngài nói:

Thưa hoàng hậu, khi nhà vua không thương yêu hoàng hậu, sao hoàng hậu còn ở đây. Ở đời, khổ thay là sự ở chung không có tình thương! Khi hoàng hậu ở đây, hết lòng chung thủy với vua nhưng vua không có tình thương, chắc sẽ đem lại khổ đau cho hoàng hậu. Bồ-tát khuyên dạy tiếp: các loài chúng sanh san sẻ với những ai biết san sẻ. Sau khi biết ai có tánh không san sẻ, cần phải bỏ đi chỗ khác.

Có nhiều người cho rằng quan hệ vợ chồng phải được gìn giữ bằng mọi giá, cho dù tình thương của hai người như thế nào, chẳng hạn: “Sự gì Thiên Chúa đã kết hợp, loài người không được phân ly”, (*Tân ước*, Mathêu 19,6) hay “tôi xin người cứ gian dối nhưng xin người đừng lìa xa tôi”. Bồ-tát thực tế hơn, hai người sống chung với nhau phải có tình thương, nếu không có tình thương thì không nên “gìn giữ hạnh phúc” nữa, xa lìa sẽ tốt hơn. Có người tuyệt vọng nghĩ rằng nếu xa lìa người này sẽ không còn kiếm đâu ra người khác để lập gia đình nữa! Bồ-tát cho biết: Thế giới thì rộng lớn, sẽ có những người khác thương mình hơn là người phối ngẫu hiện tại. Ngài nói lên bài kệ:

*Cung kính người đáng kính
San sẻ người biết san
Với ai làm bốn phận
Hãy làm đủ bốn phận
Với ai làm lợi mình
Hãy làm lợi người ấy!
Với ai không san sẻ
Chớ nên san sẻ lại!
Hãy xử sự khinh suất
Với những ai khinh suất
Chớ có lòng thương yêu!
Với ai không tâm yêu
Chớ có lòng chia sẻ
Chung sống để an ủi
Loài chim khi biết được
Cây không còn trái nữa
Chúng bay đến cây khác
Thế giới thật lớn thay.*

Nghe nói vậy, vua Bénarès cho hoàng hậu tất cả sự kính trọng, uy quyền. Từ đó trở đi, vua và hoàng hậu sống hòa hợp, hoan hỷ và thương yêu nhau.

Quả thật, người ta chỉ nên sống chung với nhau khi biết thương yêu nhau và kính trọng nhau. Nếu không thương yêu và kính trọng nhau, sự chung đụng sẽ ngày một căng thẳng, dẫn đến căm giận, phản bội, ghen tương để cuối cùng có những kết quả bi thảm như những vụ vợ giết chồng hay chồng giết vợ mà gần đây chúng ta đã thấy.

Bậc Đạo sư sau khi thuyết pháp thoại này và thuyết giảng về các sự thật, liền cho biết: Lúc bấy giờ, hai vợ chồng này là hai vợ chồng thuở trước. Còn vị đại thần hiển trí là Ta vậy. ■

Hồi sinh

HƯƠNG ĐỨC

Sau khi dự buổi tiệc do các y, bác sĩ - những người mà chúng tôi đã góp phần đào tạo cách đây hơn ba mươi năm - chiều tối, tôi và anh Hai M. lên xe ra về. Trên đường, trời chợt đổ mưa, hai anh em ghé vào một quán ven đường uống cà phê chờ mưa tạnh mới đi tiếp. Nhìn những giọt cà phê rơi trong ly, tôi trầm ngâm suy nghĩ, thời trai trẻ tôi thích đến quán uống cà-phê phin, nghe nhạc, còn bây giờ cứ mỗi lần nhìn cà phê nhả ra rơi từng giọt, tôi lại thấy nóng ruột, có cảm giác như đang hoang phí quỹ thời gian ngày càng hạn hẹp của mình.

Đâu đó có người mới chết, tiếng trống, kèn đám ma hòa lẫn tiếng mưa rơi nghe buồn não ruột, tôi nhìn mái tóc đã bạc trắng của anh Hai M. rồi hỏi: Có bao giờ anh nghĩ đến cái chết không? Anh ấy hớp một chút cà-phê, trả lời: "Rất ít khi nghĩ tới nó vì mỗi ngày mình đều đã chết ngộp với gánh nặng cơm áo, gạo tiền rồi". Tôi hiểu và thông cảm lời nói của anh. Một người vợ đi đứng khó khăn do căn bệnh viêm đa khớp hành hạ, một đứa con bệnh tật triền miên, một công rười rườn chưa cho trái và một số tiền khiêm tốn từ tiêu chuẩn trợ cấp thương binh đã biến anh từ con người nhanh nhẹn, hoạt bát trở thành lặng lẽ, u uất. Mưa càng lúc càng nặng hạt, tôi bàng khuâng ngồi nhớ lại chuyện xưa...

Thuở ấy, tôi và anh ấy cùng công tác ở trường Trung học Y tế tỉnh nhà, anh là y sĩ dân y được đào tạo trong kháng chiến, tôi là bác sĩ ra trường với bằng cấp ưu hạng, cả hai cùng quê nên rất thân nhau. Sau năm năm công tác, góp phần đào tạo mấy trăm thầy thuốc Tây y, tôi và anh xin chuyển về quê công tác vì gia cảnh. Thời đó, quê chúng tôi hệ thống y tế rất thiếu và yếu. Theo sự chỉ đạo của lãnh đạo ngành, chúng tôi cùng các đồng nghiệp triển khai xây dựng phòng khám khu vực, phục vụ nhu cầu khám bệnh cho dân chúng năm xã vùng ven. Phòng khám đi vào hoạt động một thời gian rất được sự tín nhiệm của người dân. Anh ấy phụ trách các chương trình y tế cộng đồng, tôi lo phần điều trị. Là một cán bộ, anh Hai M. rất tích cực công tác, luôn hoàn thành nhiệm vụ được giao, tánh tình lại tốt, tận tâm lo cho quyền lợi của anh em, ai cũng thương, duy có một điều anh khoái nhậu, hay mua chó về đập đầu, chế biến đồ nhắm rượu, anh còn làm món tiết canh vịt xiêm, dân nhậu rất thích nhưng ai nhìn vào cũng sợ, anh lấy tiết vịt bằng cách chặt ngang mỏ con vịt còn sống, anh bảo lấy như thế tiết mới sạch, tôi đã mấy lần cự anh ăn uống bất nhon nhưng anh vẫn cứ thế nào tặc đó.

Một hôm, lúc đi kiểm tra hệ thống y tế tư nhân, anh Hai M. tịch thu dụng cụ nhỏ rỗng và một số thảo dược của những người dân tộc thiểu số nhỏ rỗng dạo. Không hiểu họ chạy vậy thế nào mà hôm sau đem đến một giấy quyết định của Ủy ban Nhân dân huyện, yêu cầu trả lại dụng cụ, thuốc men cho họ. Anh Hai M. coi rồi nói chỉ nghe sự chỉ đạo của ngành dọc, không thực hiện theo yêu cầu của tờ lệnh trên. Những người dân tộc thiểu số đó, sau khi nản nỉ không được đã hần học hăm sẽ yếm cho anh tan nhà nát cửa. Dĩ nhiên anh ấy chẳng sợ gì lời đe dọa, một người đã vào sanh ra tử trong bão đạn mưa bom thời chiến tranh thì có lời hăm dọa nào làm nao lòng. Đối với anh thì vậy, nhưng đối với dân chúng miền quê thời đó, họ rất sợ những người dân tộc thiểu số đi bán dạo vì những lời đồn về khả năng bả bùa, yếm thư của họ. Nhiều người sống quanh phòng khám, biết chuyện, khuyên anh nên trả lại đồ đạc cho yên chuyện nhưng anh cương quyết không nghe. Trùng hợp, một tháng sau, vợ anh sanh con lần thứ năm, thấy sức khỏe của vợ không tốt, anh cho vợ lên nằm ở bệnh viện tỉnh, không ngờ tới giờ sanh, tim thai đột ngột mất, vợ anh thì cào cổ than khó thở rồi chết trên bàn sanh. Lãnh đạo bệnh viện và khoa sản rất bối rối vì trường hợp tử vong này, họ đều là bạn bè kháng chiến cũ của anh, họ không thể có kết luận chính xác về nguyên nhân cái chết vì anh không cho mổ tử thi. Vợ mất đột ngột, anh bị suy sụp hoàn toàn, xin thôi việc, hưởng chế độ trợ cấp một lần. Sau đám tang một thời gian, gặp anh, tôi nhìn không ra, tóc chấm vai, râu dài tận ngực, anh bảo chỉ cắt tóc, cạo râu khi mãn tang vợ, thật tội nghiệp vô cùng.

Khoảng hai năm sau, một hôm tôi ghé thăm thì mẹ anh khóc bảo với tôi rằng anh dẫn vợ hàng xóm bỏ đi mất rồi, tôi bàng hoàng không tin vào những điều vừa nghe. Hồi kỷ ra, trong ấp anh ở có một người đàn bà lấy chồng mười mấy năm không có con, người chồng cứ mỗi lần đi nhậu về lại lôi chị ấy ra đánh đập, chửi bới là lấy phải con vợ đực. Sau những trận đòn dã man, chị phải lẻ thân đến phòng thay băng, tiêm thuốc của anh nhờ săn sóc vết thương. Từ hoàn cảnh người thì mất vợ còn kẻ thì bị hất hủi, họ đã đến với nhau, anh dẫn chị ấy đến tận Cà Mau để sinh sống. Tôi thông cảm nhưng cũng thầm trách anh lo hạnh phúc cá nhân mà quên chữ hiếu, quên trách nhiệm làm cha, bỏ bốn đứa con còn thơ dại cho mẹ già đã bảy mươi mấy tuổi - nay ốm, mai đau - nuôi dưỡng. Anh lại là người con duy nhất của bà, cha thì đã mất từ lâu.



Khoảng ba năm sau, một hôm mẹ anh đến phòng mạch của tôi khám bệnh, sức khỏe bà suy sụp nhiều do mắc bệnh Zona (giời leo) kết hợp với rối loạn nhịp tim - biến chứng của bệnh cường giáp trạng. Sau khi lo phần thuốc men, tôi chở bà về nhà, bảo với đứa con trai lớn của anh nhắn cha về gấp vì bà nội bệnh nặng. Hay tin, anh trở về nhà được một ngày thì mẹ anh mất. Ngày tang lễ, thấy anh mặc đồ tang, quỳ khóc trước quan tài mà tôi giận trong lòng, bỏ mẹ già đi biệt, không biết đến mẹ cực nhọc, khổ đau ra sao, bây giờ ngồi khóc, ngẫm có ích gì!

Sau lễ tang của mẹ, anh ở lại nhà không đi nữa, bán tất cả cơ ngơi gầy dựng trong Cà Mau được một số tiền, anh mua hai công đất ruộng ở huyện giáp ranh xã nhà để cất nhà và lên mô đất trồng dừa, còn tất cả tài sản của gia đình cũ anh giao hết cho bốn người con vợ trước quản lý. Do mới gầy dựng, cuộc sống gặp nhiều khó khăn, nghề y thì anh đã bỏ từ lâu, chỉ trông cậy vào việc nuôi gà, nuôi cá và tiền trợ cấp thương binh khiến cuộc sống lâm vào cảnh thiếu trước hụt sau. Lúc ấy vợ sau của anh sanh được một người con trai, do sống thiếu thốn, đứa bé bị suy dinh dưỡng, cứ hết này ốm, mai đau. Còn người chồng trước của chị ta cũng đã cưới vợ khác, nhưng mấy năm cũng chẳng có con, thì ra anh ta “tịt ngòi” mà cứ đổ cho chị ấy.

Thấy hoàn cảnh gia đình khó khăn, vợ của anh lên thành phố HCM làm thuê cho một nhà hàng, sau một năm làm việc do phải tiếp xúc nhiều với nước rửa chén bát cộng với thức khuya, chị mắc bệnh viêm khớp biến chứng

vào tim, phải nghỉ việc trở về nhà; bấy giờ tất cả mọi việc đều đổ vào vai anh đến tối tầm mắt mù. Biết cảnh khó khăn của anh, tôi và các đồng nghiệp cũ thỉnh thoảng ghé thăm, tặng chút ít tiền bạc, bánh trái, sữa cho vợ con anh nhưng chỉ như muối bỏ biển. Đã vậy, chuyện sản xuất của anh gặp toàn những điều không may, nuôi gà thì bị cúm chết hàng bảy, nuôi cá cũng vậy, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường do thuốc trừ sâu rầy, cá chết nổi trắng mặt nước. Cứ mỗi lần gặp, tôi thấy anh già đi nhiều, ánh mắt nặng trĩu ưu tư. Dù khó khăn chồng chất nhưng có một điều đáng nể ở anh là dù khó khăn không tơ hào dù một đồng bạc từ sản nghiệp gầy dựng với vợ trước, có lần anh tâm sự với tôi mình thiếu trách nhiệm làm cha, bây giờ còn dự phần trong tài sản đó coi sao được.

... Mưa đã tạnh, tôi chở anh chạy một mạch về tới nhà, bước vào cổng thấy vợ anh chân bước khập khểnh, da mặt vàng vố, tay run run rải thóc cho bảy gà; trong nhà, tiếng con anh ho nghe như xé ruột, anh bảo hôm nay thằng bé đã đỡ nhiều, mấy ngày trước nó ho dữ lắm. Thăm đứa nhỏ một lát, hai anh em ra uống trà dưới tàng cây trứng cá vì trong nhà nóng hầm hập, anh lắc đầu ngán ngẫm: Cái khổ nó cứ đeo theo mình riết nên chán đời chẳng muốn đi đâu, nếu chú không đốc thúc, anh cũng không đi dự buổi tiệc này, thấy người ta thành đạt mà lòng càng thêm tủi. Tôi quyết định nói thẳng với anh: Mỗi người sinh ra đều có hoàn cảnh riêng, không ai giống ai, người vui kẻ khổ, người bình an kẻ lận đận, theo Phật dạy, tất cả đều



do nghiệp của người đó tạo tác trong kiếp này và những kiếp trước. Tôi thấy anh khổn khổ như bây giờ chắc cũng do nghiệp không tốt mà anh đã tạo trong quá khứ. Vì tôi xem anh như anh ruột nên nói thẳng, xin anh đừng giận, chuyện anh khoai sát sanh, đập đầu chó làm đổ nhậu, chặt mỏ vịt làm tiết canh, bấy nhiêu cũng đủ khiến anh bị quả báo rồi chứ chưa nói đến chuyện bỏ mẹ già, con dại bơ vơ lo để lo hạnh phúc riêng cho mình. Ngoài những điều đó còn bao nhiêu chuyện trong quá khứ đã tạo mà anh biết và những điều đã tạo trong những kiếp trước mà anh không thể biết. Ta cứ nhìn những việc xảy ra trong hiện tại sẽ đoán được những gì đã làm trong quá khứ. Anh trầm ngâm: Chú nói đúng, anh không giận đâu, đôi khi nhớ lại thấy ân hận trong lòng, nhưng mọi việc đã trể, biết phải làm sao. Tôi lại nói tiếp: Không trể, nghiệp không tốt đã gây thì phải lãnh quả xấu nhưng anh có thể chuyển được nghiệp xấu bằng việc làm tốt trong hiện tại, việc tạo nghiệp tốt không có cách nào nhanh hơn là thờ Phật và sống theo lời Phật dạy. Anh nên thờ Phật và đọc kinh sách để biết cách sống cho đúng hầu tạo phước mới bù những lỗi lầm cũ.

Anh ấy suy nghĩ một lát rồi nắm tay tôi nói: Anh sẽ thờ Phật, nhưng từ trước tới giờ anh chưa từng đặt chân tới cửa chùa, bước đầu mọi việc xin nhờ chú giúp anh. Tôi rất mừng, nhận lời, xong già từ anh ra về.

Đến ngày rằm tháng Tư - ngày Phật đản- tôi mang ảnh Phật Thích-ca đã được chú nguyện, ba quyển kinh Phật và một ít trái cây tươi đến nhà anh, hai anh em sau

khi an vị ảnh Phật, cùng thắp hương lạy Phật, tôi thắm cầu nguyện mong anh sớm giác ngộ, chú tâm học Phật để chuyển nghiệp xấu.

Loay hoay công chuyện nghề nghiệp và gia đình, thoát một cái tám tháng đã trôi qua. Vào cuối năm, đứa cháu ở Sài Gòn gởi về cho tôi mười khuôn ảnh Bồ-tát Quán Thế Âm, nhờ tôi tặng cho người nào phát tâm thờ ngài. Nhớ đến anh, tôi liền mang ảnh Bồ-tát đến nhà anh, dọc đường, tôi mua một cặp nước ngọt, trà bánh để sẵn tặng anh ăn Tết. Đến nơi, tôi ngơ ngác nhìn, căn nhà lụp xụp của anh đã biến đâu mất, thay vào đó là một căn nhà tường to lớn, dán gạch men bóng lộn, cửa nhôm sang trọng. Tôi thắc mắc nghĩ thầm, không lẽ anh dời nhà rồi. Đang suy nghĩ chợt thấy anh mở cửa bước ra, nói lớn: Đúc hử, vô đây, làm gì đứng tần ngần vậy. Tôi chợt tỉnh hồn, nói: Vậy mà tôi tưởng anh dời nhà đi mà không báo cho anh em chứ! Vừa bước vào nhà tôi vừa hỏi: Bộ anh trúng số độc đắc sao mà làm nhà coi đã quá vậy. Anh cười trả lời: Cũng gần như vậy, vô uống nước rồi anh kể cho chú nghe. Sau khi an vị ảnh Bồ-tát Quán Thế Âm, tôi ngồi nghe anh kể chuyện đã xảy ra. Anh nói, sau khi thờ Phật được hơn hai tháng, vợ anh phát bệnh nhiều, phải lên bệnh viện tỉnh nằm điều trị. Người em ruột duy nhất của vợ anh ấy đang làm công nhân ở Sài Gòn, xin nghỉ phép về thăm chị. Trước khi già từ, người em cho chị mình một triệu đồng và hai tờ vé số kiến thiết trong mười tờ vé số đã mua, không ngờ chiều đó, các tờ vé số đều trúng giải đặc biệt. Từ số tiền có được, anh đã đưa chị lên thành phố trị bệnh, nhờ thuốc hay thầy giỏi chị ấy đã hết bệnh; số tiền còn lại anh xây nhà mới, mua được năm công vườn dừa đang cho trái, còn đứa con trai nhờ thuốc men, ăn uống đầy đủ đã không còn đau ốm liên miên nữa. Anh lại chỉ đất phía trước bên kia lộ bảo rằng mai một nơi đó sẽ mở trường học, vợ chồng anh tính sẽ mở quán bán dụng cụ học sinh, cuộc sống sau này chắc không còn vất vả như trước nữa.

Trước khi ra về, tôi trao cho anh quyển *Kinh Phổ Môn*, dặn anh đọc tụng thường xuyên vì cuộc sống luôn đầy bất trắc, việc đọc tụng kinh này sẽ được Bồ-tát Quán Thế Âm cảm ứng hộ trì. Anh bắt tay tôi cảm ơn, hứa sẽ làm theo những điều tôi căn dặn, anh còn nói mừng một Tết sẽ đến nhà tôi cùng đi chùa lễ Phật.

Về sự chuyển biến tốt đẹp của cuộc đời anh Hai M. sau khi anh ấy thờ Phật, tôi nghĩ rằng ai đó cũng có thể bảo đấy chẳng qua chỉ là điều trùng hợp giữa lòng tin cầu và sự ngẫu nhiên gặp vận may, được trúng số khiến cuộc sống trở nên dễ dàng hơn. Tuy nhiên, nghĩ về điều đó, tôi vẫn cảm nhận một cảm xúc ngọt ngào dâng trào; tôi đã đúng khi dẫn dắt một người từ biển khổ đến với Phật pháp. Chuyện thần kỳ đâu chỉ có ở truyện cổ tích - nó nằm ngay trong cuộc sống đời thường - nếu ta biết bỏ néo sai quay về đường chánh. Phật pháp nhiệm mầu luôn mở rộng đón chúng sanh bỏ mê lầm quay về với chánh giác. Thân tâm an lạc sẽ đến với người hết lòng thờ Phật và sống theo lời Phật dạy. ■



Dạy yêu – học yêu

LÊ HẢI ĐĂNG

Tình yêu, cũng giống như nhận thức về tôn giáo và cảm hứng về nghệ thuật, xuất phát từ nhu cầu. Nếu như nhận thức tôn giáo xuất phát từ nhu cầu tâm linh và cảm hứng nghệ thuật xuất phát từ nhu cầu thẩm mỹ, thì tình yêu thể hiện nhu cầu tình cảm. Tất cả những nhu cầu này đều được xây dựng trên nền tảng của đức tin, lòng tin hay niềm tin, những yếu tố tâm lý vốn hỗn nhiên và trong sáng.

Người ta yêu một người trước hết xuất phát từ nhu cầu tình cảm của bản thân, chứ không vì đối tượng được yêu ấy là con nhà giàu, có nhan sắc hay đang ở địa vị quyền quý, cao sang... Nếu biết rõ lý do tại sao yêu một người thì chắc hẳn đó không phải là tình yêu đích thực. Vọng niệm không chỉ tối kỵ trong lãnh vực tu hành, mà còn phổ biến ở cả phạm vi tình yêu và

nghệ thuật. Tình yêu hay nghệ thuật càng đi đến tận cùng của thuộc tính hỗn nhiên, vô ngã càng gặp gỡ bản chất đích thực. Ai cũng biết, tình yêu, cái đẹp đều không vụ lợi, thực dụng. Vì thế, nhận thức về giáo dục tình yêu lâu nay ở trường phổ thông, từ tình yêu thiên nhiên, đất nước, con người cho đến lịch sử dân tộc... dường như có sự nhầm lẫn về mặt ý nghĩa này.

Yêu xét ở khía cạnh bản chất thuộc về nhu cầu, chứ không phải nghĩa vụ. Người ta thường dạy học sinh và con trẻ về tình yêu quê hương, đất nước, lịch sử... theo khuynh hướng nghĩa vụ. Nếu đã coi “yêu” là nghĩa vụ, thiết tưởng chỉ cần thể chế hóa nội dung những môn học tương ứng bằng pháp luật, để mọi người chấp hành chắc hẳn đỡ phải hao tâm khổ tứ của biết bao thế hệ thầy cô giáo và học trò để truyền dạy thứ tình cảm có giá trị vào bậc nhất của loài người đó là tình yêu.

Tình yêu, tôn giáo, nghệ thuật nằm ở khắp mọi nơi trên thế gian. Tình yêu không bị giới hạn bởi một lĩnh vực hay môn loại nào. Việc truyền dạy cảm hứng, tình yêu có tác động trên cách thức, thái độ và đặc biệt là tâm thái của người trong cuộc. Ánh sáng vô tư của nó có khả năng chiếu rọi vào những vùng tăm tối, sâu thẳm của tâm hồn. Có những tác phẩm nghệ thuật vượt qua mọi không gian, thời gian, cũng như cách trở văn hóa hay chính trị. Con người xét về bản chất vẫn là một loài hữu tình, có thể được cảm hóa. Nghệ thuật nằm giữa biên giới mong manh của tri và nhận, người ta không thể sở hữu hay tước đoạt chúng như những sự vật hiện hữu. Ngược lại, khi thưởng thức nghệ thuật, tình cảm dấy lên trong lòng con người lại bị xâm chiếm bởi những giá trị của nghệ thuật. Vì vậy, không nên coi tôn giáo, nghệ thuật, tình yêu như những sự vật hiện hữu, tầm thường, mà chính là nơi có thể nâng tâm hồn con người lên, thấu hiểu những giá trị thâm thúy, hiện hữu bên trong. Tình yêu nằm ở cách thức biểu đạt, chứ không phơi bày một cách cụ thể. Chính vì vậy, giáo dục tình yêu không hề dễ truyền đạt, nắm bắt. Nó đòi hỏi sự chuyển tải bằng biện pháp cảm hóa, chứ không theo thông lệ của cách thức hay kỹ thuật thuần túy.

Trong xã hội liên tục thay đổi, các ngành nghề mới không ngừng hình thành cùng với sự mai một, biến mất hay chuyển đổi của nhiều ngành nghề cũ, chỉ có dựa vào tình yêu, người ta mới giúp cho con em, học sinh lựa chọn những ngành nghề thích hợp để phát huy tối đa tiềm năng của bản thân. Nói cách khác, thật khó đoán biết tương lai của một đứa trẻ về định hướng nghề nghiệp. Trước bối cảnh văn hóa của đất nước ta, nhiều bậc phụ huynh nghĩ đơn giản nghề nghiệp là một cách thức mưu sinh, mà quên rằng, “nghề nghiệp” gắn với con người một đời, vinh quang hay khổ nhục xuất phát từ chỗ lựa chọn nghề nghiệp. Bên cạnh cách thức mưu sinh của một công việc cụ thể, đừng quên yếu tố làm nên giá trị trọn vẹn của nó, đó là nâng tâm lên thành sự nghiệp – một phương thức để thể hiện mình.

Tình yêu giúp cho việc thu thập kiến thức trở nên hữu ích. Sở dĩ tình yêu quan trọng trong quá trình học tập, là vì nó có khả năng truyền cảm hứng, đam mê vào công việc học tập, biến kiến thức thành tài sản, hành trang bước vào đời. Người thầy giáo bình thường chỉ quan tâm tới việc truyền dạy tri thức, nhưng người thầy giáo giỏi có thể gợi lên và làm tỏa sáng trong tâm hồn học trò tình yêu và lòng đam mê. Nếu không, kiến thức rất có thể trở nên vô ích khi không góp phần vào việc định hướng nhu cầu tích lũy tri thức cùng nghề nghiệp. Rất nhiều môn học trong nhà trường phổ thông hiện nay được rao giảng một cách nhạt nhẽo không hề gợi được tình yêu và lòng đam mê khiến cho kiến thức được truyền dạy nhanh chóng bị mai một, hầu hết chỉ phục vụ mục tiêu thi và cử. Tự thân kiến

thức vốn chỉ là những thông tin sẵn sàng bị hóa thạch theo thời gian, nhất là trong môi trường thông tin tràn ngập và thời cuộc hay hoàn cảnh xã hội nhanh chóng biến đổi như thời đại ngày nay. Cho nên, nếu người thầy không truyền được cảm hứng và tình yêu cho học trò để biến kiến thức trở thành sống động, hiện hữu, thì vô hình trung, việc học chỉ có ý nghĩa như kể thừa quá khứ một cách vô ích.

Bên cạnh sự nhập nhằng, lẫn lộn giữa tình yêu và nghĩa vụ, nội dung trung tâm có liên quan tới tình yêu đôi lứa lại bị cố ý phớt lờ, lãng quên. Dường như nội dung này bị phớt tác cho các nhà tâm lý, nghệ sĩ, nhà nghiên cứu văn hóa... Vì, không dám đối diện trước nguyên nhân, nên nhiều bậc phụ huynh, học sinh đã phải gánh chịu hậu quả từ sự kém hiểu biết cùng cách thức xử lý tình huống xấu. Tình yêu đóng vai trò quan trọng trong đời người, hình thành một cách tự nhiên cùng với sự phát triển tâm, sinh lý, đặc biệt ở lứa tuổi vị thành niên. Thế nhưng, khi môn học giáo dục giới tính từng bước được đưa vào trường học, thì người ta mới chỉ đưa vào phần cứng, còn phần mềm đóng vai trò quan trọng là tình yêu nam nữ lại bị lãng quên. Từ cổ chí kim, văn hóa các nước Á Đông có truyền thống kiêng kỵ trước vấn đề này. Trong khi nó chẳng phải lĩnh vực mới mẻ hay của cá nhân nào. Khi yêu, những người trẻ trong cuộc thường có mặc cảm tội lỗi về hành vi của mình, không dám bày tỏ với cha mẹ. Còn cha mẹ luôn có tâm lý phòng ngừa, thiếu cởi mở, sợ con cái yêu sớm. Từ chỗ né tránh sự thật, cả kẻ trong cuộc lẫn người có trách nhiệm giám sát đã nhiều khi biến một giá trị tinh thần trở thành hành vi lén lút, giống như hoạt động bí mật. Khi nguyên nhân bị bùng phát, trong trường hợp xấu, hậu quả sẽ phải gánh chịu. Đó là nhân quả nhân tiền mà bấy lâu nay chúng ta thường được thông báo về thực trạng trên các phương tiện truyền thông.

Yêu là một nhu cầu tự thân. Việc truyền dạy về tình yêu đòi hỏi phải có lòng kiên trì ở những người thầy để sao cho có thể làm bùng lên trong lòng những người trẻ sự đam mê, nhiệt huyết, trác ẩn, thông cảm... Dạy yêu không thể vội vã giống như dạy công thức toán, từ vựng tiếng Anh, học thuộc như vẹt ở môn lịch sử, mà đòi hỏi phải khơi gợi, làm dấy lên xúc cảm ở học trò. Tình yêu đối với quê hương, đất nước cũng giống như tình yêu con người vậy. Dù có là nhà ngôn ngữ học, có thể cơ cấu một cách dễ dàng ba từ “Anh yêu em”, nhưng để thốt lên câu nói ấy từ trái tim, đúng thời điểm, để cho người nghe có thể cảm nhận được một cách sâu sắc, vẫn đòi hỏi phải trải qua thời gian, qua quá trình tương tác giữa hai tâm hồn. Yêu cũng giống như tôn giáo, nghệ thuật chủ ở quá trình, chứ không vì mục đích bất chấp thủ đoạn. Nó lắm khi là con đường vòng quanh co, miên trường... và giá trị đặt trọn vẹn trong quá trình, cho dù con người đang ngày càng có xu hướng đốt cháy giai đoạn trong mọi việc, kể cả việc yêu. ■

Từ nơi có bóng mát

HỒ ANH THÁI

Lời tòa soạn: Chúng tôi mới nhận được tập truyện ngắn *Cống nhau trong một cõi người* của Hoàng Công Danh do tác giả gửi tặng. Sách do Nhà xuất bản Trẻ ấn hành vào tháng 5 năm 2013, dày 250 trang khổ 13x20cm. Chúng tôi xin đăng nguyên văn bài *Thay lời tựa* của nhà văn Hồ Anh Thái được in trên đầu sách để thay cho lời giới thiệu.

Văn Hóa Phật Giáo

Tập truyện này sẽ cho ta ấn tượng như đọc một tiểu thuyết. Một ngôi chùa ở đâu đó giữa miền Trung. Một nhà sư, một chú tiểu và thấp thoáng một chị bán vải là Phật tử. Chú tiểu vốn là một đứa trẻ bú sữa bình, được cha mẹ gửi vào chùa để cải nghiệp. Qua mắt chú mà hình ảnh ngôi chùa hiện lên, sư thầy hiện lên, thế giới hiện lên, giáo lý đạo đức được vận dụng. Đời sống nhân sinh cũng được lọc qua mắt trẻ thơ mà mang nhiều hàm nghĩa. Đời sống nhân sinh cũng không chỉ nhẹ nhàng phẳng phai theo chân chị bán vải mà vào chùa.

Tác giả Hoàng Công Danh nhìn thế giới, vốn không phẳng lặng và không đơn giản, qua cặp mắt một đứa trẻ. Ngộ ngĩnh, hóm hỉnh, nhưng sáng rõ, rành mạch. Giáo lý và nhận thức cuộc sống vì vậy đã trở nên sống động và khá hấp dẫn.

Mỗi truyện đều được tác giả dụng công tạo ra một hình ảnh làm cái neo cho người đọc, gây ấn tượng vương vấn cả khi ta đã gấp sách lại. Đây là chi tiết nhà sư cống cô gái qua tuổi, là cơn đau bệnh tật của chú tiểu khiến chú phải uống thuốc, nhưng cái đau trong tâm của nhà sư thì ai chữa và thuốc nào chữa lành? Một ngày điệu Sanh theo thầy vào thành phố, người tu hành vào giữa chợ đời, thầy muốn dạy cho chú bài học đầu tiên là bài học về con đường. Chú bé chỉ nhớ một ấn tượng: thành phố đông người đi trên đường, và ai cũng đeo theo mình một cái bóng đen ở dưới chân. Rồi ở chùa, mấy đệ tử của thầy dao động mất niềm tin vào thầy mà bỏ đi, lá rơi đầy sân chùa, ai sẽ quét lá nhặt lá cho sân sạch si sạch? Chuyện con chim dòng biết nói câu “Mẹ đi chợ về chưa?” đến đoạn kết thì gây rung chuyển trong tâm người đọc. Rồi thêm chuyện con heo đến chùa như có căn tu, được nhà sư chăm nuôi, mà gây ra bao chạnh lòng xao xuyến.

Ở những trang cuối, tác giả bắt ngờ cho ta biết chuyện điệu Sanh hàng tuần được nhà sư gửi đến một quán ăn, mỗi tuần được sư thầy cho một bữa ăn mặn. “Sư thầy bảo



điệu Sanh chỉ tu để cải nghiệp (vì bú sữa bình) chứ không phải để thành người nhà Phật, và lại điệu ấy còn nhỏ, cần có cá thịt mới lớn được”. Cái đuôi gà điệu Sanh ăn hàng tuần, sau đó được nhắc lại đầy dụng ý khi Sanh đã lớn, đã ra khỏi chùa, đã thành doanh nhân. Và ở dòng cuối cùng, tác giả đã như vô tình bật ra một chi tiết rất nhỏ, rất giản dị mà có sức lay động.

Hoàng Công Danh dù còn rất trẻ nhưng đã chứng tỏ sự thấm nhuần giáo lý nhà Phật. Đọc vài truyện đầu tiên anh viết và gửi đến qua thư điện tử, tôi có cảm tưởng tác giả từng lên chùa để cải nghiệp như nhân vật điệu Sanh. Những truyện rải rác ban đầu, khi tác giả viết truyện đời sống thế

tục, tôi nhận thấy nó không sinh động không nhiều nểm trải như khi anh viết về ngôi chùa. Hoàng Công Danh tiếp thu, rồi anh chỉ tập trung viết truyện về hai thầy trò trong ngôi chùa, có thêm bóng dáng chị bán vải ra vào. Đến đây thì tôi đã nhận ra hình hài một tập truyện liên hoàn, một tiểu thuyết, và tác giả cũng có cảm hứng để đi tiếp vệt tiểu thuyết này. Kết quả là tập truyện, hay là tập tiểu thuyết, mà người đọc đang cầm trên tay.

Khoảng năm 2008, Hoàng Công Danh từ Belarus có gửi về một số bài bình luận văn chương in trên báo chí trong nước. Khi ấy anh hai mươi mốt tuổi, đang theo chương trình thạc sĩ về vật lý lượng tử ở Đại học Tổng hợp Quốc gia Belarus. Những bài viết chứng tỏ khả năng cảm thụ văn chương và sự am hiểu về Phật pháp. Quả không sai, sau này tôi được biết từ nhỏ Hoàng Công Danh đã được ông nội đưa đi thăm viếng các chùa, được nghe các thầy đàm đạo. Sau khi rời Belarus về nước, anh đứng trước lựa chọn việc làm ở những thành phố lớn, nhưng Hoàng Công Danh đã chọn về lại quê nhà Quảng Trị. Trực tiếp đóng góp cho quê hương, và trả cái ân nghĩa học bổng của nhà nước gửi anh đi du học.

Rất có thể Hoàng Công Danh cũng chính là điệu Sanh kia, việc anh làm ở công sở hôm nay, cuốn sách anh viết hôm nay, đều trong luật nhân quả mà cái nhân đã được ương mầm từ những nơi rợp bóng mát từ bi ngày trước. ■



Người về sông Tương

TRẦN KIÊM ĐOÀN

T hầy Ngô Văn Giảng vừa tạ thế tại Úc, hưởng thọ 89 tuổi. Tin buồn loan ra, tôi bâng khuâng nhớ về 54 năm trước, năm 1959, thầy là giáo sư âm nhạc của chúng tôi tại trường Hàm Nghi, Huế. Thuở ấy, thầy mới ngoài 30, dáng điệu phương cường, đi chiếc xe gắn máy hiệu Zunndapp của Đức nổ bịch bịch nổi bật cả sân trường.

Tôi còn nhớ ngày đầu tiên khi Thầy bước vào lớp đệ Thất B1 của chúng tôi, trò Trương Phước Ni bắt tay làm loa đứng dậy chào thầy bằng câu: “Đường trường xa muôn vó câu bay dập dờn...” Thầy cười rất tươi cho cả

lớp, nhưng cũng lập nghiêm nhìn chú học trò rần rật ở dãy bàn cuối lớp. Đây là câu mở đầu của hùng ca *Lục Quân Việt Nam*, một trong những bài ca mang tiết điệu hành khúc, hùng tráng nổi tiếng nhất của Thầy – nhạc sĩ *Văn Giảng* – như *Thúc Quân*, *Đêm Mê Linh*, *Qua Đèo*, *Nhảy Lửa*...

Thầy đã là một nhạc sĩ thành danh, nổi tiếng trong cả nước, trước khi trở thành giáo sư âm nhạc của trường Hàm Nghi. Nhưng nhiều người chỉ biết *Văn Giảng* qua những bản hùng ca. Bởi thế, vào mấy năm đầu thập niên 1950, khi bản nhạc đề đời của Thầy, *Ai Về Sông Tương*, trở thành một bản tình ca thời danh với tên tác giả là *Thông Đạt* có lẽ ít ai để ý rằng, trong góc khuất của những tâm hồn nghệ sĩ thì bên cạnh nhịp đời hào hùng vươn tới vẫn có tiếng thở dài chan chứa điệu buồn.

Hai niên khóa học với nhạc sĩ *Văn Giảng*, tôi thích học nhạc thì ít mà mê Thầy kể chuyện thì nhiều. Cứ mỗi cuối giờ, Thầy có một câu chuyện kể về các giai thoại âm nhạc. Thích nhất là những chuyện thâm cung bí sử của những nghệ sĩ âm nhạc tài hoa. Chẳng hạn như bản nhạc *Ngày Về* của *Hoàng Giác*, Thầy xướng âm lên và phân tích cho chúng tôi nghe rằng, tiết điệu của bài ca đó có những trường canh trải dài xa vắng và âm hưởng thương nhớ quặn lòng “rất Tây phương” vì đây là bản nhạc do một người lính Đức trong đội quân viễn chinh của Pháp viết lên giai điệu. Nhạc sĩ *Hoàng Giác* chỉ soạn ca từ... Hoặc như bản nhạc *Trầm Hương Đốt* của *Bửu Bác*, xuất xứ là bài *Hải Triều Âm*. Đây là một trong những bản nhạc nghi lễ đầu tiên dùng trong sinh hoạt chùa viện đã bút phá từ giai điệu ngũ âm “Đặng Đàn Cung” để tiến lên bát cung của phương Tây. Bởi vậy mà ảnh hưởng âm điệu “thánh ca nhà thờ” như âm vang trầm trầm không cao không thấp quá tầm uyển thanh của organ thể hiện rất rõ trong giai điệu của bản nhạc.

Nhưng thú vị hơn cả là lịch sử bản nhạc *Ai Về Sông Tương*. Thầy kể rằng, thời trai trẻ, Thầy ở Thành Nội và yêu một cô gái ở Kim Long – *Kim Long có gái mỹ miều; trầm thương, trầm nhớ, trầm liêu trầm đi*... mà – nhưng duyên không thành vì gia đình nho phong của cô gái không có cái nhìn thiện cảm với đời nghệ sĩ, nhất là nghệ sĩ trong ngành âm nhạc, xướng ca... Thế là chia tay và cô gái đi lấy chồng!

Rồi một hôm, Thầy vào rạp xi-nê Tân Tân, gần cầu Trường Tiền bên bờ Bắc sông Hương để coi phim “*Bé Nhà Trời*” (*Les enfants du paradis*). Ngay trước mắt Thầy, ở hàng ghế trước có một cô bé tóc dài. Tuy nhìn không rõ mặt nhưng từ dáng dấp đến hương tóc thoang thoang mùi hoa ngâu của người thiếu nữ đã làm sống lại hình ảnh người tình Kim Long “ngày xưa Hoàng Thị” ấy. Thầy bị xúc động đến nỗi không thể còn ngồi lại lâu hơn trong rạp chiếu bóng để xem phim, nên vội vàng ra khỏi rạp. Thấy cỡi chiếc xe đạp Dura Mercier

của Thầy và đạp xe dọc theo bờ sông Hương để vô cửa Thượng Tứ vào nhà ở Thành Nội. Thoáng chốc dòng sông Hương hiện ra như là dòng sông Tương chia biệt trong truyện tình cổ thư Trung Quốc. Thầy vừa đến nhà là dựng ngay chiếc xe đạp ngoài hiên, đi nhanh vào nhà và vội vã sáng tác bản nhạc bằng tất cả sự hoài niệm và hào hứng nghệ thuật với sự chấn động dị thường như phép lạ hóa thân. Bản nhạc *Ai Về Sông Tương* được viết ra trong vòng mười lăm phút!

Sau đó, Thầy bí mật ký tên là *Thông Đạt* và chép một bản gửi ra đài phát thanh toàn quốc là đài Pháp Á ở Hà Nội. Mấy hôm sau, Mạnh Phát vừa là nhạc sĩ vừa là ca sĩ đã hát bản *Ai Về Sông Tương* lần đầu trên đài Pháp Á Hà Nội. Bản nhạc sáng tác năm 1949 đã nhanh chóng nổi tiếng trong toàn cả nước. Đã trải qua hơn 60 năm, những mối tình đã cũ, những hẹn hò thuở răng trắng tóc xanh đã thành “răng long đầu bạc”. Nhưng *Ai Về Sông Tương* vẫn mới như thời gian là nước chảy qua cầu, vẫn còn là tiếng lòng tình tự của những đôi tình nhân ước hẹn không thành. Bản nhạc với một giai điệu thướt tha lãng mạn, lời lẽ đậm nét hoài niệm trữ tình làm dậy lên nguồn tình cảm suốt mướt, mướt mà mà rất “sang” ấy như một dòng suối tươi tắn, mát dịu trong một hoàn cảnh tạm hồi sinh sau cuộc chiến:

*Ai có về bên bến sông Tương
Nhắn người duyên dáng tôi thương
Bao ngày ôm mối tơ vương
Tháng với ngày mơ nhuộm đau thương
Tâm hồn mơ bóng em luôn
Mong vài lời em ngáp hương...*

Cũng theo lời Thầy vui vui kể chuyện rằng, Mạnh Phát, là bạn thân của *Văn Giảng*, đã nhờ *Văn Giảng* đến nhà ẩn hành tân nhạc gần như độc nhất thời bấy giờ là nhà xuất bản Tinh Hoa ở Huế do ông Tăng Duyệt làm giám đốc để hỏi cho ra *Thông Đạt* là ai ngay sau khi bản nhạc được phát trên đài Pháp Á. Thầy tăng lờ như không hay biết. Nhưng mãi đến ba tháng sau thì tông tích của *Thông Đạt* mới được tiết lộ. “Mạnh Phát vô Huế chơi khi biết tui là *Thông Đạt*, hấn dấm lưng tui thúi thúi như rứa thì thôi!”. Thầy *Văn Giảng* cười vui kể lại.

Một lần trong giờ học nhạc, trò Nguyễn Xuân Huế là tay đọc tiểu thuyết đệ nhất trong lớp hỏi Thầy: “Thưa Thầy, tại sao mình có sông Hương, mình cũng có Hương giang đầu, Hương giang vĩ mà Thầy lại phải vay mượn sông Tương của Tàu như rứa ạ?”. Thầy trả lời, đại khái là tại sông Hương chưa có chuyện tình nào nổi tiếng trong tình sử như sông Tương. Tương Giang là một con sông ở Trung Hoa, bắt nguồn từ núi Duyên Hải, chảy qua Hồ Nam dài hơn hai ngàn dặm. Còn ý “ai về sông Tương” của Thầy trong bản nhạc là bắt nguồn từ cảm hứng của bốn câu thơ tình sử trích từ *khúc Trường Tương Tư* của nàng Lương Y, đời Hậu Chu. Nàng và Lý Sinh yêu nhau say đắm nhưng phải chia tay. Nàng làm

thơ mong gửi gắm nguồn tâm sự đau khổ khi phải xa cách người yêu:

*Quân tại Tương Giang đầu
Thiếp tại Tương Giang vĩ
Tương tư bất tương kiến
Đồng ầm Tương Giang thủy

*(Chàng ở đầu sông Tương
Thiếp ở cuối sông Tương
Nhớ nhau không thấy mặt
Cùng uống nước sông Tương)*

Trong những ngày phong trào đấu tranh Phật giáo xảy ra tại Huế năm 1963, có lần tôi gặp Thầy trên con đò Thừa Phủ, Thầy nói là lên chùa Từ Đàm nhưng đường sá trở ngại phải đi đò sang sông rồi đi bộ lên chùa. Khi đò ra giữa sông tôi nghịch ngợm hỏi Thầy: “Thưa Thầy, đã có ai về sông Tương chưa ạ?” Thầy cũng cười đáp lại: “Đối với tôi thì sông Tương là sông Hương. Tôi chỉ mong cuối đời về lại con sông này...” Ngày đó và bây giờ, tôi tự hiểu khái niệm “cuối đời về lại” của Thầy là linh khí của con người luân lưu sống giữa hồn thiêng sông núi. Nếu vậy, thì hôm nay Thầy đã về sông Tương.

Đó là lần cuối tôi gặp Thầy Văn Giảng. Nhưng sau đó không lâu, tôi lại được “gặp” Thầy qua một tác phẩm mang tính chất đạo ca của khách hành hương mà tôi đã gặp trên chuyến đò Thừa Phủ: Nhạc phẩm *Từ Đàm Quê Hương Tôi*. Lần này Thầy để tên tác giả là *Nguyễn*

Thống. Bản nhạc tuy được liệt vào thể loại nhạc tôn giáo nhưng cả giai điệu lẫn ca từ đã vượt ra ngoài khuôn khổ giới hạn của văn hóa chùa viện. Cảm quan nghệ thuật sáng tạo của người nhạc sĩ tài hoa đã dung hóa được tính chất tráng liệt của hùng ca như *Thúc Quân, Lục Quân Việt Nam*, làn điệu mượt mà lãng mạn của tình ca như *Ai Về Sông Tương, Ai Đưa Con Sáo Sang Sông* và biểu tượng thiêng liêng, siêu thoát của đạo ca như *Mừng Dân Sanh, Ca Tỳ La Vệ, Từ Đàm Quê Hương Tôi*:

*Quê hương tôi miền Trung
Sớm hôm chuông chùa nhẹ rung
Tiếng muôn đời hồn tổ tiên kiều hùng
Ôi uy nghiêm bóng chùa Từ Đàm
Nơi yêu thương phát nguồn đạo vàng
Qua bao giông tố chùa Từ Đàm tôi vẫn còn...*

Những nhạc sĩ tài hoa của nền tân cổ nhạc Việt Nam thuộc thế hệ Chiến Tranh Việt Nam lần lượt ra đi. Nghệ thuật và người nghệ sĩ đến với đời và ra đi không bằng tấm vé một chiều. Tác phẩm để lại cho thế hệ kế thừa sẽ làm cho con đường sáng tạo nghệ thuật rộn ràng và phong quang hơn. Với hơn 50 tác phẩm âm nhạc phong phú giá trị nghệ thuật để lại cho đời, nhạc sĩ Văn Giảng đã cống hiến phần tinh hoa lớn nhất của đời mình vì lợi lạc của tha nhân mà các nhà tu Phật giáo thường gọi là “công hạnh viên thành”. Thế hệ đàn em, học trò như chúng tôi có điểm tựa tinh thần đáng tự hào cùng tấm lòng trân trọng trong giờ phút tưởng niệm và bái biệt Thầy. ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BẢO VHPG NĂM 2013

Một độc giả	: 50 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy	: 38 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga	: 41 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu	: 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng	: 25 cuốn/kỳ
PT Chánh An & Chơn Hòa	: 14 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu	: 12 cuốn/kỳ
Đđ. Thích Viên Anh + Đđ. Thích Viên Hải, Chùa Báo Ân	: 12 cuốn/kỳ
Cô Nga	: 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA)	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Văn Cát Tiên	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q. BT	: 10 cuốn/kỳ
Tác giả Miên Ngọc	: 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà	: 10 cuốn/kỳ
Bà Lương Thị Ngọc Hạnh, Q. 5	
PD: Diệu Đức	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Trần Quốc Định	: 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh	: 9 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định	: 8 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa	: 7 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA)	: 6 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An	: 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi	: 6 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q. BT	: 5 cuốn/kỳ

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2013, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Ô. Nguyễn Mạnh Hùng, CTCP. ThaiHa Books	: 5 cuốn/kỳ
Cửa hàng Tâm Thuận	: 5 cuốn/kỳ
Cô Tú Oanh, Hà Nội	: 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bản, USA	: 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi	: 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều, Q. BT	: 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Kim Sơn, Q. 2	: 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ngọc, Phan Thiết	
	: 5 cuốn/kỳ
Lakinh.com	: 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Hòa	: 4 cuốn/kỳ
Bà Trần Thị Bích Trâm	: 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy	: 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Thu Thanh	: 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh	: 3 cuốn/kỳ
Cháu Thiên An	: 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân	: 2 cuốn/kỳ
BBT www.thuongchieu.net	: 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyền, CT TNHH Cơ khí Mè Linh	: 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh, Q. 2	: 2 cuốn/kỳ
Phật tử Từ Minh	: 2 cuốn/kỳ
BBT Viện khongtu.com	: 2 cuốn/kỳ
CT TNHH SXTM	

Nến Hạnh Phúc, Q. BT	: 2 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh	: 2 cuốn/kỳ
CTy TNHH Thép Thiên Tâm	: 2 cuốn/kỳ
Phật tử Thiện Thành, Q. 6	: 2 cuốn/kỳ
Ô. Lê Hưng Khanh, Gò Vấp	: 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng	: 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Mỹ	: 1 cuốn/kỳ
Cô Diệp Anh và Chị Ngân	: 1 cuốn/kỳ
Cô Kim	: 1 cuốn/kỳ
Phật tử Chánh Hiếu Trung	: 1 cuốn/kỳ
Phật tử Bùi Quang Việt	: 1 cuốn/kỳ
Thầy Hạnh Thông, TCHP ĐN	: 1 cuốn/kỳ
CTy Dược phẩm Phúc Thiện	: 1 cuốn/kỳ
Chị Kiều Oanh	: 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyen Thuan (namgiao1942@yahoo.com)	: 1 cuốn/kỳ
Cô Châu	: 1 cuốn/kỳ
Tổng số báo tặng kỳ này: 440 cuốn	
Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: Tòa soạn, Phòng Phát hành VHPG: (08) 3 8484 335.	
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn, hoặc toasoanhpg@gmail.com	

Ban Biên tập



Đời sống tôn giáo của người dân Lào

THÍCH MINH THẬT

Hiến pháp của Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào công nhận mọi công dân Lào đều có quyền tự do tín ngưỡng, nghĩa là không có tôn giáo nào được công nhận là duy nhất hay là quốc giáo. Tuy nhiên, trong thực tế xã hội, người dân Lào vẫn xem Phật giáo là quốc giáo và tự bao giờ tư tưởng đạo đức của Phật giáo đã trở thành hơi thở, cách cảm, cách nghĩ của mọi người dân Lào.

Với bản chất mộc mạc, hiền hòa, người Lào cho rằng thiên đàng và địa ngục chẳng ở đâu xa lạ mà là ở ngay trên mặt đất này. Những điều may mắn là thiên đàng, còn những điều rủi ro, khổ đau là địa ngục. Muốn được nhiều điều may mắn, người Lào cho rằng không có cách nào khác là phải có nhiều hành vi đạo đức trong những việc làm đời thường của mình. Vì vậy, họ đã cố gắng hết sức mình để tích lũy được nhiều điều thiện, từ bỏ điều ác; mà hình thức

tích được nhiều phúc đức nhất là đi tu, giúp đỡ chùa chiền và phụng dưỡng sư tăng.

Xuất phát từ quan niệm đạo đức như vậy nên mọi ngày như một, cứ sáng sớm khi tiếng trống chùa điểm nhịp công phu, mọi người thức dậy chuẩn bị công việc cho một ngày mới. Các cụ già trang nghiêm, kính cẩn dâng hương dâng nến cúng Phật, còn các mẹ các chị thì chuẩn bị thổi xôi và nấu thức ăn. Sau khi sắp xếp mọi việc buổi sáng cho gia đình và nấu nướng xong, các mẹ các chị tranh thủ mang thức ăn, bánh kẹo... ra những ngã đường, nơi mà những nhà sư đi khất thực buổi sáng sẽ đi ngang qua, để dâng thức ăn cho sư. Lúc đoàn sư đến, tín chủ, không mang giày dép hay đội mũ, phải quỳ xuống chấp tay và cúi đầu chào sư. Khi ấy, nhà sư mở nắp bình bát và hơi nghiêng người để tín chủ đặt phẩm vật vào bình bát. Theo tục lệ, trước hết tín chủ phải kính cẩn đưa phẩm vật lên ngang trán rồi mới đặt vào bình bát của từng sư, cứ thế lần lượt đến vị sư cuối cùng. Khi mọi phẩm vật đã được tín chủ dâng xong, các sư tụng kinh chúc phúc. Bấy giờ, tín chủ một tay chấp trước ngực, một tay nhỏ nước xuống đất để cho những giọt nước ấy mang những lời cầu nguyện đến chư Phật đang ngự nơi cao vời chứng minh cho việc làm phúc của mình. Người Lào cảm thấy khoan khoái và hạnh phúc sau khi được cúng dường cho sư, vì đã làm được một điều phúc, đã được những người uy tín nhất trong xã hội chấp nhận lễ vật của mình.

Mỗi sớm mai, dù vắng thái dương có dậy sớm hay vẫn còn say ngủ sau những hạt mưa rơi tí tách còn lại của đêm qua, hình bóng những chiếc y vàng đáng kính vẫn cứ điểm nhiên nhẹ bước trên mọi ngã đường từ thành thị cho đến thôn quê. Trong sâu thẳm tâm thức mọi người dân Lào, hình bóng ấy không chỉ đơn thuần là dấu hiệu của một ngày mới hay là những nhà tu hành đi xin thức ăn theo hạnh của tu sĩ Nam tông, mà ấy là những con người tôn kính đang thực hành một pháp sự của nhà Phật, mang đức tin về lòng bố thí đến với mọi người, mang đến một tấm lòng biết san sẻ với mọi người, mang đến những điều tốt lành cho một ngày mới. Thật đáng quý làm sao, một buổi sáng tinh mơ ấm áp tinh nhân văn đến thế, chứa chan hương vị đạo – đời đến thế giữa một thế giới xô bồ và phiến muộn.

Sau khi dâng vật thực buổi sáng xong, mọi người quay về chăm lo việc gia đình. Trong một ngày, nhà sư Lào chỉ đi khất thực vào buổi sáng nên mỗi ngày cứ đến trưa khoảng gần 11 giờ, khi tiếng trống chùa vang lên, dân bản dù có bận rộn đến thế nào thì cũng không thể quên sắm sửa thức ăn mang lên chùa dâng sư và đây cũng là bữa ăn cuối cùng của sư sai trong ngày. Người Lào xem việc dâng cơm cho sư hai lần trong ngày là một nghĩa vụ thiêng liêng mà mỗi người dân trong làng cần nên làm, vì họ tin rằng qua việc làm này, họ sẽ được tích thêm phúc đức, vì vậy mọi người

luôn vui vẻ thực hành. Khi thức ăn đã được mang đến chùa, tín chủ bày ra mâm, mang lên trai đường, xong rồi ngồi gập hai chân ra sau và chấp tay dâng thức ăn cho sư. Lúc đó, một nhà sư đại diện cho chùa thọ nhận và tụng kinh chúc phúc cho tín chủ. Trong lúc sư tụng lời chúc phúc, tín chủ phải nhỏ nước vào ly hay vào một vật đựng nào đấy, sau đó mang ra ngoài đổ xuống đất. Người Lào quan niệm rằng, nếu không nhỏ nước thì việc dâng thức ăn cho sư chưa tròn công đức, chưa tròn điều cầu nguyện.

Đến chiều, dân bản nếu ai không bận việc gia đình thì đến chùa phụ giúp một số việc như mang cát, đá sửa sang đường đi, quét rác, nhổ cỏ, tỉa cây... Sau đó, mọi người cùng nhau sinh hoạt, vui chơi trên sân chùa. Nhất là đối với trai gái trong làng, sân chùa là nơi lý tưởng để bộc lộ sự rung động của con tim và nhiều đôi trai gái nên vợ nên chồng, sống hạnh phúc bên nhau. Hoàng hôn buông xuống, nếu không phải là ngày lễ mọi người về nhà quây quần trong không khí hạnh phúc gia đình. Và luôn nhớ dâng hương, thắp nến cúng Phật trước khi đi vào giấc ngủ bình yên.

Với mọi người dân Lào, vai trò của nhà sư và ngôi chùa luôn luôn hiện hữu trong mọi hoàn cảnh, là điểm tựa tinh thần vững chắc cho dân làng. Mỗi khi trong làng có việc khẩn, mọi người dân trong làng mau lên chùa tụ hợp cùng với sư trao đổi, bàn bạc để giải quyết. Khi có sự tranh chấp, sư tăng cũng là người giữ vai trò trung gian hòa giải, làm cho hai bên có thể thỏa mãn với nhau dựa trên luật lệ của phong tục tập quán. Hay khi trong đời sống thường nhật gặp phải những điều không tốt, đêm ngủ mơ ác mộng hay có việc phải đi xa, người ta sắm sanh lễ vật như: năm đôi bông hoa, năm đôi nến cây - tượng trưng cho ngũ giới nhà Phật, lọ nước và nến dây¹... tất cả đặt vào cái âu bạc mang lên chùa xin nhà sư làm lễ buộc chỉ cổ tay và đọc kinh cầu nguyện cho mọi điều xấu được xua tan, những điều tốt lành được như sở nguyện. Hoặc khi bị lầm lỗi, người ta cũng có thể lên chùa tự ăn năn hối lỗi với sư tăng.

Theo cách tính lịch âm của người Lào, mỗi tháng có hai tuần trăng: tính từ ngày 1 đến ngày 15 của tuần trăng sáng và từ ngày 1 đến ngày 15 của tuần không trăng. Trong mỗi tháng có bốn ngày quan trọng – ngày *kiêng* của mọi người, đó là ngày 8 và ngày 15 tuần trăng sáng và ngày 8 và ngày 15 tuần không trăng. Người Lào gọi những ngày này là ngày Phật (ngày rằm). Trong bốn ngày trên, có hai ngày 15 của hai tuần trăng là quan trọng nhất, giống như hai ngày sóc – vọng của người Việt. Khi đạo Phật du nhập vào Lào, nó đã khoác lên những ngày ấy chiếc áo tâm linh làm cho nó càng trở nên quan trọng hơn - ngày lễ của Phật, của sư. Vào những ngày này, ngay từ sáng sớm, tất cả mọi người trong làng không được làm bất kỳ việc gì khác ngoài việc làm phúc, lên chùa đọc kinh, nghe sư sai giảng đạo và cố gắng giữ gìn năm giới cẩn thận.

Đồng thời, mọi người không được cày bừa, giã gạo, xây dựng, vào rừng săn bắn, cưới hỏi... Thậm chí, nếu có người mất cũng không được thiêu vào ngày này. Tất cả những công việc cần làm, người ta đã tranh thủ làm cho xong từ ngày hôm trước hoặc phải để lại cho qua ngày Phật thì mới được làm tiếp. Đây là nếp sống đẹp từ bao đời của mỗi người dân Lào, các tín đồ đạo Phật ở Lào thường nói cứ bảy ngày lao động sản xuất nuôi con cháu thì ngày thứ tám siêng năng tích phúc đức, thực hiện ngũ giới. Đời sống tâm linh đó mạnh mẽ đến mức dù họ có đi xa, lâm trọng bệnh không đi lại được nhưng tâm trí vẫn luôn hướng về sư tăng, về ngôi chùa làng của mình đã từng lớn lên.



Lào nổi tiếng là đất nước của lễ hội, tháng nào cũng có lễ hội. Người Lào rất thích lễ hội, vì họ nghĩ rằng đó là dịp tốt để mọi người dân trong làng vui chơi và thể hiện tinh thần đoàn kết cộng đồng. Đặc biệt, tất cả lễ hội đều gắn liền với nhà sư, sân chùa là sân khấu chính của lễ hội. Nơi đây mọi người có thể vừa vui chơi vừa được tích phúc.

Nếu như ngày 15 không trùng với ngày lễ hội lớn của tháng thì sự gần bó trong sinh hoạt của mọi người dân với nhà sư, với chùa từ sáng cho đến trưa vẫn diễn ra như ngày bình thường, như buổi sáng cúng dường vật thực cho sư sãi, trưa dâng cơm lên chùa. Còn nếu ngày 15 trùng với ngày lễ hội thì ngay từ sáng sớm mọi người phải ra chợ sắm sanh hoặc tự làm cho mình một ít thức ăn, bánh kẹo, trái cây... tất cả đặt trong âu bạc kính cẩn dâng lên chùa. Vào ngày này, mọi người, thanh niên, thiếu nữ, từ già đến trẻ trước khi lên chùa phải tắm gội sạch sẽ, ăn mặc đẹp, nam phải mặc quần dài, nữ phải mặc váy truyền thống và tất cả phải có chiếc khăn choàng qua vai trái rồi vắt chéo xuống ngực, chiếc khăn này tượng trưng cho chiếc y nội của nhà sư. Khi đến đông đủ, mọi người quỳ hoặc ngồi gập hai chân qua một bên ra sau, một cụ già có uy tín hoặc thầy mo trong làng trân trọng đọc lời dâng lễ vật cho sư sãi. Đáp lại, tất cả sư tăng đọc kinh và chúc phúc cho mọi người. Tiếp đến, lần lượt từng người thành kính cúng dường, khi dâng vật phẩm mọi người không được mang giày, dép, đội mũ và càng không được nói chuyện. Khác với ngày thường, mặc dù vật phẩm cũng được đặt vào bình bát của sư, nhưng hôm nay nhà sư không phải đeo bình bát để nhận phẩm vật mà tất cả bình bát đều được bày thành một dãy trên bàn trong trai đường để mọi tín chủ lần lượt đặt thực phẩm vào, còn hương, hoa, nến thì đặt lên chiếc mâm to ở đầu bàn dành cho pháp sự buổi tối. Lúc mọi người đang dâng vật phẩm, sư trụ trì hoặc một vị sư có học thức, có tài ngôn luận đại diện giảng giải giáo lý nhà Phật hoặc kể các câu chuyện tiền kiếp của Đức Phật hay kể lại những phong tục tập quán Lào cho mọi người nghe. Sau đó, mọi người có thể ở lại chùa dùng cơm hoặc ra về. Vào ngày này, nếu người nào vì lý do đi dâng lễ ở chùa mà có đến công sở hay trường học trễ một chút cũng không bị cấp trên hoặc thầy cô khiển trách, kỷ luật.

Đến chiều, mọi người trong làng lên chùa đọc kinh, nghe sư giảng giáo lý. Sau đó, thanh niên, thiếu nữ giúp chùa làm những việc lật vật hoặc tập trung ở sân vui chơi tập thể, còn các cụ già thì cùng với sư cả bàn bạc, đánh giá lại cách cư xử của mọi người trong làng hay của sư tiểu trong chùa. Tối đến, dân làng tập trung ở Phật đường đọc kinh theo sư sãi, tiếp đến, sư tăng cùng mọi người cầm hương, hoa, nến rồi lặng lẽ cúi đầu chậm rãi bước quanh Phật điện hoặc tháp ba vòng từ trái sang phải để tưởng nhớ đến ơn Tam bảo (ba viên ngọc quý của mọi người Lào). Trong lúc hành

lễ mọi người đều thật nghiêm trang và thành kính, nhưng cảnh đoàn người đông đúc, sắc hoa và ánh nến lung linh trên tay của mỗi người bất chợt hiện lên một không khí ấm áp, vui tươi thấm đượm tình cảm cộng đồng xé tan không gian cô tịch của màn đêm đang ngự trị. Nhiều tháp xong, mọi người ở lại chùa tập tọa thiền và ngủ lại ở chùa cho tới sáng ngày mai hoặc về nhà tùy ý.

Hiện nay, do tác động của cuộc sống đô thị nên chỉ một số ít các cụ già ngủ lại chùa còn phần đông thì về nhà. Ngày xưa vào ngày 15 và ngày 8, ngay từ sáng mọi người đến chùa tập sinh hoạt theo đời sống của nhà sư suốt một ngày một đêm, đến sáng ngày hôm sau mới về nhà. Bây giờ, chỉ có ở các vùng quê thì người ta vẫn thực hiện tốt tập tục này, ở các thành phố, đô thị thì không còn xem trọng lắm ngày 8, thậm chí, vào ngày 15 người ta cũng không thực hiện đầy đủ nếp sinh hoạt truyền thống tốt đẹp này nữa. Trong tờ lịch Lào, hiện nay, người ta vẫn phải in hình Đức Phật vào ngày 8 và ngày 15 để nhắc nhở mọi người đó là ngày kiêng, ngày lễ của Phật, của sư, mọi người phải nên gìn giữ và thực hiện phong tục tập quán của mình.

An cư kiết hạ là truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa của đạo Phật, mùa tịnh hóa bước vân du của tăng lữ trong 3 tháng mùa mưa. Và, những nếp sống giải thoát ấy cũng được Tăng sĩ Lào truyền trì cho đến ngày nay, xem đó là kim chỉ nam trên lộ trình tu tập đạo tâm của mình.

Ba tháng mùa hạ ở Lào bắt đầu từ trung tuần tháng Sáu đến trung tuần tháng Chín theo âm lịch của Việt Nam, là thời kỳ cỏ cây xanh tốt, vạn vật sinh sôi nảy nở. Đi lại để truyền giáo trong thời gian này, tăng lữ không khỏi dẫm đạp cỏ cây và côn trùng. Hơn nữa, đối với Lào, ba tháng vào hạ là mùa mà tất cả mọi người rất bận rộn với công việc đồng áng, đồng thời, do địa hình rất cách trở nên vào mùa mưa thường tạo nên những dòng thác rất hung dữ và lũ lụt, việc vân du hoằng đạo của nhà sư rất dễ bị nước cuốn trôi y, bát. Vì vậy, vào ba tháng này, tất cả Tăng sĩ Phật giáo Lào không được đi lại như ngày thường mà phải vân tập về một trú xứ hay cấm túc tại chùa mình ở, chuyên tâm trau dồi thân tâm cho thanh tịnh, nâng cao trình độ học vấn và đạo tâm. Đối với nhân dân Lào, truyền thống vào hạ cũng là đời sống tâm linh của mọi người. Vào ba tháng hạ này, mọi người, đặc biệt là các ông cụ bà lão trong làng dù ở nhà nhưng vẫn luôn tâm niệm rằng trong thời gian vào hạ sẽ cố gắng cao nhất để ăn ở trong phúc đức, ngày ngày tùy vào điều kiện của mình dâng lễ lên chùa, tụng kinh, lạy Phật, nghe sư giảng đạo, nhận phúc lành sư ban, không nói dối, không sát sinh... Thậm chí, các cụ già trong làng không được phép uống rượu, không được ngủ nhà người khác, không được đi xa qua đêm, nếu trường hợp đi quá ba đêm thì phải lên chùa xin phép sư (chỉ là hình thức). Còn các chàng trai trẻ trong làng,

ngay hôm ngày lễ vào hạ vào chùa phát nguyện tu ba tháng để tích thêm phúc đức cho ông bà, cha mẹ và cho bản thân. Vào thời gian này, tất cả mọi việc cưới hỏi trong làng tuyệt đối không được tiến hành, dù cho đôi trai gái ấy có nôn nóng, háo hức đến mức độ nào thì cũng phải đợi mãn ba tháng hạ của sư rồi mới được tổ chức. Và, người Lào cũng không bao giờ chọn việc xây sửa nhà mới, dựng trại vào những tháng này. Điều đáng quý nhất ở đây là tất cả những việc làm trên của mọi người hoàn toàn là tự nguyện, thực hiện trong niềm vui, họ xem đó như là trách nhiệm gìn giữ truyền thống văn hóa dân tộc và cũng là điều cần thiết để tu dưỡng bản thân.

Sau ba tháng chuyên tâm tu luyện, sư tăng lại được thêm một tuổi đạo và đạo tâm cũng được tăng trưởng. Để tán dương thành quả tu tập đó, dân trong làng thường tổ chức lễ tấn phong cho sư. Đây là lễ mang tính cá nhân, thường do một gia đình khá giả trong làng tổ chức. Sau khi chuẩn bị đầy đủ mọi điều kiện vật chất, gia chủ lên chùa trình bày với sư trụ trì, mình muốn tổ chức lễ khánh tuế hạ lạp cho chư Tăng. Sau đó, sư trụ trì mới tuyển chọn ra một hoặc vài vị sư có đủ oai đức để cho tín chủ làm lễ tấn phong. Đây là một pháp sự rất có ý nghĩa trong quá trình tu tập của mỗi nhà sư, đồng thời nó cũng là lý tưởng tích đức lớn nhất của người dân Lào, họ cho rằng nếu như mình không dám quyết định xuống tóc, khoác cà sa vàng gia nhập Tăng đoàn thì việc làm tích được nhiều phúc đức nhất đó là phụng dưỡng sư tăng, tu tạo chùa chiền.

Ngay từ khi dựng nước, vua Phra Ngum đã lấy giáo lý của đạo Phật làm hệ tư tưởng chính thống cho toàn xã hội. Qua thời gian những giá trị đạo đức đó đã trở thành truyền thống văn hóa tốt đẹp của nhân dân Lào. Vì thế, vai trò của ngôi chùa và nhà sư là vô cùng sâu đậm, gần bó như một phần quan trọng của cơ thể, không thể thiếu trong đời sống tâm linh của mọi người dân Lào. Hiện nay, tuy có đậm nhạt ở thị thành hay thôn quê, nhưng trong tâm khảm của mọi người dân Lào vẫn luôn cố gắng thực hành và gìn giữ nếp sống tâm linh cao đẹp, truyền thống đạo đức quý báu đó của mình. Đây cũng là niềm tự hào của mọi người dân Lào mỗi khi có bạn bè quốc tế tìm hiểu về bản sắc văn hóa của dân tộc, của đất nước mình. ■

Chú thích:

1. Nến đây là loại nến cũng giống như nến cây nhưng nhỏ, dài và dẻo. Người Lào dùng nến đây để đo vòng đầu, đo từ đầu ngón tay đến khuỷu tay, từ yết hầu đến rốn, rồi lấy ba đoạn nến này xoe tròn lại. Sau đó, lúc sư vừa đọc kinh vừa đốt cho nước sấp nhỏ vào âu bạc đựng nước có pha ít quế và nước hoa. Làm lễ xong, người ta mang nước này về nhà đổ từ trên đầu xuống để mong cho mọi điều không tốt sẽ trôi theo nước mà đi.



Chánh điện

chùa Khmer Sóc Trăng

Bài & ảnh: TRẦN MINH THƯƠNG

Trong tất cả các phần thuộc tổng thể một ngôi chùa Khmer thì chánh điện nằm ở vị trí trung tâm, là bộ phận đồ sộ nhất, được xây đắp một cách công phu nhất. Cấu trúc chính điện bao giờ cũng quay mặt về hướng Đông theo một nguyên tắc thống nhất. Người Khmer quan niệm hướng Đông là hướng tốt, hướng sinh sôi nảy nở, hướng trời ban mai không khí trong lành; ngoài ra nó còn thể hiện được ý tưởng chủ đạo trong nghệ thuật bố cục không gian kiến trúc chùa Khmer. Hướng Đông được xem như hướng thiêng liêng nhất trong suốt quá trình tìm đạo bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp của Đức Phật, hướng đã xóa tan đi những bóng tối mịt mù của nhân loại như mặt trời mọc lên xua tan bầu trời đen tối, đem lại ánh sáng cho loài người và vạn vật. Ý tưởng này lấy từ hình ảnh Đức Phật nhập thiền định dưới cội bồ-đề tựa lưng vào gốc cây. Khi Ngài quay mặt về các hướng khác trong hai canh đầu đêm rằm tháng Vesak thì chưa đắc đạo quả; đến canh thứ ba, canh cuối đêm ấy, lúc trời vừa hừng sáng, Ngài quay mặt về hướng Đông, đạo quả toàn giác đã đến với Ngài; ánh sáng của tám vạn bốn ngàn pháp môn đã chiếu sáng ba cõi và tỏa sâu đến tận A-tì địa ngục. Vì thế, dấu địa hình

khó khăn đến đâu, chánh điện chùa Khmer lúc nào cũng quay về hướng Đông.

Có ba lối đi lên chánh điện, tượng trưng cho ba cửa mà mọi người khi làm bất cứ việc gì dù thiện hay ác cũng phải qua, đó là thân, khẩu và ý.

Lại cũng có chánh điện có bốn đường đi lên tương ứng với bốn cửa vào, tượng trưng cho Tứ diệu đế, bốn điều chắc thật, diệu dụng không ai chối cãi được, ấy là: *Khổ đế* khẳng định sự khổ ở đời; *Tập đế* nói về nguyên nhân gây khổ; *Diệt đế* nói về trạng thái khi khổ bị tiêu diệt; và *Đạo đế* (Magga Ariyasacca) nói về con đường diệt khổ.

Trước bậc thềm vào chánh điện có hai pho tượng chằn Yeak hung dữ, mặc áo giáp, đứng bảo vệ ngôi chùa, tượng chằn hình dáng to lớn, mặt dữ tợn, miệng há rộng răng nanh to nhọn, tay cầm chày là biểu tượng cái ác, cái xấu, gây thương đau cho mọi người, khi tượng chằn được đặt trong chùa là biểu tượng cái thiện. Người Khmer tin rằng chằn bị thu phục bởi Đức Phật để phục vụ cho chánh điện, bảo vệ sự bình yên cho dân lành.

Thay cho tay vịn cầu thang đi lên là thân thần Rắn Naga – vốn đã được thuần hóa bởi tấm lòng từ bi hỷ xả của Đức Phật – uốn lượn theo độ cao của nền chánh điện,

có ba hoặc năm đầu góc lên hướng ra ngoài, tượng trưng cho việc loại bỏ điều ác, điều uế nhiễm của con người trước khi bước lên thêm chánh điện. Hình tượng này cũng đồng nghĩa với cầu vồng mỗi khi trời chuyển mưa, dân gian Khmer xem đó như trời ban phúc cho dân chúng có nước làm mùa, đồng thời cũng xem như viên gạch nối giữa thế giới người phàm với cảnh Phật.

Kế tiếp là đến cửa ra vào chính điện. Các cửa này được làm bằng gỗ - nguyên thân gỗ xẻ, nền khung được chạm trổ công phu những hoa văn tinh xảo có bố cục gọn gàng, đường nét uyển chuyển, uốn lượn. Trên nền hoa văn ấy là cảnh giao đấu giữa cái thiện và cái ác, giữa các tiên nữ và những quái vật. Theo triết lý của người Khmer đó là những thử thách đối với Phật tử trên bước đường tu thành chánh quả.

Chánh điện dựng trên nền cao và thoáng mát. Bao quanh là bốn dãy hành lang rộng với hàng cột dày đặc. Mỗi cột đều có hoa văn, chân cột chạm hình hoa sen, ở giữa là phần gỗ sơn mài vẽ hình rồng, hoa lá. Cấu trúc bộ vì kèo của chính điện được chia làm nhiều phần: đơn hoặc kép tùy theo mái. Chỗ tiếp giáp đầu cột với đuôi mái chùa là hình tượng Krud hay Garuda. Đây là loại chim thần có mình người; đầu, chân và hai cánh của chim, mỗ ngậm một viên hồng ngọc. Hình tượng Krud được án ngữ ở để trấn áp con rắn ở trên mái chùa.

Mái chùa Khmer là phần kiến trúc và trang trí nổi tiếng trong toàn bộ, cấu trúc khá phức tạp và độc đáo. Bộ mái chia làm ba cấp, mỗi cấp lại chia làm ba nếp. Nếp giữa lớn nhất. Hai mái trước và sau hợp thành một góc nhọn. Các mái vừa so le vừa có độ dốc khác nhau làm mất sự đơn điệu, tạo ra nét đẹp và vui mắt. Hai khoảng trống ở hai đầu hồi được bít bằng hai tấm gỗ hình tam giác, chạm khắc rất công phu người Khmer gọi là Ho-cheang (cánh én). Để tạo nét duyên dáng, ấn tượng, các nghệ nhân đã đắp chạm hình rồng và hoa lá cách điệu ở góc đao. Ở các đầu kim, các góc bờ nóc bao giờ cũng được chạm trổ hoặc đắp những "đuôi rồng" nhọn dần, trơn, lượn vút lên khá cao. Bờ dải các mái là thân rồng nằm thoải như đang trườn mình từ nóc xuống bờ hiên, với những vây tia rõ từng cái, đều đặn uốn cong lên như những ngọn lửa cuộn cuộn cháy. Đầu rồng (rắn thần Naga) được gắn ở góc đao mỗi mái trong tư thế nhìn lên - biểu tượng của rắn thần Naga vĩnh cửu, tiếng Khmer gọi là Puos Neaka Reach, tượng trưng cho chiếc cầu nối liền giữa cõi trần gian và Niết-bàn. Rắn Naga nhiều đầu còn tượng trưng cho chiếc cầu nằm trải dài dưới chân những ngôi đền (thế giới con người) đến đỉnh của ngôi đền (thế giới thần linh).

Trong Phật tích mà người Khmer thường kể lại thì rồng là con vật thiêng tự biến thành thuyền đưa Phật vượt bể đi giảng kinh cứu độ chúng sinh. Đưa rồng lên mái chùa, người Khmer cầu mong Đức Phật dừng chân lại ở ngôi chùa của họ để ban phúc cho mọi người.

Ở một số chùa, trên chính giữa nóc chùa còn dựng thêm một hoặc ba tháp nóc. Tháp nóc hình quả chuông

úp, gồm nhiều tầng, trên chót vót có hình tượng thần Ma-ha Prum, tiền thân của thần Brama - vị thần sáng tạo ra thế giới. Tượng thần bốn mặt trở ra bốn hướng để chăm lo đời sống và đem lại ấm no hạnh phúc cho người dân quanh vùng.

Truyền thuyết kể rằng: Lúc Đức Phật sắp nhập Niết bàn thì có một vị trong môn đệ hỏi rằng: *Nếu sau này Ngài nhập Niết-bàn thì nên làm tháp thờ như thế nào?* Đức Phật không trả lời mà chỉ xếp Y lại thành bốn mảnh, lấy Bát úp trên Y, lấy cây gậy chống thẳng đứng trên Bát.

Từ đó, dân gian cố gắng đưa tinh thần Phật pháp vào nóc mái chùa. Hình ảnh ngôi tháp chia tám cấp đặt trên ba lớp mái là tượng trưng cho Niết-bàn cao hơn ba cõi còn lại; đây là đỉnh cao cuối cùng trong vũ trụ, cõi vô sanh bất diệt, không còn đau khổ, không còn phiền não. Muốn vậy chúng sanh phải trải qua nhiều cấp, nhiều bậc tu luyện hoàn thiện bản thân như tám cấp của ngôi tháp tượng trưng cho Bát chánh đạo.

Mái chánh điện có ba ngôi tháp tượng trưng cho ba ngôi Tam bảo, đây là cơ cấu trong Phật giáo và luôn có ảnh hưởng đến cả ba cõi, tháp cũng được chia thành tám cấp và đỉnh cao nhất là Niết bàn.

Xung quanh các bức tường chánh điện bài trí rất nhiều tranh ảnh với màu sắc rực rỡ của cây cỏ hoa lá. Hoa văn dây leo Pha-nhi-vo, Pha-nhi-pha-lơng, có dạng như ngọn lửa đang uốn lượn, hoa Đok-chăn-hiên loài hoa thật thanh khiết giản dị, với bốn cánh thể hiện cho bốn phương trời quanh núi vũ trụ Mêru, rồi hoa văn Tuông-Hok, hoa sen, tượng đầu rồng, Kenno... Cảnh sinh hoạt của Đức Phật cùng những nhân vật có liên quan từ kiếp quá khứ đến kiếp hiện tại. Tranh thờ Phật trong tư thế thiền định, trì bình cứu nhân độ thế, thuyết giảng thập nhị nhân duyên, hay tượng Phật nhập Niết-bàn. Cũng có những chùa cổ có tượng Bồ-tát Quán Thế Âm, tượng Đại đức A-nan-đà, Mục-kiền-liên... như thuật lại những Phật sự lúc Ngài còn tại thế.

Chánh điện chùa Khmer thường bố cục mặt bằng theo hệ số lẻ, cụ thể như: rộng ba gian, dài năm hoặc bảy gian, hoặc rộng năm gian dài chín gian. Cách bố trí như vậy căn cứ theo phương pháp ngũ điểm mở rộng, vừa dễ tạo điểm nhấn thể hiện rõ công năng sử dụng bên trong là thờ Phật, Pháp, Tăng mà Đức Phật là tâm điểm. Cả những số lẻ trên cũng tượng trưng cho giáo pháp.

Bên trong chính điện, ở hai gian trong cùng bài trí đơn giản, nhưng không kém phần trang nghiêm, đó là bàn thờ Phật

Không như chùa người Việt, người Hoa, chùa Khmer chỉ thờ Phật Thích-ca, song không phải một loại tượng mà thường gồm năm hóa thân khác nhau trong kiếp tu hành của Ngài. Phổ biến nhất là kiếp Phật đản đạo, rồi tượng Phật lúc còn tu hành, Phật thiền định, Phật đi khuyến thiện, Phật nhập Niết-bàn. Tìm hiểu trên 30 ngôi chùa Khmer tại Sóc Trăng, chúng tôi nhận thấy có tám kiểu dáng tượng, gọi là Thích-ca bát thể như sau:



Một là, Thích-ca thành đạo: tượng Phật ngồi theo tư thế kiết già, đầu có chỏm nhọn - đặc trưng cho trí tuệ, quyền lực và sự vinh hiển cao cả - dưới là hai lớp tóc đen và xoăn. Mặt tượng có trán rộng, gương mặt đầy đặn, đôi lông mày cong, đôi mắt khép hờ, mũi thẳng, miệng rộng, đôi môi hơi dày, đôi tai to và dài gần chấm vai, đôi khi tượng phảng phất gương mặt người Khmer hiện đại. Phần thân mình, tượng có ngực nở, lưng thẳng, bụng thon, hai cánh tay tròn trịa. Tay trái bắt ấn Tam muội, tay phải đặt lên chân, bàn tay úp, các ngón chỉ xuống đất. Tượng Phật mặc áo cà-sa choàng kín một bên vai trái, vai phải để trần. Đây là mô-típ được rút ra từ Phật tích truyền lại rằng: sau 49 ngày ngồi tham thiền, khi Đức Phật vừa mới đắc đạo thì Ma vương đem binh tới chống phá. Đức Phật chỉ tay xuống, lấy đất làm chứng cho mình. Thần đất (Hêng Prô-át-Thô-ni) chấp thuận, hiện hình lên, buông tóc tuôn thành dòng nước cuốn trôi lực lượng tà ma;

Bệ tượng Phật đắc đạo này đặt cao vượt hẳn lên trên. Tượng ngự trên bệ hình bán nguyệt tròn góc, được bố trí cùng một tòa sen và ba lớp cảnh. Tòa sen này đặt trên ba thân rắn uốn quanh. Đây chính là thân rắn Naga làm tán che giống tổ cho Đức Phật. Dưới bệ để có lớp hoa văn cách điệu. Mặt trước có một dải "khăn" được đắp nổi phủ xuống che phần chính giữa bệ. Trên dải khăn này thường trang trí các hoa dây cuốn tròn, mặt Reahu cách điệu, đôi khi có cả Thần Đất đứng xoa tóc, phun nước.

Ngoài tượng thờ, tích này cũng xuất hiện ở các tranh thờ ở các bức tường ngôi chánh điện.

Hai là tượng Phật Thích-ca ngồi tọa thiền; Phật ngồi tọa thiền trên đài sen, lưng thẳng, lồng ngực to, đầy đặn, eo thon. Gương mặt đầy đặn đôi lông mày cong, đôi mắt khép hờ, đôi môi đầy đặn, đôi tai to, dày và dài, tóc đen và quăn. Hai bàn tay tròn trịa, để ngửa đặt chồng lên nhau kiểu ấn kiết già. Phật mặc chiếc áo cà sa choàng kín bên vai trái, vai phải để trần. Bệ tượng

nhiều tầng, có chạm khắc hoa văn hình sóng nước. Bên ngoài bệ tượng được sơn, vẽ thêm nhiều chi tiết.

Ba là tượng Thích-ca ngồi trên mình rắn thần Muchalinda. Tượng thể hiện lúc Phật ngồi thiền định dưới gốc cây bồ đề được rắn thần Muchalinda che chở. Thân rắn cuộn thành ba vòng làm thành bệ cho bức tượng. Rắn có năm, bảy, hoặc chín đầu tạo thành mái vòm che chở cho Đức Phật.

Bốn là tượng Thích-ca sơ sinh: thể hiện hình tượng Phật lúc còn là một hài nhi, mặc chiếc áo cà-sa vàng đứng trên một tòa sen, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất. Đầu đội chóp nhọn ba tầng biểu thị Phật - Pháp - Tăng, uy lực của Phật.

Năm là tượng Thích-ca cứu vớt chúng sinh. Tượng thể hiện Đức Phật trong tư thế đứng thẳng trên tòa sen, áo cà-sa buông thông phủ kín lưng như một tấm áo choàng. Tay phải buông xuôi bên hông. Tay trái đưa về phía ngực, các ngón tay dài hướng lên trên. Trong lòng bàn tay thường có một đường xoắn ốc là quý tướng của Phật, vừa biểu thị sự vị tha, sẵn sàng đón nhận cứu độ nhân thế.

Sáu là tượng Thích-ca khổ hạnh trên núi Tuyết Sơn. Tượng ngồi hai tay đưa lên trước mặt, hai ngón tay cái bấm gần vào đốt thứ hai của ngón tay trở thành vòng tròn theo tư thế thuyết pháp, Phật gầy ốm vì đang tuyệt thực, tham thiền mong tìm ra chân lý.

Bảy là, tượng Thích-ca bưng bình Bal lak đi khát thực. Tượng đội mũ đen úp sát đầu không có chỏm nhọn hai tay ôm bình sơn đen - màu đen gắn liền với thần Siva, biểu hiện của sự no đủ.

Tám là, tượng Thích-ca nhập Niết-bàn, tượng Phật nằm nghiêng đầu quay về hướng Nam, đầu kê lên tay, mặt quay về hướng Đông.

Ngoài ra, ở các chùa còn nhiều tượng Phật trong những tư thế thể hiện các giai đoạn khác nhau trong đời của Ngài, từ khi đản sinh cho đến hồi nhập diệt. Sau mỗi pho tượng đều có ghi chú xuất xứ của pho tượng và người mang tượng đến cúng chùa.

Tóm lại, tượng Phật trong các ngôi chùa đều có chung tư tưởng, triết lý Phật giáo, đó là cách mô tả cơ thể siêu tự nhiên. Nhưng các nghệ nhân Khmer không đi vào đặc tả mà dùng mảng khối, đường nét ước lệ trần tục để thể hiện cái thần, cái siêu thoát của hình tượng. Dù được thể hiện bằng nhiều hình thức, kiểu dáng tư thế khác nhau nhưng các tượng đều khoác tấm áo cà sa màu vàng của nhà Phật (phủ kín hai vai hoặc một vai). Nghệ thuật điêu khắc dân gian dân gian ở đây ít nhiều mang đậm tinh thần, phong cách Ấn Độ, song họ đã hướng tới một sự giản lược, tạo cho tượng một vẻ đáng khâm ngưỡng, nhẹ nhàng.

Tóm lại, chánh điện chùa Khmer vừa có một vai trò quan trọng trong toàn bộ công trình của ngôi chùa, vừa là nơi bảo tồn và lưu truyền nhiều giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp. ■

Cửa Sập

LÊ DUY ĐOÀN

Cửa Hữu sập khi nào và vì sao?

Năm 1951, tình trạng an ninh ở quê tôi – thuộc xóm Đông An, làng An Ninh hạ, huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên – trở nên bấp bênh; vì thế, cha tôi quyết định đưa cả gia đình về ở nhờ trên mảnh đất thuộc khu vườn rộng của ông ngoại tôi nằm bên ngoài cửa Hữu, nay thuộc phường Phú Thạnh, thành phố Huế. Cả bộ khung nhà rường ba gian hai chái ở quê được cha tôi dỡ ra đem về dựng trên đất vườn thành phố làm chỗ trú ngụ, mái nhà chỉ tạm lợp bằng tranh. Nhà tôi cách bờ hào hộ thành chừng 20 mét. Bấy giờ dân cư nơi này còn thưa thớt; con đường phía ngoài cửa Hữu – nay là đường Yết Kiêu nối dài – chỉ là một đoạn ngắn dẫn ra Quốc lộ 1, hai bên chỉ có dăm nóc nhà, nhưng từ cầu Dã Viên ra đến cầu An Hòa thì có những ngôi nhà có vườn rộng nối tiếp nhau. Bên kia đường xe lửa, phía bờ sông Bạch Yến, nhà cũng có vườn nhưng nhỏ hơn phía gần bờ hào. Hai bên đường đoạn từ cầu Dã Viên xuống đến vườn hoa Phú Văn Lâu nhà cửa đông đúc hơn; nhưng vào khoảng những năm 1959, 1960, khu này bị giải tỏa, phần lớn cư dân được dời vào định cư trong phường Tây Lộc. Hầu hết nhà cửa trong vùng bấy giờ chỉ là nhà trệt, xây dựng tạm bợ.

Ngày 21-9-1953. Thành phố Huế.

Trời mưa không dứt đã mấy ngày. Mây thấp, bầu trời xám xịt. Mưa từng đợt kèm gió táp. Người ngồi trong nhà cũng thấy lạnh. Người đi ngoài đường thì bị mưa gió đẩy liêu xiêu. Hai ngày qua nước dâng lên chậm. Cho đến chiều hôm đó, nước cũng chưa lên tới mặt bờ hào trước cửa Hữu.

Nước nguồn vẫn tiếp tục đổ về, chảy cuộn cuộn trên dòng sông Hương, xoáy dưới chân cầu. Nước cuộn vào sông Bạch Yến rồi đổ vào hào. Người ta không biết vì sao những cây khô, cây cháy và củi rêu lại trôi trên sông nhiều như thế.

Cha tôi đi một vòng ra cầu Dã Viên, đứng trên cầu nhìn xuống dòng nước hung hãn bên dưới, nói với mấy người bạn: “Sợ lụt to đây”.

Nhà tôi vừa mới từ quê xuống phố, việc mưu sinh của cha mẹ tôi lúc đầu khá vất vả nhưng nhờ Trời thương và nhiều người giúp đỡ nên cuộc sống cũng dần khá lên. Trong nhà chưa có vật dụng chi nhiều. Gian giữa có một tủ thờ và bộ bàn ghế chạm trổ cũng đem từ quê ra. Một cái phản ngựa gỗ kê sát cửa sổ bên trái phía trước là tài sản đáng giá. Cha tôi với tôi nằm ngủ trên đó. Một cái giường trong phòng kín để mẹ tôi và em bé

thứ tư mới sinh nằm; em bé chưa đầy bốn tháng. Một cái sập bằng gỗ chạm trổ trên đó bà nội tôi nằm với em gái kế và em trai thứ ba của tôi.

Cha tôi nhờ người phụ giúp đưa hơn chục bao thóc lên cao. Sổ thóc vừa được người bà con chở xuống giao cho cha tôi chỉ mấy ngày trước đó. Gia đình tôi có mấy sào ruộng cho người trên làng làm rẽ.

Con nít như tôi, thấy nước bạc dâng lên thì thích, đâu biết là người lớn lo trong bụng thế nào! Trên cái cổng ngoài cửa Hữu, cả hai bên thành cổng, người ta đặt năm cái rổ (có nơi gọi là vó). Năm ấy, người ta cất rổ bắt được nhiều cá, đặc biệt là có rất nhiều cá gáy. Mỗi lần cất rổ mà được nhiều cá lớn là những người đứng coi la lên rầm trời. Cho tới sập tối người ta cũng còn phấn khích với chuyện bắt được nhiều cá to. Hầu như mọi người đều nghĩ trong bụng rằng lụt lội năm ni chẳng có chi đáng lo.

Có một việc đặc biệt tôi muốn nói ở đây. *Cửa Hữu và các cửa khác của kinh thành Huế đều có hai cánh cửa gỗ to lớn với khung cửa và những thanh đỡ ngang dọc rất chắc chắn, cao đến gần vòm cửa. Mỗi buổi chiều, cứ đến 5 giờ, cửa Hữu được đóng lại và khóa bằng sợi xích và cái khóa to tướng.*

Tôi nghe cha tôi nói lại là cửa Chánh Tây, cửa Nhà Đồ và cửa Quảng Đức cũng bị đóng và khóa tương tự như cửa Hữu. Năm đó tình hình chính trị và quân sự rất căng thẳng và phức tạp. Người ta đóng mấy cái cửa thành vì sợ sự xâm nhập của Việt Minh vào Thành Nội từ Vạn Xuân qua bến đò Kê Vạn và từ Kim Long hậu thôn qua bến đò Ba Bến.

Chiều hôm đó, tôi đội nón dầm mưa ra ngoài cổng cửa Hữu coi người ta cất rổ và xem chừng nước lớn đến đâu. Khi cha tôi kêu vô nhà ăn cơm chiều thì người tôi ướt sũng. Hơ lửa than của mẹ cho ấm, ăn một bụng cơm no nê rồi tôi lên phản ngựa nằm ngủ một giấc say sưa không biết trời trăng chi nữa.

Nửa đêm, tôi giật mình khi nghe cạch một tiếng rồi có tiếng rẹt rẹt, tôi mơ màng mở mắt nhìn quanh. Một vệt dầu leo lét để ở góc phản, xung quanh tối om. Tiếng cha tôi: “Dậy đi con”. Định thần nhìn kỹ, tôi thấy một cái mũi ghe câu áp sát phản tôi nằm. Hèn chi có tiếng rẹt rẹt, chắc đấy là lúc ghe câu cập sát vào phản. Nước tràn lên phản làm ướt lạnh lưng tôi. Thì ra, trong lúc tôi ngủ, ba tôi đã cùng với anh ruột của mẹ tôi mà tôi vẫn gọi là cậu Cháu dùng ghe câu di tản những người khác đi hết cả rồi. Bấy giờ hai người trở lại đón người cuối cùng là tôi thì nước lụt đã dâng

lên nhanh và cao xấp xấp mép phản ngựa tôi ngủ. Chỉ chậm một chút nữa nước dâng lên ngập chắc chắn tôi chẳng biết xoay xử làm sao, có khi đành phải “xuôi tay cho Mẹ nuốt” thôi.

Nước đã tràn qua đường xe lửa và Quốc lộ 1 từ hồi nào rồi. Trong đêm tối, qua tiếng mưa và tiếng nước chảy trên đường phố, tôi nghe cả cơn cuồng nộ của thiên nhiên đổ xuống thành phố Huế.

Chiếc ghe di chuyển chậm chạp trong bóng tối nhờ nhờ chập choạng mà tôi vẫn cảm nhận sức nước chảy ào ạt cuốn cuộn dưới lườn ghe.

Chiếc ghe cầu nhỏ bị sức nước đẩy đi như muốn lật úp. Cha tôi phải nhảy xuống làn nước lụt lạnh giá đẩy ghe trong vườn nhà người ta. Đáng lý đưa tôi đến nhà Mẹ Viên Dép, một biệt thự gần Cổng Thủy quan, có vườn rộng, đất cao nước lụt chưa lên tới, cùng với gia đình tôi đang trú ngụ ở đó, cha tôi lại đưa ghe ra đường quốc lộ rồi tạt vào nhà bác Phẩm, một người làng tản cư xuống Phú Thạnh làm nghề ghe.

Trước mặt nhà bác Phẩm là khu vườn của ông ngoại tôi. Từ nhà bác Phẩm, cha tôi có thể quan sát nhà tôi (gần nhà mà xa cửa ngõ). Hầu hết nhà cửa trong khu tôi ở, nước có vẻ như chấm mái. Ngay chỗ nhà bác Phẩm nói là chỗ cao nhưng đến sáng hôm sau, nước cũng lên xấp xấp mặt phản ngựa chúng tôi ngồi.

Tuổi con nít mau đói, sáng hôm sau ngồi trên phản ngựa, tôi ngửi thấy mùi cơm chín dưới nhà bếp bốc lên thơm ngào ngạt, cha tôi xuống bếp xin cho tôi một chén cơm nóng. Cơm nóng chan một chút nước mắm ngon vô cùng. Có lẽ cả đời tôi không khi nào được ăn một chén cơm ngon như vậy. Sau này tôi mới biết, người tạm trú ở nhà bác Phẩm đông nên cơm nấu ra chỉ đủ phát cho mỗi nhà một chén, tôi ăn hết thì cha tôi nhin chớ sao!!

Mẹ tôi sau này, khi nào nói đến chuyện lụt năm 1953 cũng nói về Mẹ Viên Dép với lòng kính trọng và sự biết ơn sâu sắc. Bà nội tôi, mẹ tôi, hai đứa con dại và em bé mới sinh chưa đầy bốn tháng, được Mẹ ưu tiên chăm sóc, cho chiếu nằm, chăn ấm, thức ăn.

Vừa mới ăn cơm xong, đang ngồi ngó mông ra ngoài sân vườn thấy nước lụt chảy vùn vụt, xoáy reo ầm quanh mấy gốc cây to, tôi bỗng giật nảy mình khi nghe tiếng rầm rầm vang dội như sấm dậy. Một làn sóng cao như một cột sóng thần tràn qua vườn cây có nhiều cây ăn quả thân lớn của ông ngoại tôi. Cây cối bị xô dạt gãy đổ. Nhà bác Phẩm bị sóng xô nghiêng ngả, cơ hồ muốn sập. Tôi hoảng quá, thấy người lớn nhảy xuống nước lội lồm bồm, tôi cũng nhảy xuống định chạy thì ba tôi níu tay tôi lại. “Đừng, không rằng mô, đừng sợ”. Tôi nhìn tay ba tôi đang nắm chặt tay tôi. Trên tay ông có đeo cái đồng hồ, vô tình tôi liếc thấy kim đồng hồ chỉ 9 giờ 15 phút.

Từ sáng cho tới chiều tối nước cầm chừng không cao lên chút nào nữa. Nước ngâm như thế cho đến sáng hôm sau thì rút xuống nhanh.

Trời mưa xối xả. Ba tôi nói “Mưa xối bùn, hết lụt rồi”.

Nhìn cảnh nhà cửa sau khi nước rút đi thật náo lòng. Cũng như nhiều nhà lán giồng và trong xóm, nhà tôi đổ nghiêng. Bàn ghế từ giường nghiêng đổ nằm chổng chơ. Bùn bám trên mọi vật dụng. Hàng chục bao thóc đổ tung tóe, ngâm nước lụt phải bỏ đi. Mấy ngày sau trên nền đất những đám mạ non lên xanh tốt. Mất cả tuần cha tôi mới dựng lại nhà, quét dọn bùn và phơi phóng vật dụng.

Nghe nói trên làng Bằng Lăng (Tuần) nước lụt cuốn trôi nhà cửa và người nguyên một ngôi làng.

Củi rêu và rác rến còn vương trên nửa thân cây!! Tang thương phủ màn u ám trên quê hương Thừa Thiên và Huế. Cả tỉnh có 335 người chết, 6.192 ngôi nhà bị đổ.

...

Cửa Hữu sập lúc 9 giờ 15 phút sáng ngày 22 tháng 9 năm 1953. Có lẽ cửa Chánh Tây, cửa Nhà Đổ và cửa Quảng Đức cũng đổ sập ngày hôm ấy.

Nguyên một cái cửa thành đổ sập xuống, gây ra thành từng khối gạch to lớn có hình dáng bất định. Màu gạch vỡ đỏ au, màu những đường vữa vôi trắng hếu. Ngay vị trí chân móng cửa thành kéo dài qua hai bên là một cái hố sâu hoắm. Dòng nước hung hãn chảy qua cửa thành bị cửa gỗ chặn lại, những cây gỗ, củi rêu trôi theo nước lụt tấp vào cửa chặn dòng nước chảy bên trên nên nước tuôn bên dưới xói mòn chân đế của cửa thành. Giống hệt người đốn cây, từng nhát, từng nhát rìu chặt gốc về một phía, chỉ chặt đến hơn nửa thân, cây đã đổ. Nước xói làm hỏng mất chân đế phía ngoài nên toàn bộ cửa đổ sập ra bên ngoài thành. Nếu cửa thành không khóa lại, dòng nước không bị chặn lại, có lẽ bốn cửa thành đã không bị sập đổ như thế.

Mấy hôm sau, nhiều người dân đem búa, đục tìm cách gỡ gạch ra từng viên để dùng nhưng vữa vôi pha mật đường gắn kết gạch quá chắc chắn nên không ai lấy được dù chỉ một viên nguyên vẹn.

Cửa Ngăn dưới (cửa Thể Nhơn) không bị xói mòn chân đế vì dòng nước lũ bị kỳ đài chặn lại nên dòng chảy đổi hướng và sức nước yếu đi.

...

Những cửa thành của kinh thành Huế là vật chứng cho những tang thương. Cửa thành ghi dấu những sự kiện từ lúc kinh đô thất thủ ngày 23 tháng Năm năm Ất Dậu (1885) sau cuộc chiến không cân sức giữa phe chủ chiến của triều đình Huế với giặc Pháp rồi đến sự tàn phá của thiên tai qua trận lụt 1953 làm bốn cửa thành đổ sập, rồi lại trải mình qua chiến sự Tết Mậu Thân (1968) với bao nhiêu vết hằn của bom đạn.

Bốn cửa thành đã được xây dựng lại từ năm 1998 cho đến gần đây mới xong. Chỉ cửa thành là mang diện mạo mới, còn phần thành xưa vây quanh kinh thành cổ kính rêu phong vẫn như mang theo mình dấu vết thời gian và khổ nạn triền miên của Huế.

...



Sửa lại cho đúng

Thế hệ chúng tôi, trưởng thành tại Huế trong khoảng hai thập niên 50 và 60 của thế kỷ trước, có lẽ chẳng mấy ai không biết bốn cửa thành đã sập từ trước thời chiến nạn Mậu Thân 1968. Đi chung quanh kinh thành ngược lên phía Bắc theo chiều kim đồng hồ, những cửa thành bị sập lần lượt là cửa Quảng Đức còn gọi là cửa Ngăn trên, cửa Chánh Nam còn gọi là cửa Nhà Đổ, cửa Tây Nam còn gọi là cửa Hữu, và cuối cùng là cửa Chánh Tây. Theo nhà nghiên cứu Võ Văn Dật nguyên là giáo sư Trường Trung học Hàm Nghi, Huế thì đúng là bốn cửa thành nói trên đều bị sập trong trận lụt năm Quý Tỵ 1953, cách nay tròn 60 năm. Khi tìm hiểu về trận lụt năm 1953 tại Huế, tôi có viết thư cho ông hỏi về những cửa thành bị sập thì ông trả lời: *“Đúng là có bốn cửa bị sập vì nằm trên đường chảy của nước trên nguồn đổ về: cửa Chánh Tây, cửa Hữu tức Tây Nam, cửa Chánh Nam tức Nhà Đổ và cửa Quảng Đức”*. Ông ghi thứ tự theo chiều ngược chiều kim đồng hồ. Và ông viết thêm: *“Sau trận lụt năm Tỵ (1953) xuất hiện một tên mới:*

cửa Sập. Vậy cửa Sập là cửa nào? Đa số sách báo nói cửa Sập là cửa Quảng Đức, theo tôi, là sai. Dân Cầu Đất thời ấy đều biết cửa Sập là dùng chỉ cửa Nhà Đổ”. Quả thật, chúng tôi cũng chẳng hiểu tại sao, bốn cửa thành đều bị sập trong một trận lụt, nhưng người dân Huế lại chỉ gọi riêng cửa Nhà Đổ là cửa Sập.

Gần đây, trên internet, có nhiều trang mạng có lẽ lấy thông tin từ bài viết *Kinh thành Huế có bao nhiêu cửa* của tác giả Nguyễn Văn Liêm đăng trên trang dulichhue.com.vn cho rằng cửa Sập là cửa Quảng Đức bị sập trong trận lụt năm 1953, và cửa Hữu cùng với cửa Chánh Tây bị sập trong chiến sự năm 1968.

Tôi tin chắc rằng còn nhiều người trong khoảng U70 đến U80 hoặc chứng kiến, hoặc có ấn tượng về vụ sập bốn cửa kinh thành Huế trong trận lụt năm Quý Tỵ 1953; và cũng không ít người biết chắc cái tên cửa Sập là để chỉ cửa Nhà Đổ. Vì thế, có lẽ cũng nên sửa lại cho chính xác những thông tin liên quan đến những cửa sập của kinh thành Huế, mặc dù hiện nay các cửa sập ấy đều đã được trùng tu. ■

Xin đừng bỏ phí “của trời cho”!

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Hiện nay ở nước ta, khá đông người, đặc biệt là phụ nữ, tỏ ra rất quyết liệt “kỵ với ánh nắng mặt trời”. Từ sáng sớm cho đến chiều tối, khi ra đường phổ biến phụ nữ vận quần dài áo rộng kín mít đeo khẩu trang thuộc loại to đùng, đeo kính đen, đội nón rộng vành, mang giày và tất đủ bộ, nhất quyết không để một centimet nhỏ nhoi của làn da tiếp xúc với ánh nắng. Thái độ “kỵ với ánh nắng mặt trời” quyết liệt như thế có hai lý do. Một là sợ ánh nắng làm đen da, tức xâm phạm đến vẻ đẹp làn da mà theo quan điểm của đa số các chị là “trắng bóc thì mới tuyệt mỹ” (trong khi đối với

phụ nữ da trắng thì ngược lại, “nước da rám nắng nâu giòn giòn thì mới số dzách”). Hai là sợ, sợ này ít thôi, ánh nắng mặt trời có tia cực tím gây ung thư da. Đúng là hai lý do vừa nêu phần nào có sự đúng đắn để người ta cần hạn chế sự tiếp xúc trực tiếp ánh nắng gắt đối với làn da của cơ thể. Ánh sáng sẽ có hại nếu ta phơi nắng khi trời nắng gắt được quy định trong khoảng thời gian từ 9 giờ sáng đến 3 giờ chiều. Thời gian còn lại, ánh nắng của sáng sớm, nhất là một hai giờ sau khi mặt trời mọc, sẽ đánh thức làn da để làn da làm việc thần kỳ là tổng hợp biến “tiền vitamin D” thành vitamin D mà hiện nay được cho là có nhiều tác dụng mới rất

tốt. Vitamin D được xem là “vitamin trời cho” vì được tạo ra nhờ phơi nắng nhưng nhiều chị em phụ nữ đã khước từ “của trời cho” này do có sự lo sợ quá đáng về tác hại của ánh nắng mặt trời. Hiện trạng thiếu vitamin D ở ngay các nước nhiệt đới tràn ngập ánh nắng là điều đáng ngạc nhiên và rất đáng lo ngại. Theo ước tính của các chuyên gia, 40-50% dân số trên thế giới thiếu vitamin D; nghiên cứu ở Thái Lan và Malaysia cho thấy có khoảng 50% dân chúng thiếu vitamin D trời cho này; còn ở nước ta chưa có nghiên cứu đánh giá tình trạng thiếu nhưng có thể ước đoán tỷ lệ thiếu vitamin D trong dân số là khoảng 40%.

Thiếu vitamin D sẽ đưa đến bệnh còi xương ở trẻ em và bệnh nhuyễn xương ở người lớn. Từ khá lâu, người ta đã biết cách phòng và trị bệnh thiếu vitamin D. Vào năm 1865, bác sĩ Armand Trousseau lần đầu tiên đề nghị dùng dầu gan cá và tiếp xúc với ánh nắng mặt trời để chống lại tình trạng thiếu vitamin D. Trước đó, đã có một nhà y học đưa ra ý kiến cho rằng có khả năng trị lành biểu hiện của thiếu vitamin D bằng cách phơi nắng. Nhưng nhà y học này lại không vững vàng, không bảo vệ ý kiến của mình trước hai phản bác có tính công kích. Một là lập luận cho rằng ở Ấn Độ và châu Phi có ánh nắng rất nhiều tại sao vẫn có trẻ bị còi xương (người đưa ra lập luận lúc đó không biết rằng sắc tố melanin gây màu da đen của da làm giảm đi rất nhiều khả năng tổng hợp vitamin D và trẻ con da đen bị còi xương là vì thế). Hai là lập luận cho rằng những người Eskimo sống ở vùng gần như không có ánh nắng mặt trời nhưng cộng đồng họ lại không có người bị còi xương (người đưa ra lập luận này không biết rằng người Eskimo ăn cá biển, đặc biệt ăn gan cá chứa đầy dầu trong đó có đầy rẫy vitamin D và cả vitamin A, vì thế người Eskimo không thể nào bị còi xương).

Vitamin D có tên khoa học là calciferol, được cung cấp từ thực phẩm, có hai dạng: vitamin D2 hay ergocalciferol hiện diện trong thực vật (trong nấm men và một số loại nấm) và vitamin D3 hay cholecalciferol có trong động vật (nhiều nhất là dầu gan cá biển sâu). Vitamin D không chỉ là “của trời cho” từ các loài động vật mà còn từ một số loài thực vật. Một số loại nấm, đặc biệt là vi nấm như nấm men (yeast) chứa sẵn hợp chất ergosterol biến thành ergocalciferol tức vitamin D2. Còn đối với con người chúng ta, ở vùng thượng bì của da có chứa hợp chất 7-dehydrocholesterol cũng được xem là tiền vitamin D. Khi có tia cực tím (đặc biệt là UVB có bước sóng 290-325nm) chiếu vào da sẽ biến tiền vitamin D thành cholecalciferol tức vitamin D3. Các nhà khoa học ghi nhận, chỉ cần 10 phút để cho hai tay và khuôn mặt lộ ra dưới nắng mặt trời không gắt lắm là đủ cho việc tổng hợp vitamin D với lượng cần thiết cho cả một ngày. Vitamin D sản xuất từ ánh nắng mặt trời, nếu dư cơ thể ta không xài hết được sẽ được dự trữ ở gan hoặc mô mỡ để sử dụng dần dần. Ngoài

vitamin D là “của trời cho” sản xuất bởi ánh nắng mặt trời, vitamin này còn được cung cấp từ thực phẩm như dầu gan cá, mỡ cá (cá hồi, cá trích, cá mòi...), lòng đỏ trứng, sữa. Ở một số nước tiên tiến thiếu ánh nắng mặt trời, vitamin D được bổ sung bằng bánh mì, margarin (bơ làm từ dầu thực vật) để cho dân nước họ không thiếu chất dinh dưỡng này. Rõ ràng là nếu ta ăn uống đầy đủ và cân bằng các dưỡng chất và chịu khó phơi nắng một ít trong ngày là chẳng phải lo thiếu vitamin D. Cần ghi nhận, trẻ con nước ta rất dễ thiếu vitamin D. Ngay từ khi sơ sinh, trẻ rất cần được phơi nắng để có vitamin trời cho bởi vì sữa mẹ tuy có chứa vitamin



D nhưng hàm lượng rất nghèo nàn, và đặc biệt có khá nhiều bà mẹ theo hủ tục, bản thân úm mình trong phòng kín chẳng dám ra nơi thoáng đãng nói chi chịu khó cho con mình mới sinh được phơi nắng.

Vai trò chính của vitamin D là tạo xương bằng cách duy trì lượng calci và phospho có sẵn trong cơ thể để hóa xương. Nếu thiếu vitamin D, sẽ thiếu chất khoáng cho xương và răng đưa đến còi xương, nhuyễn xương, loãng xương. Ngày nay, người ta còn phát hiện thêm một số tác dụng mới của vitamin D. Đó là tăng cường hệ miễn dịch, tức giúp nâng cao sức đề kháng của cơ thể chống lại các bệnh nhiễm trùng, đặc biệt là biệt hóa bạch cầu thành những tế bào có sức chiến đấu cao tiêu diệt mầm bệnh. Gần đây, một số nghiên cứu khoa học ghi nhận tình trạng thiếu vitamin D làm tăng nguy cơ mắc bệnh ung thư, mắc bệnh tim mạch, bệnh đái tháo đường v.v.

Chính vì những lý lẽ trên, mong mọi người, nhất là chị em phụ nữ, hiểu được vai trò của vitamin D, đừng bỏ phí “của trời cho” quý giá này vì chính nó giúp ta sống khỏe hơn. ■

Ngồi một mình

NGUYỄN PHƯỚC THỊ LIÊN

Mỗi chúng ta, ai cũng có đôi lần ngồi một mình ở đâu đó: trong sân nhà, ngoài bãi biển, bên bờ sông, bờ suối, dưới tàng cây, trên đồi núi hay nơi bìa rừng để suy tư, lắng nghe, rồi nhớ thương, hoài niệm... Nhưng nếu ngồi như thế thật yên, tĩnh tâm nhìn bầu trời, sẽ thấy mây trắng hơn, trời xanh và rộng hơn mà mình thì nhỏ lại hoặc vô cùng bé xíu mong manh. Rồi bỗng nhiên mình tự hỏi: tại sao mình hiện hữu, sống chết ở nơi này mà không là nơi khác. Cắc cớ, có khi mình lại hỏi vì lẽ gì một nửa của mình không phải là ai kia. Hỏi để thấy dấu sang hèn hay sướng khổ thì nghiệp phận cũng đã định rồi. Thế là mình cứ vậy mà an nhiên tự tại, mỗi lúc một thấy cuộc đời vô cùng mầu nhiệm, thật đáng yêu, đáng quý.

Ngồi một mình bên bờ Rạch Vược nhớ ngày đầu mới về quê chồng, mẹ cho ăn giá, những cọng giá tuy có trắng nhưng ốm nhom dài ngoằng, đầu ló ra hai cái mầm tí tẹo xanh xao, thêm cái đuôi lướt thướt, thấy phát tội. Buồn cười hơn, nhân lúc mình cùng người ấy dạo chơi, thấy ở sân nhà người hàng xóm để đầy những lu, khạp, lớn nhỏ. Mình hỏi:

- Ở đây làm tương dữ dần, người ta ăn chay ghê lắm hả anh?

- Tương gì... làm giá chứ bộ. Người ấy đáp.

- Trời ơi... mình la lên rồi bùm miệng cười khằng khặc không ý tứ; nhưng rồi ngại cái tự ái "chùm khế ngọt" của người ấy nổi dậy, mình bèn vuốt ve bằng một câu êm dịu:

- Làm giá ngộ quá ha, họ làm như thế nào vậy anh?

Người ấy đáp:

- Trước tiên họ lột lá chuối khô thật sạch vô khạp cùng với một lớp đất mỏng, rải đậu xanh đã lựa kỹ và đã ngâm qua đêm lên đó rồi ủ cũng bằng lá chuối khô, đoạn tưới nước, tưới sương sương nhiều lần trong ngày như thế chừng bốn năm bữa thì dỡ giá. Quan trọng là nước tưới giá không được nhiễm phèn, cũng không ngọt như nước mưa. Nói thì vậy chứ làm giá không đơn giản, chỉ một sơ suất nhỏ trong việc chăm sóc, cả mẻ giá có thể đi tong, ấy là chưa nói đến phần *tâm linh* của giá. Đã có nhiều người làm giá bị vỡ nợ.

Nghe *tâm linh của giá*, mình lại cười to lên lần nữa. Người ấy giải thích:

- Thật mà em, nhà làm giá sợ nhất người phụ nữ có việc riêng, người đi đám ma, người bị bệnh lên trái... đến chỗ họ làm giá. Để tẩy uế, họ phải cắm nhiều hoa

nơi đó và tắm gội sạch sẽ trước khi tiếp cận nó.

Mình nghĩ làm giá gì mà kỳ cục rồi đâm ra nhớ thật nhiều những cọng giá ở Động Giá "cao cả rộng lớn" nơi quê mình.

Bây giờ cách làm giá cũ kĩ đó được cải tiến đến khiếp sợ. Còn cái sân có nhiều lu, khạp giờ biến thành dãy nhà trưng bày nhiều hình nhân dùng làm giá treo sản phẩm thời trang có mặt mày, tóc tai, áo quần cực kỳ xinh đẹp, ngày ngày kèn kiệu, diêm dúa, đứng ngồi cứng đờ trong tủ kính.

Ngồi một mình trong sân chùa ở núi Tô Châu nhìn qua phố chợ, nhớ hồi đó mẹ bảo mình đi chợ mua bầu về ăn để mau có bầu, sang năm sanh cho bà đứa cháu nội. Lúc ấy mình chưa muốn có em bé nhưng sợ mẹ buồn, đành bóp bụng đi chợ thật sớm, tìm mua bầu. Thời đó chợ nhóm từ mờ sáng và tan rất nhanh, khoảng mười, mười một giờ. Hàng rau hành ngồi bán dưới đất ngay lề đường. Mình đi dạo năm lần bảy lượt vẫn không thấy một trái bầu nào để mua. Mình thắc mắc, tự hỏi, bầu bí chứ nào phải thứ gì cao siêu mà ở đây không có bán.

Và khi nghe mình báo cáo, mẹ ngạc nhiên hơn cả mình, bà tức tốc đi ra chợ, cầm về một trái gọi-là-bầu... dài cả thước kèm theo lời nói: "Trái gì đây?". Mình nực cười trong nỗi sợ hãi, nói: "Dạ, con thấy trái này nhiều lắm ở ngoài chợ. Bộ nó là trái bầu hả mẹ, sao nó không tròn như trái bầu ngoài con, loại "bầu cua cá cộp". Mình không dám nói loại "bầu rượu túi thơ", lại càng không dám lấy câu "ở bầu thì tròn, ở ống thì dài" để lý sự.

Tối đó mình đem chuyện bầu kể cho người ấy nghe rồi tuyên bố: "Ăn bầu ở xứ anh để có bầu... dài thượt, không dám đâu" và cù lét anh: "Thầy cô giáo ở đây dùng trái bầu này làm giáo cụ trực quan để dạy "bầu rượu túi thơ" thì hết sẩy, đúng là siêu hình học".

Nhưng ngồi một mình suy ngẫm, bây giờ mình mới hiểu thâm ý nguyện vọng của mẹ, bà muốn mình có *bầu dài dài*, con đàn cháu đống thế mới là nhà có phước.

Và trái bầu thiêng của mẹ ngày nào đã cho mình tám nhóc con hay ăn chóng lớn, từ từ dễ thương như trái bầu trái bí xứ "Thần Tiên"... Hẳn mẹ đã thỏa lòng nơi chín tuổi.

Ngồi một mình trong sân nhà nhìn ra lộ, thấy người ta đặt cống nước, lại nhớ năm nào mẹ dặn: "Con giùm rửa cái cống cho má". Mình "dạ" rất ngoan. Người chị bạn dâu của mình nghe vậy liền nói: "Dạ, để con và thím Sáu cùng rửa". Ăn cơm xong, chờ mọi người



trong nhà đi nghỉ, mình và chị Năm xách nước rồi đưa quét đĩa dọi, chùi rửa cái cống cả buổi trưa, thật sạch. Cống thông thoáng, nước chảy, vui cả mắt. Bàn chải, chổi dũa cũng được rửa sạch, đem phơi. Công việc vừa xong, mẹ thức dậy uống nước, hỏi: “Rửa cái cống chưa con?”. Mình nhanh nhẩu đáp: “Dạ, con đã rửa sạch rồi”. Mẹ không nói, trở mặt nhìn, mình khẳng định lại: “Dạ, con với chị Năm quét rửa đến hai ba thùng nước mới sạch”. Mẹ ngừng uống nước, nói: “Nước ở đây quý hơn vàng, rửa có cái cống mà hai ba thùng nước”. Mình và chị Năm ngớ người, nhìn nhau hỏi qua ánh mắt: “Vậy là sao?”. Ý chừng hiểu ý hai con dâu, mẹ nói: “Nó đây nè” liền đưa cái ca nhôm còn sánh nước bà đang uống!!

Không chỉ có thế, mình còn phải đối đầu với những “sự cố” tương tự khác như khi mẹ nói cái tở thì mình phải hiểu đó là cái bàn. Mình ên là một mình, ăn “la sét” là ăn tráng miệng v.v. Và điều mình không hiểu nổi là do đâu mẹ cũng như hầu hết người ở đây có lối nói đảo ngược như: “làm giùm” thì nói “giùm làm”; “cắt giùm” thì nói “giùm cắt”...

Buổi chiều ngồi một mình nhìn biển cả mênh mông, thấy mặt trời đỏ rực từ từ lặn xuống biển, chợt nhận ra mình là kẻ bỏ xứ về dạy học nơi trời Tây xa xôi này để cho dưới mắt người địa phương thời ấy, mình mãi mãi không phải là người Việt Nam (!) mà là người Trung ọ ẹ. Ngày khai trường nhận lớp (năm 1965), sáng điểm danh 45 trụ, chiều chạy đầu mất mười mười lăm trụ chỉ vì cái tội người Trung và hai tiếng “Việt Nam”. Muốn được tồn lưu tồn tại, mình phải học bắt chước giọng nói của họ, càng bớt trợn trợn càng tốt, nhất là trong

giờ chính tả mình đọc cho học sinh viết, như khi mình đọc hai từ “vi vút” đầy truyền cảm thì học trò thắc mắc hỏi: “Cô ơi dờ con de hay dờ cây dù?”. Mình ngớ ngẩn trả lời: “Trong bài đâu có con de hay cây dù nào”. Lần khác mình đọc “qua quýt”, chúng hỏi: “Phải quờ con quạ không cô?”. Mình đáp: “Có quạ điều gì đâu em?”. Còn khi mình đọc “con sáo”, một số em lại viết “con sạo”. Và đau đớn nhất, khi mình bảo: “Em làm bài được không, để cô vẽ cho”. Bọn chúng trở mặt nói: “Dẽ gì cô, làm bài tập mà”.

Ồi thương các em nhỏ học trò, trước hết là thương mình, mình phải tức khắc chịu đánh mất, giấu biệt cái giọng miền Trung ọ ẹ ấy. Và trong cái mất, luôn sẵn chứa nhiều cái được mà bây giờ mình mới nhận ra.

Rốt cuộc ngồi một mình ở đâu, nhìn ra đâu cũng thấy nhớ, nhớ từng gốc me già bên cái giếng cổ, từng con quạ đen dạn dĩ, lanh lẹ, chực chờ mình ngồi làm cá ở xó xỉnh nào trong vườn nhà, nó cũng sà xuống tha đầu cá, ruột cá. Rồi là tiếng ễnh ương “ềnh oạp”, tiếng ếch nhái “rét rét” vang lên mỗi tối từ đầm nước vườn nhà ông Ba Lớn sau trận mưa đầu mùa làm đình tai nhúc óc cả một xóm. Rồi là Ao Sen, ao Sà Lách, ao Rau Muống. Thơ mộng nhất là con đường hàng dương...

Ồi! Tất cả giờ đây đã đi vào kí ức của người Hà Tiên xưa.

Trong nỗi nhớ miền man ấy, mình chợt nhận ra: Phát triển đổi mới là nhu cầu thiết yếu của xã hội. Nhưng khi đối diện với “tất cả những đổi thay, cho dù là những đổi thay ta hằng mong ước nhất, cũng có một nỗi buồn âm thầm của nó”. Nếu ai chưa biết mang trong lòng cái “nỗi buồn âm thầm” ấy, hẳn... buồn tẻ lắm nhỉ. ■

Ca ngợi Đức Phật

TRƯỜNG KHÁNH

Đức Phật giáng sinh xuống cõi trần
Tháng tư ngày tám rợp hồng vân
Thương dân cơ khổ--từ ngai đế
Truyền đạo thiên môn-quyết xả thân
Thuyền độ chúng sinh về bến Giác
Kinh đưa nhân loại đến đường nhân
Từ bi ban nước lành dương liễu
Soi rạng u trần ánh nhật tân.

Đối thoại với hư không

NGUYỄN CÂN

Một giọt sương phổ độ
Long lanh trên cành dương
Đêm nào con liễu ngộ
Đêm nào con lên đường

Một đoá mai vừa nở
Thơm ngát giữa vườn không
Một hôm nào ngưng thở
Hồn hóa đoá sen hồng

Một vầng mây từ ái
Bóng mát phủ đời con
Bao nhiêu người bé dại
Băn khoăn chuyện mắt còn

Một vì sao vừa lóe
Lần cuối hay lần đầu
Những tình cầu rơi khế
Nào biết sẽ về đâu?

Một vầng trăng thiên cổ
Mờ tỏ giữa đêm sương
Nghe bài kinh cứu khổ
Chợt hiểu lẽ vô thường

Một con người vừa đến
Nơi người đã ra đi
Thuyền xưa quay về bến
Hạnh ngộ là chia ly

Người để lại những gì
Giọt sương chờ phổ độ...

Tiếng chuông chùa Song Tử Tây

PHAN THÀNH MINH

Đảo xa nhưng lòng không xa
Vững tin đầu sợ phong ba bão bùng
Thầy đi về phía nghìn trùng
Phật tâm trải rộng khắp cùng mười phương

Như bông hoa giữa sa trường
Đạn bom khói lửa khó vươn nhánh cành
Từ qua gian khổ đấu tranh
Cây đạo lại thắm lại xanh với đời

Chùa xưa trùng tu lại rồi
Tiếng chuông cũng đã vu hồi đảo xa
Niềm tin trao đến mọi nhà
Đá mềm chân cứng bước qua thăng trầm

Nên cây vất vả mười năm
Nên người phải có cái tâm nhân từ
Chênh chao sóng cả thuyền ngư
Chập chờn bão tố khó thư thái lòng

Mênh mông trời biển mênh mông
Vẳng nghe có tiếng chuông đồng ngân nga
Chủ quyền biển đảo quê ta
Bảo ban giữ nước chuông ra lịch truyền

Ai người con cháu Rồng Tiên
Có hay khúc ruột chưa liền đang đau
Thuyền dân còn thấm máu đào
Từ sinh gang tấc lẽ nào làm thình

Có thầy đảo sáng niềm tin
Tiếng chuông trấn quốc thanh bình âu ca
Về đây em với đảo xa
Một nụ hoa thắm nở ra trăm mùa.

Tâm

NGUYỄN TẤN ON

Bông lau rớt phía ngoài sông
Thuyền trăng một chiếc ẩm bông bến mê
Tiếng chuông chạm lá bờ-dề
Lặng thình cỏi Phật bay về - Khai tâm

Thiền

Chiều rù bóng, chim về hắt nắng
Xóa dấu ngày chạng vạng rung rung
Đá ngời nhập nửa vầng trăng lạnh
Như một thiền sư giữa cõi trần.

Ở núi

TRẦN CUÔNG PHU

Cùng nhau nghe chuông ở núi
Giật mình cõi những bản khoăn
Nhẹ nhàng thả trôi theo suối
Nghe lòng dội lại tiếng ngân
Khoảng cách từ không đến có
Vẫn chờ lời hẹn tròn trăng
Thời gian xoay vòng tịnh độ
Ngồi xuống và nghe đêm tan
Hạt mưa đầu mùa tìm tới
Dặn dò đá rửa trần ai
Lá non thêm màu xanh mới
Gặp gió rập rờn như bay
Nhớ giọt mồ hôi phá thạch
Nghĩ suy nào đã khai sơn
Tâm nhìn nổi vào liên mạch
Lớn lên giữ chỗ cội nguồn
Ơn người khơi dòng Phật pháp
Con đường nhân thế rộng thênh
Trái tim sẵn sàng thể nhập
Thành thời từng bước đáp đền.

Tháng tư nắng vàng

NGUYỄN THÁNH NGÃ

Ngoài vườn chim đã gọi nhau
Tháng Tư lá biếc trời khâu nắng tà
Trẻ con nhìn bông mắt nà
Nhớ cây khế ngọt xin bà năm xưa

Quê hương một tiếng chuông chùa
Một lời chim hót trong mưa lùn phùn
Ngoài ao sen nở trong bùn
Một lời mộc mạc, một vùng ca dao

Sợ ngày chẳng biết nơi nao
Là cây khế ngọt chim sâu chẳng về
Tìm mưa trên lá bồ-đề
Tiếng chuông chùa vọng làng quê xa dần...

Xót màu hoa tím trước sân
Tiếng vàng anh hót trong ngần nắng cây
Lời kinh bà niệm pho dầy
Còn vang tới tận bên này... Mai sau...

Về thương giọt nắng vàng au
Xót xa ngọn cỏ tiếng trâu gọi đồng
Có cây hoa rụng bên sông
Viết thư gởi nắng mà không dòng nào...

Tháng Tư

PHẠM THỊ THANH VÂN

Tháng Tư mưa rót hạt
Cỏ non đường xanh hơn
Đàn chim sâu riu rít
Tung tăng cuối con đường
Ta ngồi nghe gió hát
Mênh mang trên đồi nương
Giữa màu chiều sương khói
Thấy mình như khói sương
Nghiêng nghiêng mái chùa cong
Thấp thoáng sau vòm lá
Chợt nghe lòng hồi hã
Thèm một tiếng ân cần
Tháng Tư đừng vội vã
Xếp lại việc lên chùa
Giúp Sư Thầy quét lá
Để cho lòng buông thư
Mảnh vườn tâm lâu lắm
Cỏ mọc vàng hoang vu
Chiều nay về ta đốt
Đốt cả chuyện riêng tư.

Lửa và gió

PHẠM XUÂN PHỤNG

Đêm lặng yên không gió
Lửa núp trong than hồng
Lửa không vờn thành ngọn
Than không nở thành bông

Gió từ đâu lửa tới
Reo vui ngọn lửa hồng
Pháo than thi nhau nổ
Lò lửa hóa nghìn bông

Thi nhân cảm ơn gió
Đã biến lửa thành hoa
Khiến trời đêm đảo nhỏ
Bóng tối phải lùi xa

Hoa lửa bay trong gió
Khúc khích cười nhà thơ
Trong lò không có lửa
Sao gió làm nên hoa?



Phật ở ngoài khơi xa

NHUY NGUYÊN

T hằng con tôi, hẳn là chất chiu của Phật. Đúng Phật còn thương, chứ nó đã đốt lại phá phách hư hỏng thì tôi chỉ biết lộn đầu xuống đất kiếm ăn. Học xong cấp ba thì trượt hết cả cao đẳng lẫn trung cấp nghề, nó liền xung phong làm lính đảo. Tôi gật đầu ok. Vợ đây nghiêng, đang thời điểm xung đột căng thẳng, nếu xảy ra chiến trận anh lo kiếm con về mai sau chống gậy. Tôi sắp sẵn một nụ cười, “sẽ có”.

Đêm ấy, khuya, điện thoại rù trên mặt bàn. Tôi và vợ giật mình ở tiếng đầu tiên. Hai người ngó nhau, có cái gì đó bất ổn. Tôi thể hiện sự dũng mãnh chồm dậy vỗ lấy điện thoại.

- Ba à. Mẹ ngủ chưa ba?
- Trời, ngủ rồi, mà chưa. Sao gọi vào giờ này?
- Con đang ở chùa?
- Chùa nào? Sao lại chùa?
- Ở đảo cũng có ngôi chùa ba ạ. Ba để con nói chuyện với mẹ.
- Thì con cứ nói. Tới đó làm gì. Bỏ gác à?
- Không ạ. Ở đây có một vị sư tội lắm...
- Ờ... ba nghe tiếng mõ rồi.

Tiếng mõ. Quen. Tôi hỏi con sư có tụng kinh không, con tới gần ba nghe tiếng... Nó bảo sư đọc kinh rất nhỏ. “Vây sư trông thế nào?” “Khó tả lắm, con mới chỉ gặp một lần hôm qua khi sư giặt áo, hôm nay đến chơi sư lại bận mất rồi. Con phải về vị trí bây giờ. Ba đưa con nói chuyện với mẹ tí”.

Miền man. Vợ tôi nằm bên nói chuyện, rõ cả giọng đứa con lẫn tiếng mõ lạc dần giữa tiếng sóng.

Tôi bắt đầu nghĩ nghiêm túc về con mình. Hồi cấp ba nó quen mấy đứa bên Thiên Chúa giáo, thường xin về nhà chúng chơi. Tôi từng xuống đó tác nghiệp, bước vào cửa nhà thờ cao lớn, tự nhiên thấy mình nhỏ bé vô cùng. Sau này thằng con có mượn về một số cuốn kinh. Tôi tự thấy làm lạ. Lúc còn nhỏ nó thường vẫn ăn cơm muối. Có một sự kiện tự ghi nhớ trong đầu: hồi ấy đói khát, nhưng có một hôm vợ tôi nấu cháo với cả một con gà... đến bữa nó lắc đầu kiên quyết không ăn. Nó càng lớn tôi càng ít để ý, cũng bởi nó quá hiền lành sáng sủa. Đã có một sự chuyển biến âm thầm. Những gì liên quan đến giáo lý Ki-tô nó lượm lặt dần rồi. Những chân ngôn nhà Phật thấm vào tâm can...

Vợ tôi chia di động trước mặt, bảo cắt. Tôi đã lan man về

đứa con chứ không phải đối tượng tôi quan tâm ban đầu. Tiếng mõ. Tôi muốn lần theo tiếng mõ để biết ai là người từng nói chuyện với con tôi giữa biển khơi giông gió.

Tôi nhớ đến một người bạn, người mà tôi và Phương tá hỏa kiếm tìm trong tủ nhục, trong sự kêu gào của lương tâm và trong niềm sám hối vô biên trước mười phương chư Phật.

*

Thường người dân gọi một nhà tu hành là Thầy hoặc Sư kèm tên người đó. Nhưng với Chân thì lại ngược: Chân sư. Người ta gọi vậy khi Chân còn mới học Phật, có tu song vẫn trong vòng vây gia đình và tình ái. Để biết rằng, “chân tu” ở đây nghĩa gốc không hẳn là một vị sư cao thâm nương miên tịnh độ, mà đơn giản chỉ là [tên] một người trần đang những bước đầu tiên trên đạo lộ.

Tôi vốn là bạn của Chân sư. Hẳn nhỏ tuổi hơn. (Xin mở ngoặc, tôi dùng từ “hắn” tức tôi đang muốn trì nín Chân ở lại hồng trần, đang nói về Chân lúc mới le lói ý theo Phật). Tôi viết báo chuyên nghiệp còn hắn làm thơ nghiệp dư. Hồi hắn đưa mấy bài nhờ tôi gửi tờ báo mình công tác; được đăng hắn mừng quýnh, rồi trần trở lao vào thơ đêm ngày... Chiều ấy trời còn sáng và mây hồng phơ phất, tôi mang tờ báo có in bài thơ của hắn đến nhà, nghĩ rằng hắn sẽ vui lắm. Xuất hiện ở đây là mơ ước của những nhà thơ chính danh. Hắn lại đăng hai bài trang trọng, có cả minh họa trên nền màu. Ngạc nhiên tôi. Hắn liếc qua, dừng dừng, tờ báo Phật giáo vẫn trên tay. Không thỏa mãn, hắn bảo. Ban đầu chỉ ước đăng thơ trên báo địa phương như các cụ hưu trí, rồi ước đăng ở các báo trung ương, đến những tờ có uy tín văn chương. Tạm đủ. Vẫn không thỏa mãn. Thực ra do bởi cái tâm mong cầu không bao giờ như ý. Hắn vẫn sẽ làm thơ, hắn nói, nhưng không mong cầu nữa. Được đăng là cơ hội để tu cái tâm mong cầu đắm lại.

Mày có bị gì không? Hắn cười khẩy, im. Tôi bảo việc đăng thơ từ báo Địa phương lên báo văn nghệ trung ương đấy chính là sự phát triển. Hắn mĩa. Đúng, đấy là sự phát triển theo nấc thang của xã hội, nhưng lại là bước thụt lùi của tâm thức. Sự đăng đàn kia vun bồi cái ngã của hắn lớn thêm. Nếu hắn cứ làm thơ rớt cục giới lắm chỉ thành nhà thơ. Tôi trợn mắt. Nhà thơ đâu phải ai cũng được công nhận. Gật. Nhưng hắn muốn là nhà sư. Nhà thơ dẫu cho cả trái đất này biết mặt, chết rồi

cũng không cứu được mình nói chi đến siêu độ người khác. Bó tay. Tôi toan bỏ đi chợt vợ hắt vừa chợt về.

Bạn của chồng, Phương nhận ra tôi. Nhiều bữa hai người uống say lẫn ra thêm, Phương phải điện gọi vợ tôi đến. Có đêm sợ tôi trúng gió, Phương cùng ngồi taxi đưa tôi đến ngủ. Phương nhan sắc, đâu còn thua cô bồ của tôi. Mỗi lần uống rượu tôi đều kể. Hắn không ủng hộ, luôn đem nghiệp báo dần mặt. Tôi có chờn, cố tiết chế. Những lúc nói chính là do rượu khôn chứ đâu phải tôi đại. Hắn giảng thêm: nhiều lúc nghiệp mầy gây ra nhưng con phải gánh. Làm tôi rợn gáy, thú nhận: bữa hôm thằng cu gây chân, vợ gọi điện báo, chính là lúc tao đang nằm với bồ trong khách sạn. Lại rượu khôn. Cũng sợ.

Tôi dần lòng từ đây sẽ “tu” bớt. Rồi chuyện vỡ lẽ với gia đình bên bồ, tôi bị lên án dữ dội; trong lúc bồ vẫn chấp nhận phương án chung sống nếu tôi ly dị. Tôi đủ tỉnh táo để chọn lựa. Dứt bồ. Nói dứt không hẳn, bởi tôi vẫn thỉnh thoảng “đi lại”, và hiện tại không biết đích màu gì. Hình như tôi đã hiểu lời Phật thông qua diễn ngôn của hắn. Hàng ngày tôi lấp đầy quỹ thời gian với công việc, ăn uống, thư giãn... Ngồi buồn, không còn bạn, bấm di động gọi những sâu rượu, đều bạn. Đành chạy xe về nhà bày rượu ra lấp thời gian. Uống được hai ly đứng dậy loay hoay tìm di động vừa mới để đâu đó quên mất. Tìm ra. Bấm, chả biết gọi ai. Lướt hết mấy trăm cái tên, rồi thả máy. Tôi nhớ lời hắn, “phải biết làm bạn với mình. Một mình làm bạn với chính mình mà không có điều kiện gì cả có nghĩa là bạn thực sự hài lòng với chính mình trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

- Ngài Carolyn Rose Gimian nói vậy đó”. Tôi ngửa cổ hắt ly rượu vào sâu trong họng. Muốn chạy xe đến nhà hắn. Cũng sắp đứng dậy rồi... Lần đầu tiên tôi phát hiện một điều hệ trọng: tôi muốn đến ngôi nhà của Chân không phải muốn gặp hắn mà là một khuôn mặt khác.

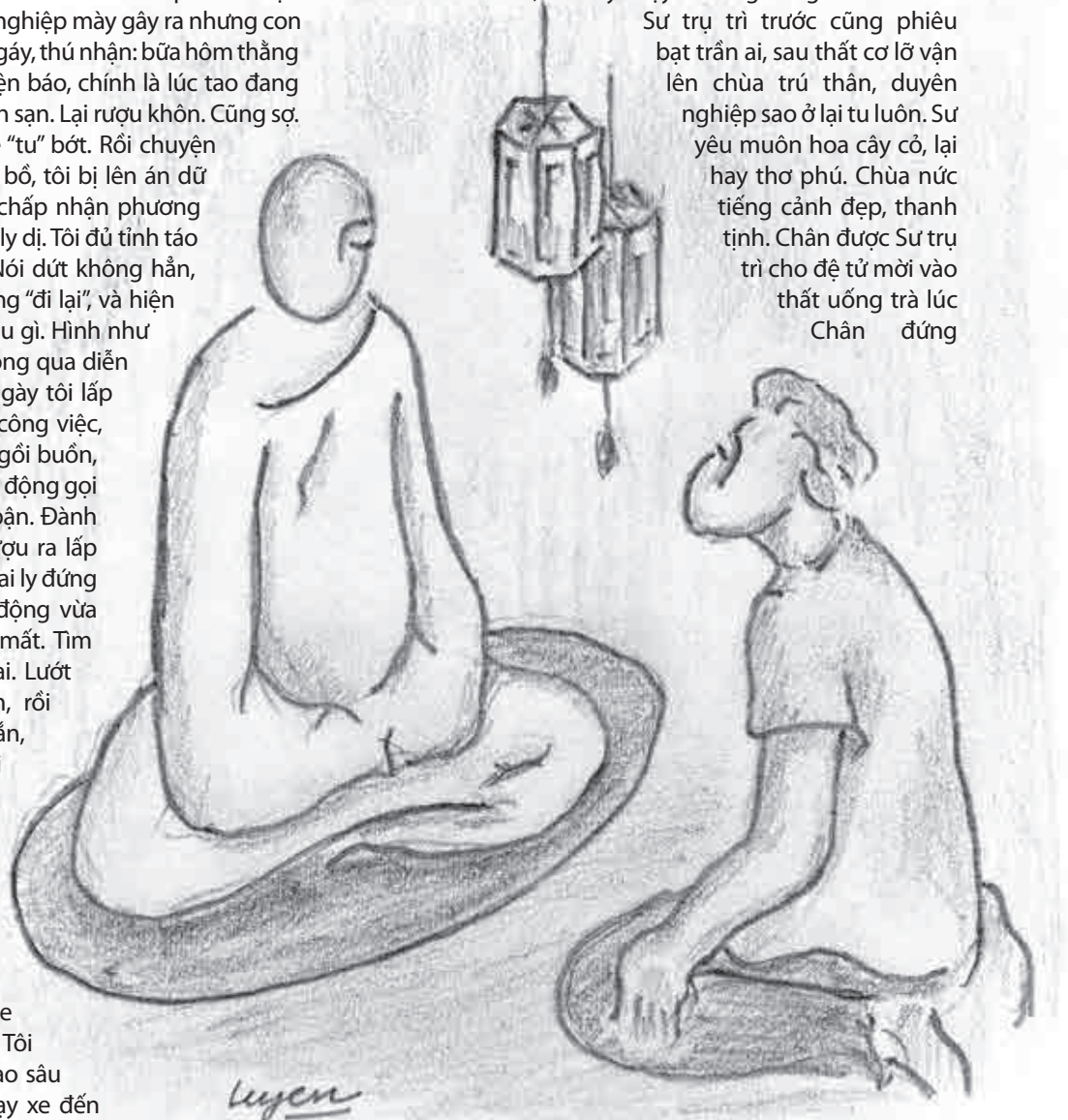
*

Phương có Chân như sở hữu báu vật. Người đàn ông yêu thương vợ con, phong thái, đức độ. Chân không hề có biểu hiện của sự phản bội. Phản bội ở đây chỉ hiểu ở mức thấp nhất, là thoáng nghĩ đến bóng hồng

nào đó. Nhưng người đàn ông như chiếc bình cổ giá trị đó ngày càng... lạnh. Những đêm đông, tấm thân nóng rật của Phương không khiến băng tuyết trong bình tan chảy. Gia đình Phương có người anh định cư nước ngoài, Phương lại chủ shop hàng thời trang ngoại, tiền không thiếu. Đạo Chân lao vào thơ, Phương mừng bởi đâu sao chống mình đỡ buồn sau đợt nghỉ việc.

Quãng thời gian đó Chân thường lên chùa Phong Vân trên núi xa, xe máy chạy khoảng tiếng mới đến nơi.

Sư trụ trì trước cũng phiêu bạt trần ai, sau thất cơ lỡ vận lên chùa trú thân, duyên nghiệp sao ở lại tu luôn. Sư yêu muôn hoa cây cỏ, lại hay thơ phú. Chùa nức tiếng cảnh đẹp, thanh tịnh. Chân được Sư trụ trì cho đệ tử mời vào thất uống trà lúc Chân đứng



ngắm nghĩ rất lâu trước bài thơ của Sư treo ngoài chánh điện. Hai côi hồn thơ quện lấy nhau. Tuần trà chiều, Chân xuống núi và từ đó đều đặn lên chùa học Phật. Có hôm Chân tính ở lại; 9 giờ đêm thấy Phương thuê một ông xe thổ tin cộ dẫn lên nài về bằng được. Sư trụ trì nhìn Phương, lắc đầu: “Vợ đẹp thế... ta thật ngại khen tâm lực của con...”

Chân lạy Sư trở về không một lời phàn nàn. Đến nhà

cũng vậy. Mâm cơm lạnh. Chân không ăn thì Phương quyết nhịn. Chân phải nhai qua quýt, rồi tới ngồi xuống chiếc bàn kiểu Nhật, ở trên mấy bộ kinh còn mở. Có một trang trong *Thánh cầu* (Ariyapariyesanasutta) thuộc quyển *Trung Bộ* hai ngày nay Chân không muốn lật. Đọc đi đọc lại mấy lần, chừng đã nhớ vắn sợ quên, sợ không thấm thấu đầy sâu kiếp mình. “*Này các Tỷ-kheo, có người tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh (...) tự mình bị chết... tự mình bị sầu... tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái ô nhiễm. Này các Tỷ-kheo, cái gì theo các Người gọi là bị sanh? Vợ con là bị sanh (...) những chấp thủ ấy bị sanh, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng*”.

“Người” ấy trong lời Đức Phật, Chân tự chỉ tay vào mình... và tiếng khóc ụp vào tai Chân. Tiếng mõ của Sư trụ trì chùa Phong Vân dội ra từ tâm thức, và Chân nghĩ mình cũng phải có một cái mõ như vậy để át đi mọi vọng động tục trần.

*

Sáng sớm, lúc vợ còn giấc ngủ sâu, sau giờ xem kinh và lập thiền, Chân lội sương lên chùa Phong Vân dự tuần trà sớm với Sư trụ trì. Sư dẫn Chân dạo khắp khuôn viên, trèo lên cả những ngọn núi vây quanh đều được đặt tên. Sư bảo chùa sắp phải sửa lại chánh điện, tiện thể Sư sẽ làm tặng Chân một cái cốc để bắt cứ lúc nào Chân đến tu luyện, hãy chọn nơi trước. Chân chỉ tay lên hòn Vô Trụ. Sư gật, vỗ vai Chân. Ừ. Hãy tập làm bạn với chính mình.

Đến tuần trà tối Sư trụ trì hỏi:

- Liệu vợ con có lại lên...?

Chân nhìn ra ngoài vùng tối, lắc đầu thiếu tự tin.

Sư trụ trì gật, không mở lời thêm.

Trước lúc Chân chuẩn bị được ngồi thiền bên Sư thì điện thoại chùa reo. Sư alo và trao cho Chân. Phương bảo nếu anh không về em sẽ lên chùa ngồi ngoài sương chết cóng. Chân không trả lời, nhìn mặt Sư ái ngại. Sư lại gật. Chân nói vào điện thoại, anh sẽ về.

Sư chỉ tay vào chỗ trước mặt mình, ý bảo Chân ngồi xuống.

- Con có về thật không?

- Dạ. Thú thực con muốn về nhưng cũng muốn ở lại.

- Ừm. Con đang hướng về Tây phương với hai chân trên hai chiếc thuyền đó.

- Con hiểu thưa Sư.

Sư trụ trì rót trà vào ly của Chân.

- Ta không biết khuyên con thế nào. Nếu phải nói thật thì ta muốn con ở lại để chùa có thêm một tăng nhân song cũng muốn con trở về làm tròn bổn phận người chồng... Thôi thế này. Bây giờ ta sẽ lập ra một công án, nếu con giải thông thì tự tay ta xuống tóc cho con. Bằng không từ nay con đừng lên đây nữa.

Chân run run bung ly trà lên nhấp vừa ướt môi.

- Ta vẫn thường làm thơ tứ tuyệt lục bát. Lục bát là thước đo trí tuệ và chiều sâu tâm hồn của người sáng tạo. Lục bát không chấp nhận sự thừa thệ ý tưởng,

sự cầu thả khi dụng từ, không chấp nhận ép vắn, thất điệu. Con hiểu chứ?

- Dạ...

- Ta vừa có làm một bài thơ, mới chỉ được hai câu.

Ngồi thiền đợi cả không trung

Sát na chánh niệm vô chừng tạp ngôn

Con hãy hoàn tất hai câu luận và kết để thành một bài hoàn chỉnh trực tứ. Ta nhắc lại, không được ép chữ, lại không được thất điệu lạc vắn.

- Dạ.

- Giờ thì con hãy về.

Chân cầm hai câu lục bát xuống núi.

*

Phương gọi lúc tôi đã nằm bên vợ. Tôi đánh lạc hướng alo với thằng bạn, nêu tình hình bài viết vớ vẩn nào đó, vừa nói vừa đi ra sân thượng, khi đó mới nhỏ nhẹ Phương ạ, sao thế... Phương khóc rầm rức... anh Chân ở lại chùa rồi. Anh bảo sẽ về nhưng em đợi từ chập choạng... Tôi bỗng dưng nghẹn. Trời ơi, một người phụ nữ đẹp là vợ của bạn đang khóc nức bên tai mình...

Tôi rú ga trong mưa gió mịt mù. Dân làm báo nhiều lần chạy xe lên rẻo cao trong mờ mịt, nay cực hơn. Tôi bặm chặt môi miệng. Mưa tấp vào ráy rúa, lạ lùng, vẫn thấy ngòn ngọt như thể bờ môi Phương đang áp vào rất nhẹ.

Tôi lệch đường với Chân. Một người trên đường Đạo, một người lún sâu vào đường Đời. Chân cuộc bộ theo đường khác, còn tôi theo đường chính lên chùa. Vắng. Sư trụ trì mới vào giấc thiền.

Tôi quây xe, nhiều lúc ngỡ lộn nhào xuống chân núi tan xương nát thịt. Một mạch về thẳng nhà Chân. Bên trong hơi tối. Tôi lẩn danh bạ “Chân sư”, không liên lạc được. Gọi “Phương em”, giọng trả lời rất nhỏ: “Anh vào đi, cổng chưa khóa”. Tôi luồn tay mở chốt, dắt xe vào, cởi áo mưa, vuốt lại tóc tai. Nhà của vợ chồng Phương xây theo kiểu ống, đường luồn rộng hai mét. Khác với những ngôi nhà khác, khách thường được tiếp ở phòng thứ hai rộng nhất; nên phòng đầu tiên này Chân dành cho mình yên tĩnh. Lần đầu tiên tôi thấy Chân ngồi thiền. Trước mặt Chân là chiếc bàn với những bộ kinh, một cái mõ mới màu mận chín. Phương vẫy tôi vào sâu phía trong, gian thứ ba - phòng ngủ. Tôi lướt qua phía sau Chân như cái bóng.

*

Chân sư quán sát thấu nửa đêm thì tìm ra chìa khóa mở công án. Trước đây làm xong một bài thơ Chân không ngủ được, thao thức nhắm đọc đến thuộc vắn trần trọc, vẫn còn muốn vuốt ve cảm xúc đến mòn vẹt từng con chữ. Nay, Chân thả lỏng, gắng giữ cho đầu rỗng, và giấc ngủ mau chóng. Tỉnh dậy nắng đã hong khô chất nhờn trên cái mõ tròn. Nhà vắng. Đứa con gái của Chân sư nhập học ở thành phố bên kia đèo Hải Vân, nhà chỉ vợ chồng, sáng nay còn một. Chân sư mở mắt liền tự răn mình thân thiện với bản thân. Vệ sinh sạch sẽ, Chân sư mở tủ khoác thêm áo ấm, xếp mấy cuốn kinh

vào túi. Chỉ vậy. Không mang theo cắc bạc nào.

Sư trụ trì chùa Phong Vân đang tuổi hoa. Một giàn phong lan hơn trăm loài bung nụ. Chân cúi lạy Sư rồi thẳng vào thất. Sư trụ trì giao bình nước cho một đệ tử.

Chân và Sư đối diện.

- Thưa Sư. Con đến giải công án. Giải được hay không sáng nay con cũng dứt nhà ra đi.

Sư trụ trì đón lấy khay trà của một đệ tử khác vừa mang lên.

- Con cứ nói.

- Dạ. Con trộm nghĩ bài thơ của Sư đã tròn nghĩa; viết thêm hai câu quả không khó mà e sợ thừa. Bài thơ có thể ví như bản thể một người. Câu lục tượng trưng đôi vai rộng gánh vác sơn hà của người quân tử, câu bát tượng trưng cho đôi chân hơi mở vững chãi giữa đất trời.

- Vậy ra người không đầu sao con?

- Đúng là thiếu đầu Sư ạ. Chính bởi bài thơ của Sư chưa có tên. Tên của bài thơ chính là cái đầu. Nhưng ấy là lối nghĩ phàm nhơn. Một người thông tỏ Đạo Pháp họ không dùng đầu nữa mà dụng Tâm thưa Sư.

Sư nhìn ngàn hoa phong lan cánh dằm sắc trời, như Sư chưa hề nghe một lời tường giải nào của Chân. Tự tại.

- Con này, ta sẽ xuống tóc cho con hôm nay, nhưng con không thể ở lại đây với ta được, dẫu ta đang tìm một người như con thay ta trông coi ngôi chùa này.

- Dạ...

- Bây giờ con muốn đến chùa nào trên khắp dải đất chữ S này ta đều hoan hỉ giới thiệu.

- Thưa Sư... xin để con được đong đo cặn kẽ.

*

(Tự thấy không xứng đáng xưng "tôi" nữa, tôi xin gọi mình bằng "hắn").

Lần đầu tiên hắn chờ Phương truy tìm Chân sư. Bả người. Máy xe nóng đến độ muốn nứt toe từng mảnh. Hắn nói hay cứ lên chùa Phong Vân. Phương cau có, đã bảo em điện lên Sư trụ trì rồi, Sư bảo Sư tu đến ngần này lại nói dối con. Nhưng cứ lên - hắn tỏ ra cáu - Chúng ta đã gọi hết người trong danh bạ, đã tìm khắp thành phố này, chỉ đường lên trời là chưa rẽ vào...

Chiếc xe Future móc số 2, rì giạt, chưa đến cổng chùa thì hết xăng, máy ngắt giạt ngược. Hắn bảo Phương ở đây. Hắn vào phải đợi hơn nửa tiếng Sư mới xả thiền.

Sư trụ trì chế vào bình trà chút nước sôi, rót ra ly mời hắn.

Hắn hỏi: "Một người chồng tìm đường giải thoát cho mình nhưng để lại nỗi quạnh vắng cho vợ con, người đó có tội không thưa Sư?"

- Này con, Thái tử Tất-đạt-đa có tội với một số người ít ỏi song có công cứu độ muôn người. Còn với bạn của con, Tỳ-kheo Chân... *Kính về các nam Thiên Nhân và các nữ Thiên Nhân* chép rằng: "Có một lần Đấng Thế Tôn đang du hành trên con đường cái nối liền giữa Mandura và Veranja, thì vào lúc ấy có đám đông các vị chủ gia đình cùng với các bà vợ của họ cũng cùng đi trên trục lộ quan trọng này. Đấng Thế Tôn rời khỏi đường cái và ngồi xuống một chiếc ghế

được đặt dưới gốc cây cạnh vệ đường. Trông thấy Đấng Thế Tôn ngồi [nghỉ chân], đám người chủ gia đình cùng với các bà vợ bèn tiến đến gần, họ đánh lễ Đấng Thế Tôn rồi lùi lại. Khi mọi người đều an tọa thì Đấng Thế Tôn cất lời:

"Này các người chủ gia đình, có bốn cách sống chung (trong cuộc sống lứa đôi). Vậy bốn cách sống ấy là gì? [Đấy là] một người đàn ông giống như một xác chết sống với một người đàn bà giống như một xác chết; một người đàn ông giống như một xác chết sống với một người đàn bà giống như một xác chết; một người đàn ông giống như một thiên nhân sống với một người đàn bà giống như một xác chết; một người đàn ông giống như một thiên nhân sống với một người đàn bà giống như một xác chết. Trong trường hợp ấy, người chồng không sát sinh, không phạm vào tội ăn cắp, tránh được những hành vi tính dục... Trong khi đó thì vợ... phạm vào những hành vi tính dục bất chính (...) vợ hẳn sống với tâm địa ô uế. Việc con đến chùa hôm nay... Chân sư không nhận lời ta giới thiệu đến một ngôi chùa nào đó mà tự bước đi.

*

Người lính trẻ nhóm bếp, bắc ấm nước rồi trở lên tiếp kiến vị sư.

- Bạch sư, nếu như có đội quân hung hãn của một nước nào đó đến chiếm quần đảo này, chúng con phải bắn giết...

Vị sư đứng dậy, vào trong điện mang ra một cuốn sách, bìa vẽ ông vua ngồi trên ngai, đưa cho người lính.

- Đây là cuộc đời Phật hoàng Trần Nhân Tông, người từng lãnh đạo quân dân đánh tan tác giặc Nguyên Mông. Sau đó Ngài rũ giáp lên Yên Tử tu thành chánh quả. Ấy là giặc đến xâm lược, chiếm cái không phải của chúng. Ta thì giữ những gì thuộc về ta. Con hãy nhớ cho kỹ một từ: *giữ*. Tuy nhiên đây không phải là câu trả lời. Câu trả lời nằm trong cuốn sách trên tay con và con phải tự tìm lấy.

- Bạch sư. Con biết Phật hoàng, tuy con chưa kịp đọc cuốn sách này. Nó có trên giá sách tư liệu của ba con.

- Vậy sao? Ba con làm nghề gì?

- Bạch sư, ba con là một nhà báo.

Vị sư hơi cau mày, nhìn kỹ hơn khuôn mặt người lính trẻ.

Những hình ảnh quá vắng xảy ra tại ngôi nhà của vị sư ngày nào chưa tan...

"Mạnh dạn tự tin mở chốt cổng, hắn không lén lút vào đường lòn mà thẳng vào gian phòng đầu tiên của ngôi nhà ống. Hắn quỳ xuống phía sau người đàn ông đang lẩn tránh hạt tri chú, lạy ba cái trán chạm đất rồi nhón nhén lùi vào gian phòng sau với người phụ nữ tên Phương đang đợi sẵn..."

Chậm rãi. Vị sư nhìn ra phía biển.

- Con ơi sao chiều nay sóng dữ quá, không chừng bão mất thôi.

Sư lặng lẽ tới ngồi trước bàn Phật, tay cầm dùi mõ... cốc... cốc... cốc... cốc... tiếng mõ trầm đục... biển mê dậy sóng... ■

Nick Vujicic

một con người bình thường?

NHUY NGUYỄN

Lời tòa soạn: Tác giả Nhụy Nguyễn gửi bài này đến VHPG để chuẩn bị cho số kế tiếp 179 sẽ phát hành ngày 15-6-2013. Do tính cách thời sự của bài viết, chúng tôi quyết định sử dụng ngay trong số báo này.
Văn Hóa Phật Giáo

Cũng lạ. Có một nhân vật chẳng những không tay mà tạo hóa còn “nặng” thiếu mất đôi chân - đó là Nick Vujicic. Từ lúc lọt lòng, Nick là cơn ác mộng triền miên của mẹ anh. Nick cũng từng nghĩ mình là “*một sai lầm của tạo hóa*”. Điều hiển nhiên là khoa học sẽ không thể giải thích tại sao nhân loại trong sự đa dạng của biến đổi gen lại góp thêm một khuôn mặt như Nick.

Mỗi khi thấy Nick, tôi thường nghĩ về đạo Phật. So sánh là một sai lầm và có phần lệch lạc, tuy nhiên tôi vẫn nhớ một câu trong kinh *Hoa Nghiêm*, đại ý, Bồ-tát nếu cần dùng thân gì để độ liên hóa hiện thân ấy. Trong thế gian từng xuất hiện thật nhiều con người khiếm khuyết vẫn một lòng hy sinh bản thân phụng sự đại chúng. Nhưng Nick hiện tại là người không tay không chân hữu ích nhất với nhân loại.

Trước hết, Nick là người con trọng hiếu. Người Phật tử, tiêu chuẩn cơ bản trước hết là hiếu. Phật nói, nếu hai vai ta công mẹ cha vung vãi phân và nước tiểu, cứ công như vậy đến cuối đời cũng chưa trả hết công ơn. Từ lúc biết việc, Nick nhận thức được muôn vàn khó khăn trong lúc tay chân mình không chịu... mọc ra. Nỗi tuyệt vọng ngày mỗi lớn và vào tuổi lên mười Nick đã suy nghĩ “*ngghiêm túc*” về chuyện tự tử. Nhưng Nick lại không tìm đến cái chết bằng cách nhảy xuống đáy bồn tắm, bởi hành động này chính là “*tội lỗi lớn nhất với cha mẹ*”. Nhịp tim của Nick đập mạnh liệt, anh ngoi mình khỏi mặt nước và trước mắt vẫn là bầu trời cao rộng.

Hiếu đạo đã thôi thúc Nick “*kiến tạo*” một cuộc sống tràn đầy năng lượng. Không tay không chân, không phải là điều quá hệ trọng. Nick “*chỉ cần đôi cánh của khát vọng*” để “*mơ những ước mơ lớn lao*”.

Nhiều người chân tay đầy đủ song nếu phải quét rác hốt phân thì che mặt. Nhiều người nguyên vẹn đến hoàn hảo lại dùng tay bôi mớ chuyện thị phi và dùng chân chà đạp kẻ khác. Nick như hột mít nhưng lông lánh kim cương. Phật pháp giải thích nguyên do ngồi gần người không quen biết vẫn thân thương quá đỗi, là bởi tâm người ấy sáng; tâm sáng thì thân thể tỏa từ trường bao dung hòa ái. Ai cũng muốn gần gũi Nick bởi tâm anh luôn hướng về cõi thiện lương sâu thẳm.

Nick trong công việc thường ngày không những nụ cười luôn sẵn mà chính cả khuôn mặt của anh đang cười. Anh sống giữa thiên đường đúng nghĩa và tự mình phụng sự thiên đường ấy. Một thiên đường không phải của các vị vua gây dựng từ máu xương muôn người.

Xem hình ảnh Nick nằm trên chiếc ván trượt lao đi dưới nhịp chân bao người giữa phố, rồi lúc anh cúi đầu xuống mặt ván gỗ mình đỉnh đặc đứng lên mới thấm thía niềm kiêu hãnh. Hẳn Nick phải tập *đứng dậy* không tính xuể bao lần. “*Kiên nhẫn là một điều tuyệt vời nhưng đó cũng là điều khó nhất*”. Sự kiên nhẫn của Nick nên hiểu theo nghĩa rộng, không đơn thuần những hoạt động phục vụ tự thân như ăn mặc, tắm rửa... mà còn nhẫn với nỗi kỳ vọng của mẹ cha, của người thân bè bạn, nhẫn trước lời chê bai từ những tâm hồn ích kỷ.

Nick đã khổ công “*tu*” *nhẫn*. “*Lực độ*” trong nhà Phật, nhẫn nhục tạm ví: nếu ai chửi mình, thì không có người chửi, không có câu chửi và không có ta bị chửi; chẳng phải vô cảm nhút nhát, mà hành giả đang kiểm soát sự dao động của tâm. Nếu bình lặng trước mọi vọng động, tâm ấy chính là Bồ-đề, là linh tri tâm.

Đức Phật trong đời quá khứ từng là một tiên nhân. Có lần vua dẫn cung nữ vào rừng; thấy cung nữ vây quanh vị tiên, ghen tức nổi lên vua bèn hỏi “*Đạo là gì?*”. Tiên nhân đáp “*Đạo là nhẫn nhục*.” Vua nói, “*Nếu nhà ngươi nhẫn nhục thì cho ta xin hai cái lỗ tai*.” Nhà vua nói xong liền cắt hai tai của vị tiên. Về mặt tiên nhân vẫn không biến sắc. Cứ thế vua tiếp tục “*tùng xẻo*”... Thay vì căm hờn, tiên nhân đã phát đại nguyện vút lên cao xanh: tương lai thành Phật sẽ độ ông vua này trước bởi đã giúp ta tu hạnh nhẫn nhục cuối cùng, để trả ơn. Kiếp sau ông tiên chính là Phật Thích-ca; còn vị vua là đệ tử đầu tiên Kiều Trần Như được Ngài độ.

Nick đã biết xoay ý niệm từ “*mé*” qua “*giác*”. Thay vì oán trời trách đất do chân tay; anh lại vận dụng “*cái không*” ấy làm tấm gương cho triệu triệu con người lâm vào đường cùng. “*Tôi cảm ơn mình đã không có chân tay!*”. Cho nên chữ *nhẫn* của Nick có thể ví với Shiva - thần hủy diệt; nhưng là hủy diệt để sáng tạo.

Mạnh Tử nói: “*Nếu trời sắp trao vận lớn cho ai, thì*



bắt người đó phải khổ cực, ruột héo gan mòn để thử chí..."Phật lại dạy: "Chiến thắng vạn người không bằng chiến thắng bản thân". Chiến thắng cám dỗ của ngũ dục lục trần, chính là hành pháp nhẫn nhục. Nick - một biểu tượng sáng ngời của sự chiến thắng bản thân, trải lòng với nhân loại. Hàng ngàn bài diễn thuyết tại nhiều nước trên thế giới, Nick đang "rộng tu cúng dường" theo Phổ Hiền hạnh nguyện, xiển dương thiện nghiệp, trì nín cái ác lên ngôi giữa một thế giới phẳng đầy động loạn.

Có thể người ta sẽ cho tôi quá lạm dụng tinh thần đạo Phật gán vào một người chưa là Phật tử như Nick. Nếu hiểu hể chân tu là phải đầu trọc, bận áo phước điển thì chưa hẳn khế hợp với kinh điển. Thời Phật Thích-ca còn tại thế có vị Phật "tại gia" Duy-ma-cật. Lúc Phật "tại gia" thuyết giảng, Phật Thích-ca liền bảo những đệ tử cao thâm nhất đến nghe pháp, và cung kính lễ lạy đúng như với mình.

Nick có Phật tính không? Có, như bao người. Phật bảo chúng sanh ai cũng là Phật vị lai. Nếu chiến thắng được chính mình (tức chiến thắng ma tâm, quỷ tâm, ác đạo tâm) thì Phật tính hiển lộ tròn đầy. Đây cũng là ý nghĩa trong câu nói của Nick: *"Thật sai lầm khi nghĩ mình chẳng có ý nghĩa gì", "Người ta đánh giá bạn như thế nào cũng đừng buồn, vì bạn là một người đặc biệt".* Tố chất "đặc biệt" Nick đưa ra, gần như là Phật tính (dẫu vô minh tạm thời giảng phủ). Nếu tham sân si mạn nổi sóng, thì Phật tính mờ nhòa như sóng nước làm vỡ khuôn trăng. Tâm mới là cội gốc đời người. Nick "có được" là nhờ luyện cái ý chí "không bao giờ khuất phục trước số phận".

Chúng ta thường xem những vị cao tăng đại đức là Thánh rồi hồn nhiên phát biểu: "Người như vậy sao không đắc đạo cho được". Nhưng ta lại chẳng lần theo

tiểu sử khổ công tu hành của họ. Nếu ai chứng quả thấp nhất, thì con đường họ kinh qua phải muôn trùng cách trở, không ai dễ gì lần theo "lối mòn" ấy mà mong nhập vào dòng thánh cho được.

Có một nguyên lý thú vị được nhiều giảng sư nêu lên để phản tỉnh: Phật thường đưa những người dở ra thị hiện trước nhân loại. Minh chứng là rất nhiều người dân quê mùa thậm chí không biết chữ song gặp Phật pháp liền đoạn nghi, thiết tha niệm Phật và kết quả biết trước chính xác ngày giờ được vãng sanh về Cực lạc. Ý nhắc người đời "dở như vậy cũng thành Phật" hướng hồ...

Nếu chúng ta xem Nick là một nhân vật siêu phàm, một nhân vật đặc biệt nhất trong những nhân vật đặc biệt; nếu chúng ta cứ nhất nhất bảo "Nick là hy hữu, ai nào bì kịp" thì chúng ta tự vui lấp phần tinh túy nhất của đời mình. Nick là một người bình thường, nhưng sự bình thường nào trong mỗi người cũng trở nên siêu thường nếu biết khai mở bản thể chìm khuất dưới những tầm thường uế trược.

Tôi thật sự ấn tượng với hình ảnh của trang quảng cáo do Tập đoàn Hoa Sen thực hiện: người không tay không chân rạng ngời tọa trên một bông sen. Một sinh mệnh *thai sanh* từ người mẹ song hình ảnh đó như con người này từ *liên hoa* mà *hóa sanh*, dẫu sứ mệnh và con đường phía trước của Nick hẳn vẫn còn ngã rẽ.

Xin cảm ơn những người lãnh đạo Tập đoàn Hoa Sen đã có sáng kiến giới thiệu chàng trai bình thường Nick Vujicic với công chúng Việt Nam để đưa ra những thông điệp "Không bao giờ bỏ cuộc", "Hãy sống như Nicky" và "Đừng bao giờ từ bỏ khát vọng". Thiết nghĩ những thông điệp mà Nick là biểu hiện sẽ thôi thúc khát vọng vươn lên của không chỉ tuổi trẻ Việt. ■

Sen nở... nhớ người

VÕ THỊ PHƯƠNG MAI

Ở tuổi mười bốn mười lăm, chị tôi đã được nhiều người biết đến như một cao thủ cắm hoa. Chỉ cần sử dụng những vật liệu bình thường dân dã và những loài hoa đồng nội, chị cũng có thể sắp xếp vào những giỏ hoa, bình hoa, lẵng hoa hoặc trên bất cứ những dụng cụ chứa đựng nào để làm thành một lễ vật vừa trang trọng vừa tươi thắm dâng lên bàn thờ Phật. Vàng, chị chỉ cắm hoa dâng Phật, trên bàn thờ Phật ở nhà và nhất là trên bàn thờ Phật đặt trong đoàn quán Gia đình Phật tử mà hai chị em tôi đều là đoàn viên Thiếu nữ. Một điều rất đặc biệt là vào mùa an cư của chư Tăng Ni từ sau lễ Phật đản cho đến lễ Vu-lan hàng năm trong khoảng những năm 1965 đến 1971, trên bàn thờ Phật tại đoàn quán của chúng tôi vào những ngày họp đoàn, luôn luôn là những tác phẩm cắm hoa của chị, đặc sắc và đa dạng mà thành phần chính là những đóa sen trắng. Các anh chị huynh trưởng của Gia đình Phật tử nơi chị em tôi sinh hoạt đã đặc cách cho chị được quyền trang trí bàn thờ Phật khi thấy chị thể hiện sự kính thành rất riêng ấy; và chẳng, từ năm 1967 trở đi thì chị tôi cũng đã là đoàn phó của đoàn Thiếu nữ.

Kể ra, việc chị tôi giỏi cắm hoa cũng có cái lý của nó. Hồi đó, gia đình tôi sống trong một căn nhà gạch xây trên một khu vườn sát mé rạch Bến Cát, một nhánh của con sông An Phú Đông, thuộc quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định. Cách nhà tôi chừng vài trăm mét, có một bến đò nhỏ, nơi quy tụ chừng chục con đò ngang, hàng ngày đưa đón bà con tiểu thương đi lại giữa chợ Gò Vấp bên này sông và chợ Thủ Đức bên kia sông. Từ nhà tôi ra chợ Gò Vấp đi quanh co chưa tới một cây số. Má tôi có một vựa hàng bông ở chợ, chuyên cung cấp hoa tươi. Hàng ngày vào sáng sớm, ba tôi cùng với một hai người làm công ra bến đò chờ những chuyến đò chở hoa khắp nơi đến giao cho vựa của má tôi mang về chất đầy trong vườn theo từng loại, mùa nào thức nấy. Từ lúc sáu bảy tuổi, chị tôi đã theo mấy chị người làm của má tôi đi giao hoa cho khách ở quanh vùng. Đặc biệt, vào mùa hè, má tôi nhận rất nhiều hoa sen. Vựa của má tôi luôn có hoa sen tươi và thỉnh thoảng lại có những loại sen đặc biệt; do đó, má tôi có nhiều

khách hàng là những vị Phật tử mua hoa cúng dường các chùa, không chỉ những chùa quanh vùng như chùa Dược Sư, chùa Liên Trì, mà còn cả một số những ngôi chùa xa hơn như chùa Chánh Giác, chùa Bồ Đề ở khu Bà Chiểu hoặc chùa Vạn Thọ ở tận Tân Định. Ba tôi mặc dù có học nhưng không thích gò bó nên ông không chịu đi làm mà chỉ ở nhà giúp má tôi buôn bán. Chị tôi thừa hưởng cả sự lanh lẹ khéo léo của má lẫn tính kín đáo và cương nghị của ba. Chính trong những lần theo mấy chị làm công của má đi giao hoa đến các chùa mà chị tôi biết đến sinh hoạt Gia đình Phật tử; sau đó chị xin ba má cho cả hai chị em tôi vào đoàn từ hồi tôi còn là oanh vũ.

Vốn đã thích hoa sen do việc làm ăn của ba má, khi vào sinh hoạt Gia đình Phật tử, chị tôi càng thích sen hơn nữa, nhất là hoa sen trắng. Bài hát *Sen Trắng* thường được chị tôi hát một cách say sưa mỗi khi chúng tôi thực hiện nghi thức chào cờ Gia đình vào đầu buổi sinh hoạt hàng tuần. Hương sen ngan ngát khắp nhà mỗi mùa hè càng làm chị tôi thấm thía những bài học về hoa sen do các anh chị huynh trưởng hồi đó giảng giải, rằng sen mọc lên từ bùn, nhưng đã vươn khỏi bùn để tỏa hương cho đời, là biểu tượng cho con người tuy bị chi phối bởi những khao khát của cuộc sống nhưng vẫn biết vươn lên thể hiện hương từ bi giúp ích cho đời, chia sẻ những đau khổ của cuộc sống với mọi người.

Sau khi hoàn tất chương trình trung học vào năm 1971, chị tôi ghi danh theo học lớp dự bị SPCN chuyên về Lý Hóa Sinh ở Trường Đại học Khoa học Sài Gòn thời ấy, với khao khát được tìm hiểu sâu về những loài thảo mộc trong xứ và những biện pháp lai tạo các giống thảo mộc mới, một phần cũng do chị tôi đọc được trên những tạp chí tiếng Pháp có những bài viết nói về giống hoa súng khổng lồ có tên gọi là *Victoria Regia* do chuyên gia thảo mộc học người Pháp là Eduard Poeppig tìm thấy ở cửa sông Amazon hồi năm 1832 cùng với vô số truyện truyền kỳ về loài hoa này. Những điều này về sau tôi biết được khi tìm đọc trong nhật ký mà chị tôi để lại.

Hồi ấy, chiến tranh ở miền Nam đã trở nên khốc liệt. Khoảng năm 1970 trở đi, công việc làm ăn của má tôi bị đình đốn. Những bến đò gần nhà trên rạch Bến Cát



đã bị nhà đương cuộc giải tán vì lý do an ninh. Một số nhà cửa gần mé rạch cũng đã bị buộc phải chuyển vào phía trong nhưng nhà tôi chưa bị di dời. Má tôi không còn có thể ngồi nhà chờ người ta mang hàng bông đến giao mà phải tìm cách chuyên chở hàng về bằng xe vận tải, chi phí nhiều hơn; trong lúc đó, nhiều người cạnh tranh với má tôi. Trước đó một năm, ba tôi đã nhảy ra hùn hạp với một số người thầu hàng phế thải của quân đội và có lẽ chính việc này đã khiến ông gặp nạn. Khoảng tháng Mười năm 1971, hình như do cạnh tranh với nhau sao đó, ba tôi bị vu oan là có liên lạc với Mặt trận Giải phóng miền Nam và bị bắt đưa đi đâu không rõ. Má tôi và chị tôi chạy vạy khắp nơi mà không biết được âm hao của ba tôi. Lo lắng và buồn khổ khiến má tôi lâm bệnh.

Vào một đêm trước Tết Nhâm Tý 1972, chị tôi gọi tôi ra một góc vườn, nói với tôi là tôi phải ở lại nhà săn sóc cho má, trông nom công việc làm ăn. Tôi hỏi chị đi

đâu thì chị không trả lời nhưng tôi thấy trong mắt chị ánh lên vẻ quyết tâm và tôi biết chị theo kháng chiến. Tôi chợt thấy sợ và khóc òa lên. Chị ôm lấy tôi dỗ dành nhưng rồi cũng khóc, sau đó chị bảo chị đã quyết định rồi, không thể dừng lại được. Sáng hôm sau, chị rời nhà và từ đó về sau, tôi không bao giờ gặp lại chị. Việc chị bỏ nhà đi, tôi tìm mọi cách giấu má tôi được gần một năm trong suốt thời gian má tôi bệnh rồi mất.

Chị tôi là người hiền lành. Trong gần một chục năm hai chị em đi sinh hoạt Gia đình Phật tử với nhau, lúc nào chị cũng say sưa nói về hoa sen và có lúc chị đã nói đến ý định xuất gia. Không biết có phải những điều chị nói với tôi là để che giấu những ý định thật của chị hay không, nhưng đối với tôi, quyết định cuối cùng của chị là không đúng với bản tính của chị. Mặc dù sau khi mẹ cũng mất thì tôi chỉ còn tro bụi một thân trên đời, nhưng tôi không hề trách chị mà chỉ thương chị hơn. Mỗi lần đến mùa sen nở, tôi lại càng thương nhớ chị. ■

Lời cảm ơn cuộc sống

Tôi dùng một chiếc xe gắn máy cũ thường hư vặt vặt nên đã quen một người sửa xe lẻ đường gần chỗ làm. Anh ta chiếm một góc nhỏ sau vọng gác của một công ty nằm trong Khu công nghiệp Sóng Thần ở Bình Dương, có một chiếc máy bơm hơi chạy bằng máy nổ đặt sát lề đường. Khách hàng của anh ta phần lớn là công nhân trong khu công nghiệp. Cách đây chừng một tháng, tôi giao xe cho anh ấy sửa vào lúc sáng sớm và hẹn trưa ra lấy. Buổi trưa khi trở ra thì tôi được yêu cầu ngồi chờ để anh ta đi lấy cái ống bô đã bỏ cho thợ làm, cách đó chừng 500m. Thế là tôi ngồi chờ một mình. Lúc ấy là giờ tan tầm. Thình thoảng có người chạy xe tới, tự ý lấy vòi bơm của chiếc máy bơm để bơm xe cho mình, sau đó tự động bỏ vào một chiếc lon đặt bên cạnh máy bơm một hay hai tờ tiền lẻ. Khi anh ta trở về, tôi nói lại điều đó thì anh ta cười cười bảo, “Anh em công nhân ở quanh đây quen rồi. Hàng ngày em phải chạy máy nổ để nạp đầy hơi thì họ cũng biết. Em làm việc có một mình, nhiều khi đâu thể ngồi ở đây suốt ngày được. Mà nếu có ai không bỏ tiền thì coi như mình giúp họ. Nhưng nói chung, họ rất sòng phẳng, nhiều khi dùng không có người chạy tới đưa cho em hai ba ngàn đồng, nói hôm trước không có anh, tôi lấy vòi bơm xe mà cũng không có tiền lẻ, hôm nay mang trả”. Chứng kiến sự việc và nghe lời anh nói, tôi thấy trong lòng vui vui. Thì ra những người lao động bình thường có việc làm ổn định đều là những người có sẵn niềm liêm khiết trong nhân cách của họ. Điều đó cho thấy trong cuộc đời, người tốt bao giờ cũng là số đông. Vấn đề là xã hội phải có những biện pháp để nuôi dưỡng niềm thiện. Xin cảm ơn những chuyện nhỏ nhặt đã cho tôi thêm niềm tin vào cuộc sống.

Phạm Công Quốc, Bình Dương

Tối thứ Bảy 20-4-2013 người bạn từ nước ngoài về thăm, ở lại Dầu Giây với tôi một đêm rồi sáng hôm sau nhất định đòi cùng tôi đi Long Khánh tìm một ngôi chùa. Anh ta đưa ra tấm giấy ghi mấy chữ “Tịnh xá Liễu Không, xã Bảo Sang, thị xã Long Khánh.” Tôi ngán ngẩm. Tìm theo địa chỉ cụ thể một ngôi chùa ở vùng này còn khó, huống chi chỉ vài chữ nêu địa danh. Nể bạn, cuối cùng tôi cũng chiều bạn. Chúng tôi đi Long Khánh bằng xe gắn máy và chưa đến tám giờ đã có mặt ở thị xã. Tò ra là người địa phương, tôi chủ động hỏi thăm. Nhưng cho đến tận mười giờ, hỏi thăm hàng chục người, nghe theo chỉ dẫn của vài người, tôi vẫn chưa ra khỏi bến xe. Có người còn bảo, “Nơi đây làm gì có xã Bảo Sang.” Tôi đã thoái chí. Trước bến xe thị xã, bạn tôi bảo dừng xe để anh hỏi thăm một người đàn ông trung niên đang loay hoay sửa một chiếc xe gắn máy trên lề đường. Nhìn thấy trên cổ ông ta chiếc thánh giá to đùng, tôi thất vọng. Vậy mà sau khi xem xong tờ giấy ghi địa danh thì ông ta nói, “Làm gì có xã Bảo Sang, mà là Bảo Quang. Làm gì có tịnh xá, mà là tịnh thất. Ở đây có một xưởng may và có dạy may. Nhưng dù có được chỉ đường thì các ông cũng chẳng tìm đến nơi”. Bạn tôi tỏ ý mừng vì thông tin về xưởng may là chính xác; và cho rằng người đàn ông này chạy xe ôm, anh xuống xe, đề nghị ông ta chở đến nơi. Nhưng ông ta nói, “Hai ông cùng đi một xe việc gì phải nhờ tôi chở. Thôi được, để tôi dẫn đường”. Vừa nói, ông ta vừa nổ máy xe và ra dấu cho chúng tôi đi theo. Rồi bến xe, ông ta dẫn chúng tôi đi loanh quanh một hồi, tới một con đường nhỏ, dẫn ra một nơi hai bên đường là ruộng lúa ngút mắt, qua khỏi ruộng lúa là một khu nhà vườn với những dãy cây trồng cao quá đầu người làm hàng rào. Đến một ngã tư, ông ta dừng lại, bảo, “Cứ đi đến cuối đường rồi quẹo phải, tịnh thất ở bên trái cách đầu đường chừng ba chục mét”. Nói xong, ông ta quay xe đi mất. Tôi ngo ngác và có ý lo vì đường rất vắng, nhưng bạn tôi bảo cứ đi tới.

Quả nhiên đúng như lời hướng dẫn, chúng tôi tìm được ngôi tịnh thất. Đành rằng về ngoài không nói lên được con người, nhưng chuyện tôi đã gặp vẫn là một bài học mới. Thái độ của người dẫn đường tuy cộc cằn nhưng đúng là ông ta có lòng. Và bạn tôi là người kiên trì. Xin cảm ơn về những bài học của cuộc đời cho tôi thấy đời vẫn là đáng sống.

Nguyễn Thành Tín, Đồng Nai





Sầu Mây CAFE

Sầu Mây CAFE: 224A-B Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3. ĐT: 08.3932 2266

Sầu Mây Nhà hàng Chay: 252/43 Cao Thắng, Phường 12, Quận 10. ĐT: 08.3507 1628

Mây
vân
bay
và
hương
xuân
vân
tỏa

Nước
vân
chảy
để
môi
lớn
mềm
xanh



- Ngọc Thạch anh (Quartz crystal)
- Ngọc Mã não xanh Ấn Độ (green Agate)
- Gỗ hóa Ngọc (Fossil Wood)
- Ngọc Bích Phật Ngọc Hòa Bình Thế Giới (Nephrite Jade)
- Chuyên:
chuỗi - tràng hạt, tượng Phật - Linh vật
chế tác chạm khắc từ đá quý - đá bán quý

Sản phẩm Ngọc của COASTAL GEMS được bán tại:

* Showroom 2: 288 A3 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3 (đối diện chùa Vĩnh Nghiêm).
ĐT: 08 62704225

* Showroom 1: Siêu thị Citimart tòa nhà Etown - Cổng số 6
364 Cộng Hòa, P.13, Q.Tân Bình. ĐT: 08 22464269

* VP. COASTAL GROUP: 86 Nguyễn Hồng Đào, P.14, Q.Tân Bình,
Tel: 08 22450996-62967372. Hotline: 0909 799806 (Mr. Duy Pham)

* COASTALGEMS Tầng 3, Trung tâm Thương mại Pico Plaza, 20 Cộng Hòa, Q. Tân Bình
Tel: 08 224 651 69

Website bán hàng online:

www.daphongthuy.com.vn www.coastalgems.com.vn

(Cắt mẫu quảng cáo này đem đến showroom chúng tôi, quý khách sẽ được tặng thẻ VIP
CARD giảm 8% khi mua hàng)

LỚP HƯỚNG DẪN

Tâm Thư Pháp

Thư pháp theo phong cách **Thiền Phật Giáo**

○ **Khai giảng: ngày 1 và 15 mỗi tháng**

○ **Tại chùa ĐẠI HẠNH:**

107/4 Ngô Đức Kế, P.12, Q.Bình Thạnh, TP.HCM

○ **Thời gian học:** Từ 8 giờ đến 10 giờ sáng thứ Hai
hoặc Chủ nhật hàng tuần

○ **Học phí:** 200.000đ/1 học viên/1 tháng

○ **Liên hệ:** Tại địa chỉ trên hoặc điện thoại **0909 660 825**
(gặp **Thầy Chính Trung**)

SGPK®
Phụ Kim Gift & Souvenir

CTY TNHH SÀI GÒN PHÚ KIM
MST: 0306 705 462
LÊ THỊ PHÚ DIỄM
Mobile: 094.696.7466
Email: saigonphukim@gmail.com

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp sỉ và lẻ
Chất liệu: kim loại, pvc, poly-urea, vỏ ốc và silicon cao su
Sản phẩm: móc khóa, quà lưu niệm và đồ trang sức thời trang,
quà tặng phát triển các loại...

ĐC: 378/8 Thoại Ngọc Hầu, P.Phú Thạnh, Q.Tân Phú
Tel: (+84-8)3880.9766 Fax: (+84-8)3973.9069
www.wangwanggifts.com - www.sgpk360.com



Tôn tượng Thiền sư Huệ Lâm



Toàn cảnh ngôi Hiền Lâm Sơn Tự



Cổng tam quan



Cung nghinh chư tôn đức Tăng Ni



Quang cảnh buổi lễ

LỄ HÚY KỶ TỔ SƯ KHAI SƠN Hiền Lâm Sơn Tự (Chùa Hóc)

Bài và ảnh NGUYỄN BÔNG

Nhớ công ơn to lớn của Thầy Tổ đầy công giáo dưỡng, nghĩa môn đồ luyện nặng tình thương. Để tỏ lòng thành kính đức Ân sư đầy công sáng tạo ngôi Hiền Lâm Sơn Tự (chùa Hóc). Thượng tọa Thích Huệ Ninh, trụ trì và môn đồ pháp quyền đã thành tâm thiết lễ trang trọng tổ chức **Lễ hỷ kỵ lần thứ 68 của Tổ sư Khai sơn thượng Huệ hạ Lâm** trong 2 ngày 16 và 17 tháng 4 năm Quý Tỵ.

Vào sáng ngày 17-4 Quý Tỵ (26-5-2013) là lễ chính. Thầy trụ trì và môn đồ pháp quyền cung kính cung đón chư tôn giáo phẩm và chư tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng, chư Ni trưởng, Ni sư quang lâm chứng minh tâm lễ, về phía chính quyền có đại diện của Thành ủy, UBND, UBMTTQVN thành phố Biên Hòa, Đảng ủy và UBND xã Hóa An, cùng các ban ngành đoàn thể và đông đảo Phật tử gần xa tham dự.

Sau phần khai lễ theo nghi thức, thầy trụ trì ôn lại tiểu sử của Tổ khai sơn: “Thiền sư thượng Huệ hạ Lâm, thế danh Bùi Văn Tươi, sanh năm 1887, thuộc dòng Lâm Tế thứ 41, khai sơn tạo tự vào năm 1920. Thiền sư là con một vị pháp sư danh tiếng ở Biên Hòa, xuất gia học đạo với HT.Khánh Lâm ở chùa núi Châu Thới. Sau một thời gian thọ pháp, Thiền sư vâng theo ý chỉ của sư phụ, ngài đi về hóc rừng lập chùa để hoằng pháp lợi sanh. Ban đầu, ngài che một cái chòi nhỏ, nên có tên gọi là “Chùa Hóc”. Hằng ngày, ngài bốc thuốc chữa bệnh cho dân nghèo, đêm tụng kinh siêu độ, cầu an. Dần dần, uy đức của Thiền sư lan xa, quy tụ nhiều Phật tử về nghe giảng đạo và góp sức xây tạo ngôi già lam với vách ván, cột gỗ, nền đất sét, mái lợp lá dừa nước... Sau hai mươi lăm năm hoàng dương đạo pháp, khai ngộ cho hàng Tăng chúng và tạo phúc cho bá tánh khắp nơi, Thiền sư thu thân thị tịch vào năm 1945 trong niềm tiếc thương vô hạn của môn đồ pháp quyền và Phật tử trong vùng”.

Tiếp theo là phần phát biểu ý kiến của Ni trưởng Huệ Hương, Ủy viên HĐTS, Phó ban Trị sự GHPGVN tỉnh Đồng Nai, ông Bí thư Chi bộ kiêm Chủ tịch UBND xã Hóa An: Tán dương công hạnh và đạo nghiệp sáng ngời của Tổ khai sơn. Và Đại lão HT.Thích Huệ Thông, Chương Sơn môn pháp phái ban đạo từ và phần cuối là lễ cúng dường trai tăng. Buổi lễ đã diễn ra trong không khí ấm áp đạo tình và kết thúc thập phần viên mãn. Bên cạnh còn các nghệ sĩ danh tiếng đến tham gia văn nghệ phục vụ cho buổi lễ thêm phần tôn vinh.

Hiền Lâm Sơn Tự (chùa Hóc) tọa lạc trên một ngọn đồi thấp tại 88/18 xã Hóa An, TP.Biên Hòa, đi theo Quốc lộ 1K, qua cầu Hóa An, tới ngã ba rẽ phải khoảng 500m, du khách và Phật tử có thể dừng chân, viếng cảnh bái Phật.

Ngôi chùa đã trải qua nhiều đời trụ trì. Sau khi Thiền sư khai sơn viên tịch, ngài Yết-ma Thiện Niệm kế tục trụ trì. Nơi đây từng là địa điểm nương nấu hoạt động của những người yêu nước trong kháng chiến chống Pháp và Mỹ, là cơ sở liên lạc, tiếp tế thuốc men, thực phẩm cho cách mạng. Năm 1945, trong vai trò trụ trì chùa, Thiền sư Thiện Niệm còn đảm nhiệm Ủy viên Tài chính Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Biên Hòa. Năm 1961, ngài viên tịch, HT.Thích Huệ Thành, viện chủ chùa Long Thiền kiêm trụ trì Hiền Lâm Sơn Tự, sau này ngài được suy cử là Phó Pháp chủ GHPGVN. Hòa thượng viện chủ đặc cử Ni sư Thích nữ Diệu Thể quản lý. Sau khi Ni sư viên tịch, Thượng tọa Thích Huệ Ninh được Giáo hội bổ nhiệm làm trụ trì cho đến ngày nay. Thầy Huệ Ninh bên cạnh việc giáo dưỡng cho Tăng chúng tinh chuyên tu học, còn tổ chức các hoạt động Phật sự nổi bật như trùng tu chánh điện, xây dựng: Tứ động tâm, tôn tượng Phật Di Lạc và Quán Thế Âm Bồ-tát, công tam quan và tổ chức các hoạt động trong các ngày lễ lớn như





Tứ động tâm

Phật đàn, Vu lan với đông đảo Phật tử tham dự... Thầy trụ trì còn tích cực tham gia công tác từ thiện tại địa phương và các tỉnh như: tặng quà cho đồng bào lao động nghèo trong dịp Tết Nguyên đán và các em thiếu nhi nghèo đón Tết Trung thu, cứu trợ cho đồng bào bị lũ lụt miền Trung, xây nhà tình thương... Ngoài ra, chùa còn nuôi dưỡng một số người già có công với cách mạng và trẻ em khuyết tật, mồ côi.

Chùa Hóc là một trong số ít ngôi chùa cổ ở Đồng Nai còn lưu giữ được nét kiến trúc nghệ thuật cổ: Chùa được thiết kế theo kiểu tứ trụ với cột kèo bằng gỗ vững chắc, bao lam, hoành phi, liễn đối chạm trổ tỉ mỉ mang tính nghệ thuật cao. Những đề tài được khắc trên bao lam, hoành phi, liễn đối đều ẩn chứa những triết lý nhân sinh sâu sắc. Điều đặc biệt, Thiền Lâm Sơn Tự có các bộ tượng thờ bằng gốm đất nung và gỗ. Bộ tượng gồm

do Sư Điền, pháp danh Lê Hạnh – Thiền Viên là tác giả. 96 bức tượng được làm thuần túy bằng phương pháp thủ công, là sản phẩm của những người thợ gốm không chuyên với những nét chạm trổ mộc mạc, gần gũi với đời thường, gồm tượng của chư vị: Di Đà tam tôn, Di Lặc lục tặc, Địa Tạng, Đạt Ma Tổ sư... Bộ tượng gỗ “Mục đồng” với 66 tượng gồm ông ba mặt, ông hai sừng, ông một sừng... Ngoài ra, tại danh Phật Bà trong miếu đang thờ một pho tượng Sơn thần bằng đá được tạc theo phong cách nghệ thuật Campuchia...

Hiền Lâm Sơn Tự đã đồng hành cùng sự phát triển của vùng đất Đồng Nai trong sự kết hợp hài hòa “Đạo pháp – Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội”, góp phần gìn giữ giá trị truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” và là nơi lưu dấu công ơn to lớn của tiền nhân về chặng đường khăn hoang tại vùng đất phương Nam.



Cúng dường trai tăng

CHUNG TAY GÓP SỨC XÂY DỰNG CHÙA HUỆ QUANG

Chùa Huệ Quang ở ấp Thanh Bình, xã Thanh Quới, huyện Mỹ Xuyên là một ngôi chùa nằm xa xôi hẻo lánh, về hướng Tây nam của tỉnh Sóc Trăng.

Ngôi già lam được xây dựng vào khoảng năm 1915, do địa chủ Phòng (còn gọi là xã Phòng) hiến phần đất tọa lạc ấp Thanh Bình, Thanh Quới, Mỹ Xuyên cho chùa. Ban sơ chùa chỉ cất bằng tre, lá và sau đó được tu bổ dần. Trong thời gian này có cô Mười ở Ông Kho (nay thuộc huyện Thạnh Trị) về đảm trách lo nhang khói cho chùa và hốt thuốc bắt mạch cho dân địa phương... được một thời gian khá lâu mãi duyên cô Mười ra đi. Kế tiếp có thầy Yết-ma Hạnh từ chùa Bung Kết, xã Hưng Hội, tỉnh Bạc Liêu tiếp tục duy trì ngôi Tam bảo, nhưng chỉ được vài năm thầy cũng đã trở lại chùa Bung Kết. Thầy Bảy Chia là người kế tiếp về chùa, trong thời gian này thầy chân mạch hốt thuốc Nam và Bắc để giúp đỡ bà con nghèo địa phương. Không may chiến tranh bom đạn đã phá vỡ ngôi chùa nên thầy Bảy đành phải trở về gia đình. Hơn 30 năm ngôi chùa chịu cảnh điêu tàn.

Mãi đến năm 2011, Đại đức Thích Minh Quy trong một lần đi công tác Phật sự đến nơi đây, cảm thương ngôi chùa đã phát tâm xây tạo lại. Và vào tháng 10-2011 thầy Minh Quy đã tiến hành lễ đặt đá và triển khai xây dựng. Sang năm 2012, được sự quan tâm chỉ đạo của Thường trực Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Sóc Trăng và sự đồng ý của các cấp chính quyền bổ nhiệm Đại đức Thích Minh Quy về làm trụ trì, đảm trách công việc trùng tu tôn tạo lại ngôi chùa Huệ Quang. Nơi đây là chốn vùng sâu vùng xa, cuộc sống bà con Phật



tử còn nhiều khó khăn, khả năng tài chính eo hẹp nên sự ủng hộ để trùng tu, tái tạo ngôi chùa cũng có giới hạn. Vì vậy ngôi già lam đành chịu cảnh xây dựng dở dang. Nhìn thấy cảnh gió mưa xâm thực công trình sẽ bị xuống cấp lòng ai cũng cảm thấy xót xa.

Kính mong quý Phật tử gần xa, các nhà hảo tâm phát tâm chung tay góp sức tái tạo ngôi chùa Huệ Quang sớm được ngày thành tựu, khánh lạc và tạo duyên lành cho bà con Phật tử nghèo vùng xa kém phước có nơi tu học, tụng kinh, bái sám và sinh hoạt Phật sự.

Mọi sự trợ duyên tịnh tài và vật liệu xây dựng xin gửi về:

Thầy Thích Minh Quy, tài khoản: 7600205319656 Ngân hàng Nông nghiệp PTNT tỉnh Sóc Trăng, Trụ trì chùa Huệ Quang (ĐT: 093 9371 981 – 091 6891 849), ấp Thanh Bình, xã Thanh Quới, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.



DHARMA GARDEN

website: www.phapuyen.com - email: lienhe@phapuyen.com



NHÀ SÁCH - DHARMA BOOKS

Email: nhasesach@phapuyen.com

QUÁN CHAY - DHARMA FOODS

Email: quanchay@phapuyen.com

- 1 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P.6 Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT. (08) 35 035 579 - 0933 878 956
- 2 72/1B Lâm Văn Bền, Tân Thuận Tây, Q.7, TP.HCM
ĐT. (08) 36 026 650 - 0919 190 177

17/2 Nguyễn Huy Tưởng, P.6 Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT. (08) 36 026 818 - 0916 943 877

phát hành: kinh sách, tạp chí, tranh tượng, trà cụ, quả lưu niệm, pháp phục tăng ni cư sĩ...

ăn phẩm: trình bày & thiết kế, liên kết xuất bản, ăn tổng
y phục: nhận may pháp phục và đồng phục



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn
3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035
"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHỆ CO., LTD.
NỀN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com



Âm Tử Sa
Việt Phở Quế Thổ



Thương hiệu Âm Tử Sa và Trà đặc sản Việt Nam

- VINCOM CENTER: 72 LÊ THÁNH TÔN, Q.1, TP.HCM - Gian 28 B3.
- PARKSON HÙNG VƯƠNG: 126 HÙNG VƯƠNG, Q.5, TP.HCM - Lầu 3 Citimart.
- MAXIMARK CỘNG HÒA: 17 CỘNG HÒA, Q. TÂN BÌNH, TP.HCM - Tiệm sành.
- SHOWROOM: 75 Nguyễn Văn Giai, Q.1, TP.HCM.
- SHOWROOM: 491 D3 NƠI TRĂNG LONG, P.13, Q.BÌNH THẠNH, TP.HCM.

0903 848 147 - 090 281 42 77

www.amtusa.vn

Đang phát hành

GRAPHIC PHẬT GIÁO VIỆT NAM

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

đóng bộ Tập 2 năm 2012
từ số 156 đến số 167
giá: **210.000đ/cuốn**

Bạn đọc có nhu cầu liên hệ:

Tòa soạn Tạp chí **VĂN HÓA PHẬT GIÁO**
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo vừa đóng lại toàn tập (tập 1 + tập 2)

2008 (2 tập): 340.000VNĐ

2010 (2 tập): 380.000VNĐ

2009 (2 tập): 360.000VNĐ

2011 (2 tập): 420.000VNĐ

2012 (2 tập): 420.000VNĐ



VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 19.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



Khuyến mãi từ **10-30%** các sản phẩm (30/04-30/05-2013)

TƯỢNG GỖ VẼ ĐẠI LOAN



CHUỐI LƯƠNG GIỚI NHẬT BẠNH



TRÀ THIỀN NGHỆ THUẬT

DIỆU TƯỢNG AM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

212 Ba Tháng Hai P.12, Q.10
ĐT: (08) 38 684 913
www.dieutuongam.com



Lễ tắm Phật

Hoạt động Phật sự

ĐẠO TRÀNG PHƯỚC THÀNH

Sáng ngày 12-4 Quý Tỵ (21-5-2013) tại đạo tràng Phước Thành, tọa lạc số J17 đường số 5, khu dân cư Him Lam mới, P.Tân Hưng, Q.7, TP.HCM, ĐT: 0906.067.067, Phật tử đạo tràng thành tâm thiết lễ tắm Phật và tụng bài Sám nguyện lễ Khánh đản nhân dịp Đại lễ Phật đản – PL.2557.

Phật tử đạo tràng hân hoan cung kính cung đón HT.Thích Như Niệm, Ủy viên Thường trực HĐTS, Phó Trưởng ban Từ thiện xã hội T.Ư, Phó Trưởng ban Trị sự GHPGVN TP.HCM, viện chủ chùa Pháp Hoa; ĐĐ.Thích An Nguyên, Ni trưởng Tắc Nhị, viện chủ chùa Vĩnh Long quang lâm chứng minh buổi lễ. Sau Lễ tắm Phật, đạo tràng được HT.Thích Như Niệm ban pháp nhũ.

Được biết, vào ngày 10-4 Quý Tỵ (19-5-2013), tiếp tục hạnh nguyện của đạo tràng mở rộng vòng tay nhân ái đến với vùng sâu vùng xa, ông Trần Lê Ngân, Phó Tổng Giám đốc Anh văn Hội Việt Mỹ, Trưởng đoàn từ thiện đã hướng dẫn Phật tử đạo tràng Phước Thành đến thăm và tặng 700 phần quà (gồm: gạo, muối, nước tương, cá khô, tập vở, bút, bánh kẹo và quần áo, tổng trị giá 175 triệu đồng) cho bà con nghèo dân tộc K'Ho (Cơ Ho) tại 2 xã Gia Nghĩa và Liên Đàm, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.



HT.Thích Như Niệm ban pháp nhũ



Ông Trần Lê Ngân trao quà cho người dân tộc K'Ho (Cơ Ho) - Đại diện chính quyền xã phát biểu cảm ơn

Thiên đường du lịch của Việt Nam!



Lựa chọn số một cho kỳ nghỉ 5-sao của gia đình bạn!

Chỉ mất vài phút đi từ thành phố Nha Trang - một trong những địa điểm du lịch hàng đầu Việt Nam, bạn sẽ đắm mình giữa thiên nhiên miền nhiệt đới và bờ biển hoang sơ của đảo Hòn Tre thơ mộng. Với vẻ đẹp tự nhiên, khung cảnh nên thơ và đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, bạn sẽ có được những trải nghiệm thư giãn chưa từng có. Hãy đến với Vinpearl Resort Nha Trang và tận hưởng kỳ nghỉ đẳng cấp cùng gia đình bạn.

VINPEARL RESORT NHA TRANG

Đảo Hòn Tre, Nha Trang, Khánh Hòa, Việt Nam

Điện thoại: +84 58 3598 188 - Fax: +84 58 3598 199

info@vinpearlresort-nhatrang.com - www.vinpearlresort-nhatrang.com


Vinpearl Resort
NHA TRANG